

## **ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024**

*(Ban hành kèm theo quyết định số 4688/QĐ-ĐHBK ngày 22/05/2024  
của Giám đốc ĐHBK Hà Nội)*

### **I. Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

#### **1. Tên cơ sở đào tạo:** Đại học Bách khoa Hà Nội

Đại học Bách khoa Hà Nội sử dụng tên giao dịch quốc tế là Hanoi University of Science and Technology (viết tắt là HUST).

#### **2. Mã trường:** BKA

#### **3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):** Số 1 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

#### **4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Đại học Bách khoa Hà Nội:**

- Trang thông tin chung: <https://hust.edu.vn>;
- Trang thông tin tuyển sinh: <https://ts-hn.hust.edu.vn>;

#### **5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):**

<https://www.facebook.com/tsdmbk>

#### **6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 024.38683408

#### **7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://ctt.hust.edu.vn/DisplayWeb/DisplayBaiViet?baiviet=43414>.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

**Bảng 1 - Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp năm 2023**

| STT      | LĨNH VỰC<br>/NGÀNH ĐÀO<br>TẠO                         | MÃ<br>NGÀNH<br>CHUẨN | CHỈ<br>TIÊU<br>TUYỂN<br>SINH<br>NĂM<br>2023 | SỐ SV<br>TRÚNG<br>TUYỂN<br>NHẬP<br>HỌC<br>NĂM<br>2023 | SỐ SV<br>TỐT<br>NGHIỆP<br>CÁC<br>KHÓA<br>TRƯỚC<br>TRONG<br>NĂM 2023 | SỐ<br>SV<br>TN<br>trả<br>lời<br>khảo<br>sát | Số<br>SV<br>có<br>việc<br>làm | TỶ LỆ<br>SV TỐT<br>NGHIỆP<br>ĐÃ CÓ<br>VIỆC<br>LÀM |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Khoa học giáo dục<br/>và đào tạo giáo<br/>viên</b> |                      |                                             |                                                       | <b>38</b>                                                           | <b>38</b>                                   | <b>38</b>                     | <b>100.00</b>                                     |
| 1.1      | Công nghệ giáo<br>dục                                 | 7140103              | 95                                          | 96                                                    | 17                                                                  | 17                                          | 17                            | 100.00                                            |
| 1.2      | Sư phạm Kỹ thuật<br>công nghiệp                       | 7140214              | 0                                           | 0                                                     | 21                                                                  | 21                                          | 21                            | 100.00                                            |
| <b>2</b> | <b>Kinh doanh và<br/>quản lý</b>                      |                      |                                             |                                                       | <b>203</b>                                                          | <b>194</b>                                  | <b>185</b>                    | <b>95.36</b>                                      |
| 2.1      | Quản trị kinh<br>doanh                                | 7340101              | 240                                         | 237                                                   | 82                                                                  | 76                                          | 71                            | 93.42                                             |
| 2.2      | Tài chính - Ngân<br>hàng                              | 7340201              | 60                                          | 62                                                    | 27                                                                  | 27                                          | 27                            | 100.00                                            |
| 2.3      | Kế toán                                               | 7340301              | 80                                          | 81                                                    | 44                                                                  | 41                                          | 40                            | 97.56                                             |
| 2.4      | Hệ thống thông tin<br>quản lý                         | 7340405              | 80                                          | 84                                                    | 50                                                                  | 50                                          | 47                            | 94.00                                             |
| <b>3</b> | <b>Khoa học sự sống</b>                               |                      |                                             |                                                       | <b>64</b>                                                           | <b>57</b>                                   | <b>54</b>                     | <b>94.74</b>                                      |
| 3.1      | Kỹ thuật sinh học                                     | 7420202              | 130                                         | 132                                                   | 64                                                                  | 57                                          | 54                            | 94.74                                             |
| <b>4</b> | <b>Khoa học tự nhiên</b>                              |                      |                                             |                                                       | <b>46</b>                                                           | <b>46</b>                                   | <b>42</b>                     | <b>91.30</b>                                      |
| 4.1      | Hoá học                                               | 7440112              | 120                                         | 116                                                   | 36                                                                  | 36                                          | 32                            | 88.89                                             |
| 4.2      | Khoa học vật liệu                                     | 7440122              | 85                                          | 89                                                    | 10                                                                  | 10                                          | 10                            | 100.00                                            |
| <b>5</b> | <b>Toán và thống kê</b>                               |                      |                                             |                                                       | <b>131</b>                                                          | <b>128</b>                                  | <b>122</b>                    | <b>95.31</b>                                      |
| 5.1      | Khoa học dữ liệu                                      | 7460108              | 105                                         | 109                                                   | 27                                                                  | 25                                          | 25                            | 100.00                                            |
| 5.2      | Toán tin                                              | 7460117              | 120                                         | 119                                                   | 104                                                                 | 103                                         | 97                            | 94.17                                             |
| <b>6</b> | <b>Máy tính và công<br/>nghệ thông tin</b>            |                      |                                             |                                                       | <b>875</b>                                                          | <b>836</b>                                  | <b>780</b>                    | <b>93.30</b>                                      |
| 6.1      | Khoa học máy tính                                     | 7480101              | 405                                         | 410                                                   | 239                                                                 | 233                                         | 222                           | 95.28                                             |

|          |                                              |         |     |     |             |             |             |              |
|----------|----------------------------------------------|---------|-----|-----|-------------|-------------|-------------|--------------|
| 6.2      | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu        | 7480102 | 0   | 0   | 2           | 2           | 1           | 50.00        |
| 6.3      | Kỹ thuật phần mềm                            | 7480103 | 0   | 0   | 36          | 34          | 32          | 94.12        |
| 6.4      | Hệ thống thông tin                           | 7480104 | 0   | 0   | 36          | 36          | 33          | 91.67        |
| 6.5      | Kỹ thuật máy tính                            | 7480106 | 200 | 206 | 171         | 161         | 152         | 94.41        |
| 6.6      | Công nghệ thông tin                          | 7480201 | 410 | 418 | 391         | 370         | 340         | 91.89        |
| 6.7      | An toàn thông tin                            | 7480202 | 40  | 46  |             |             |             |              |
| <b>7</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                    |         |     |     | <b>167</b>  | <b>159</b>  | <b>151</b>  | <b>94.97</b> |
| 7.1      | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                    | 7510201 | 0   | 0   | 7           | 7           | 7           | 100.00       |
| 7.2      | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử              | 7510203 | 0   | 0   | 3           | 3           | 3           | 100.00       |
| 7.3      | Công nghệ kỹ thuật ô tô                      | 7510205 | 0   | 0   | 4           | 4           | 2           | 50.00        |
| 7.4      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 7510301 | 0   | 0   | 3           | 3           | 3           | 100.00       |
| 7.5      | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông      | 7510302 | 0   | 0   | 3           | 3           | 3           | 100.00       |
| 7.6      | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7510303 | 0   | 0   | 3           | 3           | 2           | 66.67        |
| 7.7      | Công nghệ vật liệu                           | 7510402 | 70  | 72  |             |             |             |              |
| 7.8      | Quản lý công nghiệp                          | 7510601 | 80  | 80  | 115         | 108         | 106         | 98.15        |
| 7.9      | Kinh tế công nghiệp                          | 7510604 | 60  | 60  | 29          | 28          | 25          | 89.29        |
| 7.11     | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng          | 7510605 | 105 | 109 |             |             |             |              |
| <b>8</b> | <b>Kỹ thuật</b>                              |         |     |     | <b>3225</b> | <b>3109</b> | <b>2852</b> | <b>91.73</b> |
| 8.1      | Kỹ thuật cơ khí                              | 7520103 | 610 | 616 | 407         | 395         | 371         | 93.92        |
| 8.2      | Kỹ thuật cơ điện tử                          | 7520114 | 570 | 572 | 436         | 425         | 384         | 90.35        |
| 8.3      | Kỹ thuật nhiệt                               | 7520115 | 265 | 276 | 149         | 148         | 142         | 95.95        |
| 8.4      | Kỹ thuật cơ khí động lực                     | 7520116 | 120 | 121 | 73          | 66          | 59          | 89.39        |
| 8.5      | Kỹ thuật hàng không                          | 7520120 | 115 | 127 | 33          | 30          | 26          | 86.67        |
| 8.6      | Kỹ thuật tàu thủy                            | 7520122 | 0   | 0   | 21          | 19          | 17          | 89.47        |
| 8.7      | Kỹ thuật ô tô                                | 7520130 | 280 | 300 | 170         | 164         | 149         | 90.85        |

|           |                                        |         |             |             |             |             |             |              |
|-----------|----------------------------------------|---------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| 8.8       | Kỹ thuật In                            | 7520137 | 60          | 62          | 13          | 13          | 9           | 69.23        |
| 8.9       | Kỹ thuật điện                          | 7520201 | 270         | 288         | 193         | 182         | 170         | 93.41        |
| 8.1       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông          | 7520207 | 700         | 716         | 546         | 536         | 490         | 91.42        |
| 8.11      | Kỹ thuật y sinh                        | 7520212 | 140         | 134         | 37          | 37          | 36          | 97.30        |
| 8.12      | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá     | 7520216 | 660         | 666         | 527         | 497         | 451         | 90.74        |
| 8.13      | Kỹ thuật hoá học                       | 7520301 | 660         | 685         | 318         | 314         | 283         | 90.13        |
| 8.14      | Kỹ thuật vật liệu                      | 7520309 | 330         | 318         | 77          | 76          | 72          | 94.74        |
| 8.15      | Kỹ thuật vật liệu kim loại             | 7520310 | 0           | 0           | 14          | 13          | 11          | 84.62        |
| 8.16      | Kỹ thuật dệt                           | 7520312 | 0           | 0           | 47          | 44          | 43          | 97.73        |
| 8.17      | Kỹ thuật môi trường                    | 7520320 | 140         | 147         | 46          | 45          | 44          | 97.78        |
| 8.18      | Vật lý kỹ thuật                        | 7520401 | 180         | 186         | 111         | 99          | 90          | 90.91        |
| 8.19      | Kỹ thuật hạt nhân                      | 7520402 | 40          | 41          | 7           | 6           | 5           | 83.33        |
| 8.2       | Vật lý y khoa, khối ngành              | 7520403 | 60          | 63          |             |             |             |              |
| <b>9</b>  | <b>Sản xuất và chế biến</b>            |         |             |             | <b>294</b>  | <b>283</b>  | <b>261</b>  | <b>92.23</b> |
| 9.1       | Công nghệ thực phẩm                    | 7540101 | 0           | 0           | 4           | 4           | 4           | 100.00       |
| 9.2       | Kỹ thuật thực phẩm                     | 7540102 | 265         | 274         | 202         | 196         | 179         | 91.33        |
| 9.3       | Công nghệ dệt, may                     | 7540204 | 215         | 218         | 87          | 82          | 77          | 93.90        |
| 9.4       | Công nghệ da giày                      | 7540206 | 0           | 0           | 1           | 1           | 1           | 100.00       |
| <b>10</b> | <b>Nhân văn</b>                        |         |             |             | <b>181</b>  | <b>150</b>  | <b>134</b>  | <b>89.33</b> |
| 10.1      | Ngôn ngữ Anh                           | 7220201 | 300         | 307         | 181         | 150         | 134         | 89.33        |
| <b>11</b> | <b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b> |         |             |             |             |             |             |              |
| 11.1      | Quản lý tài nguyên và môi trường       | 7850101 | 90          | 88          |             |             |             |              |
|           | <b>Tổng</b>                            |         | <b>8555</b> | <b>8731</b> | <b>5224</b> | <b>5000</b> | <b>4619</b> | <b>92.38</b> |

### **8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất**

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.hust.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh>

<https://ts.hust.edu.vn/>

<https://ts.hust.edu.vn/tin-tuc/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2023>

<https://ts.hust.edu.vn/b/thong-tin-tuyen-sinh-2022>

**8.1.** Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

**Bảng 2 – Phương thức tuyển sinh**

| TT | Năm tuyển sinh      | Phương thức tuyển sinh |           |                                |
|----|---------------------|------------------------|-----------|--------------------------------|
|    |                     | Thi tuyển              | Xét tuyển | Kết hợp thi tuyển và xét tuyển |
| 1  | Năm tuyển sinh 2022 |                        | X         | X                              |
| 2  | Năm tuyển sinh 2023 |                        | X         | X                              |

**8.2.** Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

**Bảng 3 – Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất**

| TT | Lĩnh vực                               | Ngành               | Chương trình đào tạo                 | Mã tuyển sinh | Năm 2022 |             |                                                | Năm 2023 |             |                                   |
|----|----------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------|----------|-------------|------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------------------------|
|    |                                        |                     |                                      |               | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Tổ hợp                        | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Tổ hợp           |
| 1  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | Công nghệ giáo dục  | Công nghệ giáo dục                   | ED2           | 60       | 51          | 23.15 (A00, A01, D01)                          | 100      | 96          | 24.55 (A00, A01, D01) 58.69 (K00) |
| 2  | Kinh doanh và quản lý                  | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh                  | EM3           | 150      | 151         | 25.35 (A00, A01, D01)<br>15.1 (K00, K01, K02)  | 100      | 92          | 25.83 (A00, A01, D01) 55.58 (K00) |
| 3  | Kinh doanh và quản lý                  | Quản trị kinh doanh | Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)  | EM-E13        | 100      | 100         | 24.18 (D07, A01, D01)<br>15.16 (K00, K01, K02) | 100      | 92          | 25.47 (D07, A01, D01) 51.04 (K00) |
| 4  | Kinh doanh và quản lý                  | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH | TROY-BA       | 60       | 82          | 23.4 (A00,                                     | 80       | 53          | 23.7 (A00, A01,                   |

|    |                                 |                            |                                                     |         |     |     |                                          |     |     |                                  |
|----|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|---------|-----|-----|------------------------------------------|-----|-----|----------------------------------|
|    |                                 |                            | Troy (Hoa Kỳ)                                       |         |     |     | A01,D01)                                 |     |     | D01) 51.11(K00)                  |
| 5  | Kinh doanh và quản lý           | Tài chính - Ngân hàng      | Tài chính - Ngân hàng                               | EM5     | 100 | 95  | 25.2 (A00, A01,D01) 14.28 (K00, K01,K02) | 60  | 62  | 25.75 (A00,A01, D01) 52.45 (K00) |
| 6  | Kinh doanh và quản lý           | Kế toán                    | Kế toán                                             | EM4     | 110 | 106 | 25.2 (A00, A01,D01) 15.23 (K00, K01,K02) | 80  | 81  | 25.52 (A00,A01, D01) 51.04 (K00) |
| 7  | Kinh doanh và quản lý           | Hệ thống thông tin quản lý | Hệ thống thông tin quản lý                          | MI2     | 110 | 104 | 26.54 (A00, A01) 14.44 (K00, K01)        | 80  | 84  | 27.06 (A00,A01) 67.29 (K00)      |
| 8  | Khoa học sự sống                | Kỹ thuật sinh học          | Kỹ thuật sinh học                                   | BF1     | 110 | 105 | 23.25 (A00, B00,D07) 14.5 (K00, K01)     | 100 | 100 | 24.6 (A00,B00, D07) 51.84 (K00)  |
| 9  | Khoa học tự nhiên               | Hóa học                    | Hóa học                                             | CH2     | 85  | 74  | 23.03 (A00, B00,D07) 14.05 (K00, K01)    | 120 | 116 | 23.04 (A00,B00, D07) 51.58 (K00) |
| 10 | Toán và thống kê                | Toán tin                   | Toán tin                                            | MI1     | 165 | 163 | 26.45 (A00, A01) 14.43 (K00, K01)        | 120 | 119 | 27.21 (A00,A01) 70.57 (K00)      |
| 11 | Toán và thống kê                | Khoa học dữ liệu           | Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến) | IT-E10  | 110 | 118 | 22.68 (K00, K01,K02)                     | 100 | 109 | 28.8 (A00,A01) 83.97 (K00)       |
| 12 | Máy tính và công nghệ thông tin | Khoa học máy tính          | CNTT: Khoa học Máy tính                             | IT1     | 320 | 337 | 22.25 (K00, K01)                         | 300 | 302 | 29.43(A00, A01) 83.9 (K00)       |
| 13 | Máy tính và công nghệ thông tin | Khoa học máy tính          | Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)    | TROY-IT | 80  | 90  | 25.15 (A00, A01,D01),14.02               | 80  | 108 | 24.96 (A00,A01, D01),60.12 (K00) |

|    |                                 |                                     |                                                       |        |     |     |                                                              |     |     |                                     |
|----|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|-----|-----|--------------------------------------------------------------|-----|-----|-------------------------------------|
|    |                                 |                                     |                                                       |        |     |     | <b>(K00, K01, K02)</b>                                       |     |     |                                     |
| 14 | Máy tính và công nghệ thông tin | Kỹ thuật máy tính                   | CNTT: Kỹ thuật Máy tính                               | IT2    | 310 | 319 | <b>28.29</b> (A00, A01)<br><b>21.19</b> (K00, K01)           | 200 | 206 | 28.29 (A00,A01)<br>79.22 (K00)      |
| 15 | Máy tính và công nghệ thông tin | An toàn thông tin                   | An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến) | IT-E15 | 50  | 51  | <b>20.58</b> (K00, K01, K02)                                 | 40  | 46  | 28.05 (A00,A01)<br>76.61 (K00)      |
| 16 | Máy tính và công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin                 | Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)                     | IT-EP  | 50  | 55  | <b>16.26</b> (K00, K01)                                      | 40  | 43  | 27.32 (A00,A01)<br>69.67 (K00)      |
| 17 | Máy tính và công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin                 | Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)                     | IT-E6  | 370 | 370 | <b>27.25</b> (A00, A01, D28)<br><b>18.39</b> (K00, K01)      | 240 | 252 | 27.64 (A00,A01, D28)<br>72.03 (K00) |
| 18 | Máy tính và công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin                 | Công nghệ thông tin (Global ICT)                      | IT-E7  | 120 | 121 | <b>21.96</b> (K00, K01, K02)                                 | 100 | 123 | 28.16 (A00,A01)<br>79.19 (K00)      |
| 19 | Công nghệ kỹ thuật              | Kinh tế công nghiệp                 | Kinh tế công nghiệp                                   | EM1    | 80  | 83  | <b>24.3</b> (A00, A01, D01)<br><b>14.88</b> (K00, K01, K02)  | 60  | 60  | 24.98 (A00,A01, D01)<br>53.29 (K00) |
| 20 | Công nghệ kỹ thuật              | Quản lý công nghiệp                 | Quản lý công nghiệp                                   | EM2    | 100 | 102 | <b>23.3</b> (A00, A01, D01)<br><b>17.67</b> (K00, K01, K02)  | 80  | 80  | 25.39 (A00,A01, D01)<br>53.55 (K00) |
| 21 | Kinh doanh và quản lý           | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)    | EM-E14 | 135 | 144 | <b>24.51</b> (D07, A01, D01)<br><b>15.03</b> (K00, K01, K02) | 120 | 109 | 25.69 (D07,A01, D01)<br>52.57 (K00) |
| 22 | Kỹ thuật                        | Kỹ thuật cơ khí                     | Kỹ thuật cơ khí                                       | ME2    | 310 | 309 | <b>23.5</b> (A00, A01)<br><b>14.18</b>                       | 560 | 565 | 24.96 (A00,A01)<br>57.23 (K00)      |

|    |          |                          |                                                     |        |     |     |                                                                    |     |     |                                           |
|----|----------|--------------------------|-----------------------------------------------------|--------|-----|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|-----|-------------------------------------------|
|    |          |                          |                                                     |        |     |     | (K00,<br>K01)                                                      |     |     |                                           |
| 23 | Kỹ thuật | Kỹ thuật cơ khí          | Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc) | ME-GU  | 30  | 24  | <b>23.36</b><br>(A00, A01)                                         | 40  | 51  | 23.32<br>(A00,A01)<br>52.45<br>(K00)      |
| 24 | Kỹ thuật | Kỹ thuật cơ điện tử      | Kỹ thuật Cơ điện tử                                 | ME1    | 360 | 364 | <b>26.33</b><br>(A00, A01)<br><b>14.18</b><br>(K00, K01)           | 300 | 314 | 26.75<br>(A00,A01)<br>65.81<br>(K00)      |
| 25 | Kỹ thuật | Kỹ thuật cơ điện tử      | Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)                  | ME-E1  | 100 | 83  | <b>24.28</b><br>(A00, A01)<br><b>14.18</b><br>(K00, K01, K02)      | 120 | 121 | 25.47<br>(A00,A01)<br>60 (K00)            |
| 26 | Kỹ thuật | Kỹ thuật cơ điện tử      | Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)  | ME-LUH | 40  | 38  | <b>23.29</b><br>(A00, A01, D26)<br><b>14.18</b><br>(K00, K01, K02) | 40  | 45  | 24.02<br>(A00,A01, D26)<br>56.08<br>(K00) |
| 27 | Kỹ thuật | Kỹ thuật cơ điện tử      | Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)    | ME-NUT | 60  | 60  | <b>23.21</b><br>(A00, A01, D28)<br><b>14.18</b><br>(K00, K01, K02) | 90  | 92  | 23.85<br>(A00,A01, D28)<br>53.85<br>(K00) |
| 28 | Kỹ thuật | Kỹ thuật nhiệt           | Kỹ thuật nhiệt                                      | HE1    | 100 | 95  | <b>23.26</b><br>(A00, A01)<br><b>14.39</b><br>(K00, K01)           | 250 | 276 | 23.94<br>(A00,A01)<br>53.84<br>(K00)      |
| 29 | Kỹ thuật | Kỹ thuật cơ khí động lực | Kỹ thuật cơ khí động lực                            | TE2    | 40  | 35  | <b>24.16</b><br>(A00, A01)<br><b>14.04</b><br>(K00, K01)           | 120 | 121 | 25.31<br>(A00,A01)<br>56.41<br>(K00)      |
| 30 | Kỹ thuật | Kỹ thuật hàng không      | Kỹ thuật Hàng không                                 | TE3    | 60  | 61  | <b>24.23</b><br>(A00, A01)<br><b>14.04</b><br>(K00, K01)           | 80  | 89  | 25.5<br>(A00,A01)<br>60.39<br>(K00)       |
| 31 | Kỹ thuật | Kỹ thuật hàng không      | Cơ khí hàng không (Chương                           | TE-EP  | 35  | 17  | <b>23.55</b><br>(A00, A01, D29)                                    | 35  | 38  | 23.7<br>(A00,A01, D29)<br>51.5(K00)       |



|    |          |                               |                                                            |        |     |     |                                                                |     |     |                                        |
|----|----------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|--------|-----|-----|----------------------------------------------------------------|-----|-----|----------------------------------------|
|    |          |                               | trình Việt -<br>Pháp PFIEV)                                |        |     |     |                                                                |     |     |                                        |
| 32 | Kỹ thuật | Kỹ thuật ô tô                 | Kỹ thuật ô tô                                              | TE1    | 220 | 224 | <b>26.41</b><br>(A00, A01)<br><b>14.04</b><br>(K00, K01)       | 200 | 214 | 26.48<br>(A00,A01)<br>64.28<br>(K00)   |
| 33 | Kỹ thuật | Kỹ thuật ô tô                 | Kỹ thuật Ô tô<br>(CT tiên tiến)                            | TE-E2  | 70  | 61  | <b>24.06</b><br>(A00, A01)<br><b>14.04</b><br>(K00, K01, K02)  | 80  | 86  | 25<br>(A00,A01)<br>57.4 (K00)          |
| 34 | Kỹ thuật | Kỹ thuật In                   | Kỹ thuật in                                                | CH3    | 40  | 18  | <b>23.03</b><br>(A00, B00, D07)<br><b>14.05</b><br>(K00, K01)  | 60  | 62  | 22.7<br>(A00,B00, D07) 53.96<br>(K00)  |
| 35 | Kỹ thuật | Kỹ thuật điện                 | Kỹ thuật Điện                                              | EE1    | 220 | 218 | <b>23.05</b><br>(A00, A01)<br><b>14.4</b><br>(K00, K01)        | 220 | 235 | 25.55<br>(A00,A01)<br>61.27<br>(K00)   |
| 36 | Kỹ thuật | Kỹ thuật điện                 | Chương trình tiên tiến Hệ thống điện và năng lượng tái tạo | EE-E18 | 30  | 24  | <b>23.55</b><br>(A00, A01)<br><b>14.4</b><br>(K00, K01, K02)   | 50  | 53  | 24.47<br>(A00,A01)<br>56.27<br>(K00)   |
| 37 | Kỹ thuật | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông                              | ET1    | 520 | 536 | <b>24.5</b><br>(A00, A01)<br><b>14.05</b><br>(K00, K01)        | 480 | 484 | 26.46<br>(A00,A01)<br>66.46<br>(K00)   |
| 38 | Kỹ thuật | Kỹ thuật y sinh               | Kỹ thuật y sinh                                            | ET2    | 60  | 55  | <b>23.15</b><br>(A00, A01, B00)<br><b>14.5</b><br>(K00, K01)   | 100 | 97  | 25.04<br>(A00,A01, B00) 56.03<br>(K00) |
| 39 | Kỹ thuật | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)               | ET-E4  | 50  | 53  | <b>24.19</b><br>(A00, A01),<br><b>16.92</b><br>(K00, K01, K02) | 60  | 64  | 25.99<br>(A00,A01),<br>64.17<br>(K00)  |

|    |          |                                            |                                                                     |        |     |     |                                                             |     |     |                                  |
|----|----------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------|-----|-----|-------------------------------------------------------------|-----|-----|----------------------------------|
| 40 | Kỹ thuật | Kỹ thuật điện tử - viễn thông              | Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)                     | ET-E9  | 60  | 63  | <b>24.14</b> (A00, A01,D 28)<br><b>14.78</b> (K00, K01)     | 60  | 62  | 26.45 (A00,A01, D28) 65.23 (K00) |
| 41 | Kỹ thuật | Kỹ thuật điện tử - viễn thông              | Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)        | ET-LUH | 30  | 25  | <b>23.15</b> (A00, A01,D 26)<br><b>14.5</b> (K00, K01,K 02) | 40  | 43  | 24.3 (A00,A01, D26) 56.67 (K00)  |
| 42 | Kỹ thuật | Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện | Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)           | ET-E16 | 70  | 63  | <b>24.71</b> (A00, A01)<br><b>17.73</b> (K00, K01,K 02)     | 60  | 63  | 25.73 (A00,A01) 62.72 (K00)      |
| 43 | Kỹ thuật | Kỹ thuật y sinh                            | Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)                                      | ET-E5  | 35  | 17  | <b>23.89</b> (A00, A01)<br><b>15.25</b> (K00, K01,K 02)     | 40  | 37  | 23.7 (A00,A01) 56.55 (K00)       |
| 44 | Kỹ thuật | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá         | Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá                                   | EE2    | 650 | 636 | <b>27.61</b> (A00, A01)<br><b>17.43</b> (K00, K01)          | 500 | 502 | 27.57 (A00,A01) 72.23 (K00)      |
| 45 | Kỹ thuật | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá         | Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá và Hệ thống điện (CT tiên tiến)   | EE-E8  | 130 | 129 | <b>25.99</b> (A00, A01)<br><b>17.04</b> (K00, K01,K 02)     | 120 | 124 | 26.74 (A00,A01) 68.74 (K00)      |
| 46 | Kỹ thuật | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá         | Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV) | EE-EP  | 35  | 23  | <b>23.99</b> (A00, A01,D 29)                                | 40  | 40  | 25.14 (A00,A01, D29) 58.29(K00)  |
| 47 | Kỹ thuật | Kỹ thuật hoá học                           | Kỹ thuật Hoá học                                                    | CH1    | 345 | 317 | <b>23.03</b> (A00, B00,D 07)<br><b>14.05</b> (K00)          | 580 | 594 | 23.7 (A00,B00, D07) 50.6 (K00)   |
| 48 | Kỹ thuật | Kỹ thuật hoá học                           | Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)                                    | CH-E11 | 70  | 66  | <b>23.7</b> (A00, B00,D 07)                                 | 80  | 91  | 23.44 (A00,B00, D07) 55.83(K00)  |

|    |                            |                           |                                                |        |     |     |                                                          |     |     |                                               |
|----|----------------------------|---------------------------|------------------------------------------------|--------|-----|-----|----------------------------------------------------------|-----|-----|-----------------------------------------------|
|    |                            |                           |                                                |        |     |     | 15.35<br>(K00,<br>K01,K<br>02)                           |     |     |                                               |
| 49 | Kỹ thuật                   | Kỹ thuật<br>vật liệu      | Kỹ thuật Vật<br>liệu                           | MS1    | 80  | 82  | 23.16<br>(A00,<br>A01,D<br>07)<br>14.25<br>(K00,<br>K01) | 280 | 283 | 23.25<br>(A00,A01,<br>D07) 54.37<br>(K00)     |
| 50 | Kỹ thuật                   | Khoa học<br>vật liệu      | Kỹ thuật vi<br>điện tử và<br>công nghệ<br>Nano | MS2    |     |     |                                                          | 80  | 89  | 26.18<br>(A00,A01,<br>D07) 63.66<br>(K00,K01) |
| 51 | Kỹ thuật                   | Công<br>nghệ vật<br>liệu  | Công nghệ<br>vật liệu<br>polyme và<br>compozit | MS3    |     |     |                                                          | 70  | 72  | 23.7<br>(A00,A01,<br>D07) 52.51<br>(K00)      |
| 52 | Kỹ thuật                   | Kỹ thuật<br>vật liệu      | KHKT Vật<br>liệu (CT tiên<br>tiến)             | MS-E3  | 30  | 18  | 23.16<br>(A00,<br>A01)<br>14.25<br>(K00,<br>K01,K<br>02) | 50  | 35  | 21.5<br>(A00,A01)<br>50.4 (K00)               |
| 53 | Kỹ thuật                   | Kỹ thuật<br>môi<br>trường | Kỹ thuật môi<br>trường                         | EV1    | 40  | 29  | 23.03<br>(A00,<br>B00,D<br>07)<br>14.05<br>(K00,<br>K01) | 140 | 147 | 21.00<br>(A00,B00,<br>D07) 51.12<br>(K00)     |
| 54 | Kỹ thuật                   | Vật lý kỹ<br>thuật        | Vật lý kỹ<br>thuật                             | PH1    | 80  | 73  | 23.29<br>(A00,<br>A01)<br>14.5<br>(K00,<br>K01)          | 180 | 186 | 24.28<br>(A00,A01)<br>54.68<br>(K00)          |
| 55 | Kỹ thuật                   | Kỹ thuật<br>hạt nhân      | Kỹ thuật hạt<br>nhân                           | PH2    | 30  | 14  | 23.29<br>(A00,<br>A01,A<br>02)                           | 40  | 41  | 22.31<br>(A00,A01,<br>A02)<br>52.56(K00)      |
| 56 | Kỹ thuật                   | Vật lý y<br>khoa          | Vật lý y khoa                                  | PH3    | 30  | 21  | 23.29<br>(A00,<br>A01,A<br>02)                           | 60  | 63  | 24.02<br>(A00,A01,<br>A02)<br>53.02(K00)      |
| 57 | Sản xuất<br>và chế<br>biến | Kỹ thuật<br>thực phẩm     | Kỹ thuật thực<br>phẩm                          | BF2    | 200 | 206 | 23.35<br>(A00,<br>B00,D<br>07)<br>15.6<br>(K00,<br>K01)  | 240 | 232 | 24.49<br>(A00,B00,<br>D07) 56.05<br>(K00)     |
| 58 | Sản xuất<br>và chế<br>biến | Kỹ thuật<br>thực phẩm     | Kỹ thuật<br>Thực phẩm<br>(CT tiên tiến)        | BF-E12 | 50  | 39  | 23.35<br>(A00,<br>B00,D<br>07)                           | 40  | 42  | 22.7<br>(A00,B00,<br>D07)<br>54.8(K00)        |

|    |                                             |                                           |                                          |        |     |     |                                                                      |     |     |                                         |
|----|---------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|--------|-----|-----|----------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----------------------------------------|
|    |                                             |                                           |                                          |        |     |     | <b>15.6</b><br>(K00,<br>K01,K<br>02)                                 |     |     |                                         |
| 59 | Sản xuất<br>và chế<br>biến                  | Công<br>nghệ dệt,<br>may                  | Kỹ thuật Dệt<br>- May                    | TX1    | 100 | 101 | <b>23.1</b><br>(A00,<br>A01,D<br>07)<br><b>14.2</b><br>(K00,<br>K01) | 220 | 218 | 21.4<br>(A00,A01,<br>D07) 50.7<br>(K00) |
| 60 | Sản xuất<br>và chế<br>biến                  | Kỹ thuật<br>sinh học                      | Kỹ thuật sinh<br>học (CT tiên<br>tiến)   | BF-E19 |     |     |                                                                      | 40  | 32  | 21<br>(A00,B00,<br>D07) 52.95<br>(K00)  |
| 61 | Nhân văn                                    | Ngôn ngữ<br>Anh                           | Tiếng Anh<br>KHKT và<br>Công nghệ        | FL1    | 110 | 117 | <b>23.06</b><br>(D01)<br><b>16.28</b><br>(K02)                       | 200 | 186 | 25.45<br>(D01)                          |
| 62 | Nhân văn                                    | Ngôn ngữ<br>Anh                           | Tiếng Anh<br>chuyên<br>nghiệp quốc<br>tế | FL2    | 70  | 67  | <b>23.06</b><br>(D01)                                                | 110 | 121 | 25.17<br>(D01)                          |
| 63 | Môi<br>trường và<br>bảo vệ<br>môi<br>trường | Quản lý<br>tài nguyên<br>và môi<br>trường | Quản lý tài<br>nguyên và<br>môi trường   | EV2    | 30  | 22  | <b>23.03</b><br>(A00,<br>B00,D<br>07)                                | 100 | 88  | 21.00<br>(A00,B00,<br>D07)<br>50.6(K00) |

### 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành đào tạo đại học được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử:

[https:// www.hust.edu.vn/ba-cong-khai](https://www.hust.edu.vn/ba-cong-khai)

**Bảng 4 - Thông tin danh mục ngành đại học được phép đào tạo**

| STT | Tên ngành mở lần đầu         | Mã ngành đào tạo | Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành quyết định | Mã ngành mở lần đầu | Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành | Ngày tháng năm ban hành quyết định | Năm bắt đầu đào tạo | Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất |
|-----|------------------------------|------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| 1   | Công nghệ giáo dục           | 7140103          | 11/QĐ-ĐHBK-ĐT                           | 02/11/2019                         | 7140115             |                                              |                                    | 2019                | 2022                               |
| 2   | Quản lý giáo dục             | 7140114          | 2372/QĐ-ĐHBK                            | 18/03/2024                         | 7140114             |                                              |                                    | 2024                | 2024                               |
| 3   | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp | 7140214          | 6220/GV                                 | 25/07/1997                         | 7140214             | 05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH                              | 14/01/2018                         | 1998                | 2018                               |
| 4   | Ngôn ngữ Anh                 | 7220201          | 1832/QĐ-BGDĐT-ĐH                        | 23/05/1999                         | 7220201             | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT                              | 24/06/2021                         | 1999                | 2022                               |
| 5   | Quản trị kinh doanh          | 7340101          | 2496/KHTV                               | 20/04/1994                         | 7340101             | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT                              | 24/06/2021                         | 1994                | 2022                               |
| 6   | Tài chính - Ngân hàng        | 7340201          | 635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH                       | 16/06/2011                         | 7340201             | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT                              | 24/06/2021                         | 2011                | 2022                               |
| 7   | Kế toán                      | 7340301          | 635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH                       | 16/06/2011                         | 7340301             | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT                              | 24/06/2021                         | 2011                | 2022                               |
| 8   | Hệ thống thông tin quản lý   | 7340405          | 77B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH                        | 25/06/2016                         | 7340405             | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT                              | 24/06/2021                         | 2016                | 2022                               |
| 9   | Công nghệ sinh học           | 7420201          | 2496/KHTV                               | 20/04/1994                         | 7420201             | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT                              | 24/06/2021                         | 1994                | 2010                               |
| 10  | Kỹ thuật sinh học            | 7420202          | 635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH                       | 16/06/2011                         | 7420202             | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT                              | 24/06/2021                         | 2011                | 2022                               |
| 11  | Hoá học                      | 7440112          | 2496/KHTV                               | 20/04/1994                         | 7440112             | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT                              | 24/06/2021                         | 1994                | 2022                               |
| 12  | Khoa học vật liệu            | 7440122          | 2496/KHTV                               | 20/04/1994                         | 7440122             |                                              |                                    | 2007                | 2022                               |

|    |                                              |         |                   |            |         |                 |            |      |      |
|----|----------------------------------------------|---------|-------------------|------------|---------|-----------------|------------|------|------|
| 13 | Khoa học dữ liệu                             | 7460108 | 12/QĐ-ĐHBK-ĐT     | 10/03/2019 | 7480109 |                 |            | 2019 | 2022 |
| 14 | Toán tin                                     | 7460117 | 7914/BGDĐT/GDĐH   | 29/10/2013 | 7460117 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2013 | 2022 |
| 15 | Khoa học máy tính                            | 7480101 | 1994/KH           | 22/07/1986 | 7480101 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1986 | 2022 |
| 16 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu        | 7480102 | 1994/KH           | 22/07/1986 | 7480102 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1994 | 2016 |
| 17 | Kỹ thuật phần mềm                            | 7480103 | 1994/KH           | 22/07/1986 | 7480103 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1994 | 2016 |
| 18 | Hệ thống thông tin                           | 7480104 | 1994/KH           | 22/07/1986 | 7480104 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2007 | 2019 |
| 19 | Kỹ thuật máy tính                            | 7480106 | 1994/KH           | 22/07/1986 | 7480106 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1986 | 2022 |
| 20 | Công nghệ thông tin                          | 7480201 | 1994/KH           | 22/07/1986 | 7480201 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1986 | 2022 |
| 21 | An toàn thông tin                            | 7480202 | 700/QĐ-ĐHBK-ĐT    | 22/03/2021 | 7480202 |                 |            | 2021 | 2022 |
| 22 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                    | 7510201 | 635b/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH | 16/06/2011 | 7510201 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2010 | 2017 |
| 23 | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử              | 7510203 | 635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH | 16/06/2011 | 7510203 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2011 | 2017 |
| 24 | Công nghệ kỹ thuật ô tô                      | 7510205 | 7818/KHTV         | 18/12/1991 | 7510205 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2010 | 2017 |
| 25 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 7510301 | 635b/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH | 16/06/2011 | 7510301 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2011 | 2017 |
| 26 | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông      | 7510302 | 635b/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH | 16/06/2011 | 7510302 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2010 | 2017 |
| 27 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7510303 | 512/QĐ-BGDĐT      | 27/01/2011 | 7510303 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2010 | 2017 |

|    |                                     |         |                   |            |         |                 |            |      |      |
|----|-------------------------------------|---------|-------------------|------------|---------|-----------------|------------|------|------|
| 28 | Công nghệ kỹ thuật hóa học          | 7510401 | 512/QĐ-BGDĐT      | 27/01/2011 | 7510401 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2012 | 2017 |
| 29 | Công nghệ vật liệu                  | 7510402 | 961/QĐ-ĐHBK       | 20/02/2023 | 7510402 |                 |            | 2023 | 2023 |
| 30 | Quản lý công nghiệp                 | 7510601 | 2496/KHTV         | 20/04/1994 | 7510601 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2011 | 2022 |
| 31 | Kinh tế công nghiệp                 | 7510604 | 2496/KHTV         | 20/04/1994 | 7510604 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1994 | 2022 |
| 32 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT   | 24/06/2021 | 7510605 |                 |            | 2020 | 2022 |
| 33 | Kỹ thuật cơ khí                     | 7520103 | 512/QĐ-BGDĐT      | 27/01/2011 | 7520103 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1976 | 2022 |
| 34 | Kỹ thuật cơ điện tử                 | 7520114 | 512/QĐ-BGDĐT      | 27/01/2011 | 7520114 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2003 | 2022 |
| 35 | Kỹ thuật nhiệt                      | 7520115 | 512/QĐ-BGDĐT      | 27/01/2011 | 7520115 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1965 | 2022 |
| 36 | Kỹ thuật cơ khí động lực            | 7520116 | 05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH   | 14/01/2018 | 7520116 |                 |            | 2018 | 2022 |
| 37 | Kỹ thuật hàng không                 | 7520120 | 512/QĐ-BGDĐT      | 27/01/2011 | 7520120 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1976 | 2022 |
| 38 | Kỹ thuật tàu thủy                   | 7520122 | 512/QĐ-BGDĐT      | 27/01/2011 | 7520122 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1976 | 2018 |
| 39 | Kỹ thuật ô tô                       | 7520130 | 635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH | 16/06/2011 | 7520130 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2018 | 2022 |
| 40 | Kỹ thuật In                         | 7520137 | 990/QĐ            | 16/04/1991 | 7520137 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1991 | 2022 |
| 41 | Kỹ thuật điện                       | 7520201 | 512/QĐ-BGDĐT      | 27/01/2011 | 7520201 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1976 | 2022 |
| 42 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông       | 7520207 | 512/QĐ-BGDĐT      | 27/01/2011 | 7520207 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1976 | 2022 |

|    |                                    |         |                   |            |          |                 |            |      |      |
|----|------------------------------------|---------|-------------------|------------|----------|-----------------|------------|------|------|
| 43 | Kỹ thuật y sinh                    | 7520212 | 7581/QĐ-BGDDT     | 28/11/2007 | 7520212  | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2007 | 2022 |
| 44 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7520216 | 512/QĐ-BGDDT      | 27/01/2011 | 7520216  | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1976 | 2022 |
| 45 | Kỹ thuật hóa học                   | 7520301 | 512/QĐ-BGDDT      | 27/01/2011 | 7520301  | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1976 | 2022 |
| 46 | Kỹ thuật vật liệu                  | 7520309 | 2496/KHTV         | 20/04/1994 | 52520309 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1994 | 2022 |
| 47 | Kỹ thuật vật liệu kim loại         | 7520310 | 635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH | 16/06/2011 | 7520310  | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1976 | 2016 |
| 48 | Kỹ thuật dệt                       | 7520312 | 3290/QĐ           | 28/08/1988 | 7520312  | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1988 | 2021 |
| 49 | Kỹ thuật môi trường                | 7520320 | 5860/KHTV         | 29/10/1991 | 7520320  | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1991 | 2022 |
| 50 | Vật lý kỹ thuật                    | 7520401 | 512/QĐ-BGDDT      | 27/01/2011 | 7520401  | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1985 | 2022 |
| 51 | Kỹ thuật hạt nhân                  | 7520402 | 512/QĐ-BGDDT      | 27/01/2011 | 7520402  | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1970 | 2022 |
| 52 | Công nghệ thực phẩm                | 7540101 | 2496/KHTV         | 20/04/1994 | 7540101  | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2010 | 2017 |
| 53 | Kỹ thuật thực phẩm                 | 7540102 | 05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH   | 14/01/2018 | 7540102  |                 |            | 2011 | 2022 |
| 54 | Công nghệ dệt, may                 | 7540204 | 3290/QĐ           | 28/08/1988 | 52540204 | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 1988 | 2022 |
| 55 | Công nghệ da giày                  | 7540206 | 635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH | 16/06/2011 | 7540206  | 1497/QĐ-ĐHBK-ĐT | 24/06/2021 | 2010 | 2016 |
| 56 | Quản lý tài nguyên và môi trường   | 7850101 | 699/QĐ-ĐHBK-ĐT    | 22/03/2021 | 7850101  |                 |            | 2021 | 2022 |



**10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Xem phụ lục 2)**

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của ĐHBK Hà Nội:

<https://www.hust.edu.vn/ba-cong-khai?inheritRedirect=true>

**11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:**

<https://www.hust.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

**12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh:**

<https://www.hust.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh>

**13. Đường link công khai Quy chế thi đánh giá tư duy trên máy tính:**

<https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/dai-hoc/quy-che-thi-tuyen-sinh-danh-gia-tu-duy-nam-2022-569432.html>

**14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi đánh giá tư duy năm 2023:**

<https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/dai-hoc/de-an-to-chuc-ky-thi-dgtd-569419.html>

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

### **1. Tuyển sinh chính quy đại học**

**1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:** Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

**1.2. Phạm vi tuyển sinh:** Toàn quốc.

### **1.3. Phương thức tuyển sinh**

1.3.1 Các phương thức tuyển sinh:

- i) Phương thức xét tuyển tài năng (XTTN)
- ii) Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả bài thi đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2023 và năm 2024
- iii) Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024
- iv) Phương thức xét tuyển khác dành cho các trường hợp diện cử tuyển; lưu học sinh hiệp định và các học sinh học tập các trường THPT ở nước ngoài.

1.3.2 Thông tin về phương thức tuyển sinh

#### **(1) Xét tuyển tài năng:**

(1.1) Xét tuyển thẳng học sinh giỏi (HSG) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT): Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) cùng năm xét tuyển, đạt thành tích cao trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông (gọi tắt là kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG) quốc gia), Kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế và khu vực (gọi tắt là Kỳ thi chọn đội tuyển Olympic), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia (ViSEF) hoặc quốc tế (ISEF). Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

(1.2) Xét tuyển dựa trên các chứng chỉ quốc tế SAT, ACT, A-Level, AP và IB:

Thí sinh tốt nghiệp THPT, có điểm trung bình chung (TBC) học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và Giáo dục Quốc phòng An ninh (GDQPAN)) từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt 8.0 trở lên (đối với thí sinh tự do tính cả năm lớp 12); Có ít nhất 1 trong các chứng chỉ quốc tế sau: SAT, ACT, A-Level, AP và IB. Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS hoặc tương đương, có đăng ký xác thực trên hệ thống sẽ được cộng điểm thưởng khi xét tuyển.

(1.3) Xét tuyển dựa theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn:

Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển (không xét đối với thí sinh tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên), có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2

môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12 đạt 8.0 trở lên và đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Thí sinh là thành viên tham dự Kỳ thi chọn HSG quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn HSG các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT do Sở GDĐT, trường phổ thông vùng cao Việt Bắc, các đại học, trường đại học không thuộc đại học có trường THPT chuyên chủ trì tổ chức;

b) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì cấp Tỉnh/Thành phố trở lên cuộc thi KHKT do Sở GDĐT, Bộ GDĐT chủ trì tổ chức để lựa chọn đi dự thi ViSEF và ISEF;

c) Thí sinh được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam chủ trì tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

d) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP từ B2 trở lên, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (academic) từ 6.0 trở lên (hoặc chứng chỉ khác tương đương) được đăng ký xét tuyển vào các nhóm ngành Ngôn ngữ Anh, Kinh tế - Quản lý, Công nghệ - Quản lý giáo dục;

e) Thí sinh là học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc.

Trong mỗi nội dung a) hoặc b) hoặc c), trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất, những thành tích còn lại sẽ không được tính nữa; nội dung d) chỉ tính 1 thành tích cao nhất. Thời gian tính thành tích là thời gian học THPT của thí sinh (Lớp 10, 11 và 12).

### **(2) Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy năm 2023 và năm 2024**

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức;

- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm TSA do ĐHBK Hà Nội quy định (thông báo sau);

### **(3) Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024**

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ GD&ĐT và các Sở GD&ĐT tổ chức;

- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm sàn do ĐHBK Hà Nội quy định (thông báo sau);

- Các tổ hợp xét tuyển A00, A01, A02, B00, D01, D07, D26, D28 và D29 (tùy theo từng chương trình đào tạo).

**(4) Xét tuyển các trường hợp diện cử tuyển; lưu học sinh hiệp định và các học sinh học tập THPT ở nước ngoài.**

- Đối tượng xét tuyển: Đối với các thí sinh diện cử tuyển và lưu học sinh thì các chỉ tiêu, công văn và hồ sơ từ Bộ Giáo dục và Đào tạo; các trường đào tạo dự bị đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với các học sinh học các trường THPT ở nước ngoài thì cần nộp các hồ sơ về thông tin cá nhân, kết quả học tập, chứng chỉ tiếng Anh, minh chứng tài chính.

- Giám đốc Đại học quyết định việc tiếp nhận dựa trên hồ sơ của thí sinh.

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Tổng chỉ tiêu dự kiến: **9260**

Chi tiết chỉ tiêu dự kiến theo từng ngành/chương trình: **Xem phụ lục 1**

**1.5. Ngưỡng đầu vào**

Thí sinh được đăng ký xét tuyển vào ĐHBK Hà Nội nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

b) Điều kiện để thí sinh đăng ký xét tuyển theo các phương thức tuyển sinh: xem mục 1.7.

- Điều kiện này không áp dụng cho thí sinh thuộc diện tuyển thẳng học sinh giỏi theo quy định của Bộ GDĐT; thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo quốc tế do nước ngoài cấp bằng.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh (16 chương trình -xem phụ lục 1), chương trình Tiếng Anh KHKT và Công nghệ (FL1), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh tính đến thời điểm xét tuyển như sau:

+) Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B1 trở lên;

+) Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.0 trở lên hoặc tương đương;

+) Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 môn tiếng Anh đạt từ 6.5 điểm trở lên.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế (TROY-BA, TROY-IT), chương trình Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (FL2),

ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh tính đến thời điểm xét tuyển như sau:

- + ) Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B2 trở lên;
- + ) Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.5 trở lên hoặc tương đương.

c) Ngưỡng điểm nhận hồ sơ ĐKXT:

Đối với phương thức xét tuyển theo điểm thi: sẽ được ĐHBK Hà Nội công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT 2024 và điểm Bài thi Đánh giá tư duy.

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của ĐHBK Hà Nội:** mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

a) Mã trường: BKA

b) Chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển xét tuyển theo Điểm thi tốt nghiệp THPT: Đối với ngành/chương trình xét tuyển theo nhiều tổ hợp môn, điểm trúng tuyển theo các tổ hợp là như nhau.

c) ĐHBK Hà Nội không sử dụng mức quy đổi điểm ngoại ngữ của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Đức) đối với thí sinh được miễn thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2024 để xét tuyển. Các thí sinh có chứng chỉ tiếng anh cần phải thực hiện xác thực chứng chỉ tiếng anh trên hệ thống của ĐHBK Hà Nội tại địa chỉ <https://ts-hn.hust.edu.vn/>

d) Điều kiện phụ khi xét tuyển:

- Theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu ngành, các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ sau đây: Tổng điểm ba môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (không nhân hệ số, không làm tròn);

- Theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả Bài thi Đánh giá tư duy: không có.

**1.7. Tổ chức tuyển sinh:** Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1 Xét tuyển tài năng

Thông tin chi tiết về Quy định xét tuyển tài năng của ĐHBK Hà Nội tham khảo tại đây theo đường link: <https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thong-bao-tuyen-sinh/quy-che-tuyen-sinh-567343.html>.

a) Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) cùng năm xét tuyển, đạt thành tích cao trong kỳ thi HSG, cuộc thi KHKT do Bộ GDĐT tổ chức;
- Đăng ký trực tuyến: thí sinh truy cập đường link <https://ts-hn.hust.edu.vn> và làm thủ tục đăng ký trong khoảng thời gian từ 15/4/2024 đến 30/6/2024;
- Đăng ký qua Sở GDĐT: nộp hồ sơ về ĐHBK Hà Nội trước 17 giờ ngày 30/6/2024;

(2) Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được chọn tối đa 03 nguyện vọng tương ứng với 03 ngành/chương trình đào tạo (gọi tắt là chương trình) theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3.

(3) Xét tuyển và xác nhận nhập học

- Tổ chức xét tuyển và công bố kết quả thí sinh trúng tuyển: trước ngày 08/7/2024;

*b) Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế*

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển:

- Thí sinh có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQP-AN) từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên; có ít nhất 1 trong các chứng chỉ Quốc tế sau: SAT, ACT, A-Level, AP và IB.
- Đăng ký trực tuyến: thí sinh truy cập đường link <https://ts-hn.hust.edu.vn> và làm thủ tục đăng ký trong khoảng thời gian từ 15/4/2024 đến 20/5/2024;
- Xét tuyển và công bố thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển: trước 08/7/2024.

(2) Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được chọn tối đa 03 nguyện vọng tương ứng với 03 chương trình theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3 (tham khảo Quy định về xét tuyển tài năng của ĐHBK Hà Nội).

*c) Xét tuyển theo hồ sơ năng lực và phỏng vấn*

(1) Đối tượng và điều kiện xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển (không xét đối với thí sinh tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên), có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12 đạt 8.0 trở lên và đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Thí sinh là thành viên tham dự Kỳ thi chọn HSG quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn HSG các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT do Sở GDĐT, trường phổ thông vùng cao Việt Bắc, các đại học, trường đại học không thuộc đại học có trường THPT chuyên chủ trì tổ chức;

b) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì cấp Tỉnh/Thành phố trở lên cuộc thi KHKT do Sở GDĐT, Bộ GDĐT chủ trì tổ chức để lựa chọn đi dự thi ViSEF và ISEF;

c) Thí sinh được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam chủ trì tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

d) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP từ B2 trở lên, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (academic) từ 6.0 trở lên (hoặc chứng chỉ khác tương đương) được đăng ký xét tuyển vào các nhóm ngành Ngôn ngữ Anh, Kinh tế - Quản lý, Công nghệ - Quản lý giáo dục;

e) Thí sinh là học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc.

Trong mỗi nội dung a) hoặc b) hoặc c), trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất, những thành tích còn lại sẽ không được tính nữa; nội dung d) chỉ tính 1 thành tích cao nhất. Thời gian tính thành tích là thời gian học THPT của thí sinh (Lớp 10, 11 và 12).

(2) Thời gian đăng ký và xét tuyển

- Đăng ký trực tuyến: thí sinh truy cập đường link <https://ts-hn.hust.edu.vn> và làm thủ tục đăng ký trong khoảng thời gian từ 15/4/2024 đến 04/5/2024;

- Tổ chức phỏng vấn thí sinh: 26/05/2024.

- Xét tuyển và công bố kết quả: trước 08/7/2024.

(3) Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được đăng ký tối đa 02 nguyện vọng tương ứng với 02 chương trình đào tạo theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 2. Việc chọn chương trình đào tạo đăng ký xét tuyển tùy thuộc vào hồ sơ năng lực của thí sinh và được quy định cụ thể ở phần sau. Đối với các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, thí sinh cần đạt yêu cầu về điều kiện năng lực tiếng Anh đầu vào.

(4) Quy định về tính điểm hồ sơ năng lực: Điểm hồ sơ năng lực (HSNL) của thí sinh được tính như sau:

**Điểm HSNL = Điểm học lực + Điểm thành tích + Điểm phỏng vấn**

Trong đó:

- Điểm học lực tối đa 40 điểm
- Điểm thành tích tối đa 40 điểm
- Điểm phỏng vấn tối đa 20 điểm

Ngoài ra, thí sinh sẽ có thêm thành phần **Điểm thưởng** với tối đa là 10 điểm để cộng vào điểm HSNL khi xét tuyển.

Thí sinh tham khảo Quy định về xét tuyển tài năng của ĐHBK Hà Nội để biết thông tin cụ thể.

#### 1.7.2 Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy

##### (1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển do ĐHBK Hà Nội quy định;

- Tổ hợp xét tuyển: K00 (Toán – Đọc hiểu – Tư duy Khoa học/Giải quyết vấn đề);

- Đăng ký dự thi Đánh giá tư duy tại địa chỉ <https://tsa.hust.edu.vn>;

- Đăng ký xét tuyển: đăng ký nguyện vọng bằng tài khoản thí sinh trên hệ thống của bộ tại địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

- Thông báo trúng tuyển: trước 17 giờ ngày 19/08/2024.

##### (2) Phương thức, điểm xét tuyển

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy đối với tổ hợp K00.

- Danh mục ngành đào tạo, chương trình đào tạo tham khảo Phụ lục 1.

- Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 100 với điểm xét tuyển cao nhất là 105 điểm.

*Điểm chuẩn được xác định dựa trên điểm xét như sau:*

**Điểm xét = Điểm thi ĐGTD + Điểm ưu tiên (KV, DT) + Điểm thưởng**

Trong đó:

+ Điểm ưu tiên: theo quy định của Bộ GDĐT, quy về thang điểm 100;

+ Điểm thưởng đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ VSTEP hoặc chứng chỉ quốc tế IELTS (hoặc tương đương), quy định trong bảng 5 và 6;

+ Điểm xét được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

**Bảng 5 - Điểm thưởng đối với chứng chỉ VSTEP**

| Điểm VSTEP  | 5,0 – 5,5 | 6,0 – 6,5 | 7,0 | 7,5 – 8,0 | ≥ 8,5 |
|-------------|-----------|-----------|-----|-----------|-------|
| Điểm thưởng | 1         | 2         | 3   | 4         | 5     |

**Bảng 6 - Điểm thưởng đối với chứng chỉ IELTS (Academic) hoặc tương đương**

| IELTS       | 5.0 | 5.5 | 6.0 | 6.5 | ≥ 7.0 |
|-------------|-----|-----|-----|-----|-------|
| Điểm thưởng | 1   | 2   | 3   | 4   | 5     |

##### (3) Thông tin chi tiết



Quy chế thi Đánh giá tư duy của ĐHBK Hà Nội: tham khảo tại đường link:  
<https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/dai-hoc/quy-che-thi-tuyen-sinh-danh-gia-tu-duy-569432.html>

### 1.7.3 Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024

#### (1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển do ĐHBK Hà Nội quy định;

- Các tổ hợp xét tuyển A00, A01, A02, B00, D01, D07, D26, D28 và D29 (tùy theo từng chương trình đào tạo khác nhau);

- Thời gian đăng ký, xét tuyển và công bố kết quả: theo lịch chung của Bộ GDĐT:

#### (2) Phương thức, điểm xét tuyển

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo tổng điểm thi 3 môn thi của các tổ hợp A00, A01, A02, B00, D01, D07, D26, D28 và D29 có tính hệ số môn chính ở một số ngành và điểm cộng ưu tiên;

- Danh mục ngành, chương trình xét tuyển tham khảo Phụ lục 1;

*Điểm chuẩn được xác định dựa trên điểm xét như sau:*

+ Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông (TNTHPT) năm 2024 đối với tổ hợp môn không có môn chính:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3})] + \text{Điểm ưu tiên}$$

+) Xét tuyển theo điểm thi TNTHPT năm 2024 đối với tổ hợp môn có môn chính:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3} + \text{Môn chính}) * 3/4] + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó:

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (Academic) hoặc tương đương có thể được quy đổi điểm thay cho điểm thi môn tiếng Anh để xét tuyển vào các ngành/chương trình theo tổ hợp A01, D07, D01 (Bảng 7, 8);

- Điểm xét được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

**Bảng 7 - Quy đổi điểm chứng chỉ VSTEP**

| Điểm VSTEP   | 5,0 – 5,5 | 6,0 – 6,5 | 7,0 – 7,5 | ≥ 8,0 |
|--------------|-----------|-----------|-----------|-------|
| Điểm quy đổi | 8,50      | 9,00      | 9,50      | 10,00 |

**Bảng 8 - Quy đổi điểm chứng chỉ IELTS (Academic)**

| IELTS | 5.0 | 5.5 | 6.0 | ≥ 6.5 |
|-------|-----|-----|-----|-------|
|-------|-----|-----|-----|-------|

|                     |      |      |      |       |
|---------------------|------|------|------|-------|
| <b>Điểm quy đổi</b> | 8,50 | 9,00 | 9,50 | 10,00 |
|---------------------|------|------|------|-------|

### **1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.**

a) Ưu tiên vùng, miền, đối tượng chính sách được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

b) Thí sinh không sử dụng quyền được tuyển thẳng sẽ được ưu tiên khi xét tuyển tài năng theo hình thức xét hồ sơ năng lực và phỏng vấn (nếu đăng ký).

### **1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.**

- Đối với phương thức xét tuyển tài năng:
  - + Phí đăng ký xét tuyển thẳng: 100.000 đồng;
  - + Phí đăng ký xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế: 200.000 đồng;
  - + Phí đăng ký xét tuyển theo hồ sơ năng lực: 300.000 đồng.
- Đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá tư duy: 450.000 đồng.
- Xác minh chứng chỉ VSTEP, IELTS hoặc tương đương: 50.000 đồng.
- Lệ phí đăng ký xét tuyển, lọc ảo: 20.000 đồng / 1 nguyện vọng.

### **1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).**

a) Mức học phí đối với sinh viên đại học chính quy của ĐHBK Hà Nội được xác định theo từng khóa, ngành/chương trình đào tạo căn cứ chi phí đào tạo, tuân thủ quy định của Nhà nước. Đối với khóa nhập học năm 2024 (K69), học phí của năm học 2024-2025 như sau:

- Các chương trình chuẩn: 24 đến 30 triệu đồng/năm học (tùy theo từng ngành);

**Bảng 9. Mức học phí các chương trình chuẩn**

*Đơn vị: triệu đồng/năm học*

| <b>TT</b> | <b>Tên chương trình</b>            | <b>Mức học phí trung bình</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|------------------------------------|-------------------------------|----------------|
| 1         | Kỹ thuật Cơ điện tử                |                               |                |
| 2         | Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông      |                               |                |
| 3         | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa |                               |                |
| 4         | Khoa học máy tính                  |                               |                |
| 5         | Kỹ thuật máy tính                  |                               |                |
| 6         | Kỹ thuật Y sinh                    |                               |                |
| 7         | Toán Tin                           |                               |                |
| 8         | Hệ thống thông tin quản lý         |                               |                |
| 9         | Kỹ thuật Cơ khí                    |                               |                |

|    |                                       |                |           |
|----|---------------------------------------|----------------|-----------|
| 10 | Kỹ thuật Cơ khí động lực              | <b>24 - 30</b> |           |
| 11 | Kỹ thuật Hàng không                   |                |           |
| 12 | Kỹ thuật Nhiệt                        |                |           |
| 13 | Kỹ thuật sinh học                     |                |           |
| 14 | Kỹ thuật Ô tô                         |                |           |
| 15 | Kỹ thuật điện                         |                |           |
| 16 | Kỹ thuật thực phẩm                    |                |           |
| 17 | Tài chính-Ngân hàng                   |                |           |
| 18 | Quản lý công nghiệp                   |                |           |
| 19 | Quản lý năng lượng                    |                |           |
| 20 | Quản trị kinh doanh                   |                |           |
| 21 | Kế toán                               |                |           |
| 22 | Tiếng Anh KHKT và Công nghệ           |                |           |
| 23 | Kỹ thuật hóa học                      |                |           |
| 24 | Hóa học                               |                |           |
| 25 | Kỹ thuật in                           |                |           |
| 26 | Kỹ thuật vật liệu                     |                |           |
| 27 | Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit |                |           |
| 28 | Kỹ thuật vi điện tử và CN Nano        |                |           |
| 29 | Vật lý kỹ thuật                       |                |           |
| 30 | Kỹ thuật hạt nhân                     |                |           |
| 31 | Vật lý Y khoa                         |                |           |
| 32 | Công nghệ Dệt May                     |                |           |
| 33 | Kỹ thuật môi trường                   |                |           |
| 34 | Quản lý Tài nguyên và Môi trường      |                |           |
| 35 | Công nghệ giáo dục                    |                |           |
| 36 | Quản lý giáo dục                      |                | Ngành mới |

- Các chương trình ELITECH: 33 đến 42 triệu đồng/năm học, riêng các chương trình Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (IT-E10) và Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (EM-E14) có học phí 64 – 67 triệu đồng/năm học;

**Bảng 10. Mức học phí các chương trình Elitech  
(của ĐHBK Hà Nội)**

*Đơn vị: triệu đồng/năm*

| TT | Tên chương trình | Mức học phí trung bình | Ghi chú |
|----|------------------|------------------------|---------|
|----|------------------|------------------------|---------|

|             |                                              |                |  |
|-------------|----------------------------------------------|----------------|--|
| <b>I.</b>   | <b>Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh</b> |                |  |
| 1           | Công nghệ thông tin Global ICT               | <b>33 - 42</b> |  |
| 2           | An toàn không gian số                        |                |  |
| 3           | Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu                |                |  |
| 4           | Kỹ thuật thực phẩm                           |                |  |
| 5           | Kỹ thuật sinh học                            |                |  |
| 6           | Kỹ thuật hóa dược                            |                |  |
| 7           | Hệ thống điện và năng lượng tái tạo          |                |  |
| 8           | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa           |                |  |
| 9           | Phân tích kinh doanh                         |                |  |
| 10          | Kỹ thuật Cơ điện tử                          |                |  |
| 11          | Kỹ thuật Điện tử Viễn thông                  |                |  |
| 12          | Kỹ thuật Y sinh                              |                |  |
| 13          | Truyền thông số và KT đa phương tiện         |                |  |
| 14          | Kỹ thuật Ô tô                                |                |  |
| 15          | Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo         | <b>~67</b>     |  |
| 16          | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng          | <b>~64</b>     |  |
| <b>II.</b>  | <b>Chương trình có tăng cường ngoại ngữ</b>  |                |  |
| 17          | Hệ thống nhúng thông minh và IoT             | <b>37 - 42</b> |  |
| 18          | Công nghệ thông tin Việt Nhật                |                |  |
| 19          | Công nghệ thông tin Việt Pháp                |                |  |
| <b>III.</b> | <b>Chương trình PFIEV</b>                    |                |  |
| 20          | Tin học công nghiệp và TĐH                   | <b>38 - 42</b> |  |
| 21          | Cơ khí hàng không                            |                |  |
| <b>IV.</b>  | <b>Các chương trình tài năng</b>             |                |  |
| 22          | Tài năng Cơ điện tử                          | <b>33-38</b>   |  |
| 23          | Tài năng KTĐK-TĐH                            |                |  |
| 24          | Tài năng Khoa học máy tính                   |                |  |
| 25          | Tài năng Điện tử viễn thông                  |                |  |

- Chương trình song bằng Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (FL2): 45 triệu đồng/năm học (đã bao gồm phí ghi danh);

**Bảng 11. Mức học phí chương trình liên kết đào tạo quốc tế song bằng***Đơn vị: triệu đồng/năm*

| TT | Tên chương trình                                                                               | Mức học phí trung bình | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|
| 1  | Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (do ĐHBK Hà Nội và ĐH Plymouth Marjon-Vương quốc Anh cấp bằng) | ~ 45                   |         |

- Các chương trình có chuẩn đầu ra ngoại ngữ khác (chương trình quốc tế) và liên kết đào tạo quốc tế (đối tác nước ngoài cấp bằng): 24 đến 29 triệu đồng/học kỳ (riêng chương trình TROY-BA và TROY-IT một năm học có 3 học kỳ);

**Bảng 12. Mức học phí các chương trình hợp tác quốc tế và liên kết đào tạo quốc tế***Đơn vị: triệu đồng/học kỳ*

| TT | Tên chương trình                                                | Mức học phí trung bình | Ghi chú          |
|----|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|
| 1  | Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)                | ~ 24                   |                  |
| 2  | Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)         | ~ 26                   |                  |
| 3  | Điện tử - Viễn thông - ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)           | ~ 26                   |                  |
| 4  | Cơ khí Chế tạo máy – hợp tác với trường ĐH Griffith (Australia) | ~ 29                   |                  |
| 5  | Quản trị Kinh doanh - ĐH Troy, Hoa Kỳ (do ĐH Troy cấp bằng)     | ~ 29                   | ĐH Troy cấp bằng |
| 6  | Khoa học Máy tính - ĐH Troy, Hoa Kỳ (do ĐH Troy cấp bằng)       | ~ 29                   | ĐH Troy cấp bằng |

b) Mức học phí có thể được điều chỉnh cho các năm học sau, nhưng không tăng quá 10% mỗi năm.

**1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.**

- Xét tuyển tài năng: theo thông báo của ĐHBK Hà Nội;
- Xét tuyển theo điểm thi (đợt 1): theo lịch chung của Bộ GDĐT;
- Xét tuyển các đợt khác: theo thông báo của ĐHBK Hà Nội.

**1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).****1.12.1 Mô hình và chương trình đào tạo**

Bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2020 (K65), các chương trình đào tạo của ĐHBK Hà Nội được thiết kế theo 3 mô hình như sau:

a) Chương trình Cử nhân (4 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học);

b) Chương trình tích hợp Cử nhân-Kỹ sư (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Kỹ sư (bậc 7);

c) Chương trình tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Thạc sĩ.

Sinh viên có thể xem xét quyết định lựa chọn và đăng ký chương trình phù hợp vào cuối năm thứ 3, tùy theo điều kiện cho phép.

#### 1.12.2 Các chương trình đào tạo ELITECH (của ĐHBK Hà Nội)

Gồm các loại chương trình đào tạo sau (xem Bảng 14, 15):

- Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc chương trình được tăng cường ngoại ngữ (Nhật, Đức, Pháp)

- Chương trình PFIEV

- Chương trình có chuẩn ngoại ngữ khác (Anh, Đức, Nhật)

**Bảng 13 - Các chương trình ELITECH**

| TT | Tên chương trình                           | Mã xét tuyển | Ngôn ngữ giảng dạy                 |
|----|--------------------------------------------|--------------|------------------------------------|
| 1  | Kỹ thuật Cơ điện tử                        | ME-E1        | Tiếng Anh                          |
| 2  | Kỹ thuật Ô tô                              | TE-E2        | Tiếng Anh                          |
| 3  | Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu              | MS-E3        | Tiếng Anh                          |
| 4  | Kỹ thuật Điều khiển-Tự động hóa            | EE-E8        | Tiếng Anh                          |
| 5  | Hệ thống điện và năng lượng tái tạo        | EE-E18       | Tiếng Anh                          |
| 6  | Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông                | ET-E4        | Tiếng Anh                          |
| 7  | Kỹ thuật Y sinh                            | ET-E5        | Tiếng Anh                          |
| 8  | Hệ thống nhúng thông minh và IoT           | ET-E9        | Tiếng Việt (tăng cường tiếng Nhật) |
| 9  | Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện | ET-E16       | Tiếng Anh                          |
| 10 | Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo       | IT-E10       | Tiếng Anh                          |
| 11 | Công nghệ thông tin (Việt-Nhật)            | IT-E6        | Tiếng Việt (tăng cường tiếng Nhật) |
| 12 | Công nghệ thông tin (Global ICT)           | IT-E7        | Tiếng Anh                          |
| 13 | Công nghệ thông tin (Việt-Pháp)            | IT-EP        | Tiếng Việt (tăng cường tiếng Pháp) |
| 14 | An toàn không gian số - Cyber security     | IT-E15       | Tiếng Anh                          |
| 15 | Kỹ thuật Hóa dược                          | CH-E11       | Tiếng Anh                          |

|    |                                                              |        |                     |
|----|--------------------------------------------------------------|--------|---------------------|
| 16 | Kỹ thuật Thực phẩm                                           | BF-E12 | Tiếng Anh           |
| 17 | Kỹ thuật sinh học                                            | BF-E19 | Tiếng Anh           |
| 18 | Phân tích Kinh doanh                                         | EM-E13 | Tiếng Anh           |
| 19 | Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng                           | EM-E14 | Tiếng Anh           |
| 20 | Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)             | ME-NUT | Chuẩn NN tiếng Nhật |
| 21 | Cơ khí-Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)            | ME-GU  | Chuẩn NN tiếng Anh  |
| 22 | Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)           | ME-LUH | Chuẩn NN tiếng Đức  |
| 23 | Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức) | ET-LUH | Chuẩn NN tiếng Đức  |

**Bảng 14 - Các chương trình Việt-Pháp PFIEV**

| TT | Tên chương trình                   | Mã xét tuyển | Ngôn ngữ giảng dạy                 |
|----|------------------------------------|--------------|------------------------------------|
| 1  | Tin học Công nghiệp và Tự động hóa | EE-EP        | Tiếng Việt (tăng cường tiếng Pháp) |
| 2  | Cơ khí Hàng không                  | TE-EP        |                                    |

Các chương trình trên được gọi chung là các chương trình ELITECH, thiết kế dành cho các sinh viên ưu tú với mong muốn trở thành các chuyên gia giỏi, những nhà quản lý xuất sắc trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ cốt lõi của thời đại Công nghiệp 4.0. Các chương trình chất lượng cao cung cấp các điều kiện học tập tốt nhất cho sinh viên, cụ thể như sau:

- Đào tạo các ngành mũi nhọn gắn với nhu cầu thị trường toàn cầu, hợp tác chặt chẽ với các trường đại học đối tác quốc tế và các tập đoàn doanh nghiệp;
- Chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (trừ một số chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Kỹ sư), chú trọng đào tạo chuyên gia nghiên cứu và phát triển hoặc các nhà quản lý công nghệ;
- Quy mô lớp học nhỏ với đội ngũ giảng viên giỏi, sinh viên được tăng cường học trải nghiệm và được khuyến khích tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo và khởi nghiệp;
- Sinh viên được học chuyên môn bằng tiếng Anh, hoặc được học tăng cường một ngoại ngữ (Anh, Đức, Pháp hoặc Nhật).

**- Đối với các chương trình được giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh (16 chương trình), thí sinh phải có trình độ tiếng Anh theo yêu cầu được quy định tại mục 1.5.**

#### 1.12.3 Chương trình đào tạo tài năng

Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức tuyển chọn sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học; điều kiện dự tuyển phương thức xét tuyển sẽ được đăng tải trên website của Đại học (xem bảng 15).

**Bảng 15 - Các chương trình đào tạo tài năng**

| TT | Tên chương trình                                                 | Ngôn ngữ giảng dạy                |
|----|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1  | Kỹ thuật Cơ điện tử<br>(Hệ thống Cơ điện tử thông minh và Rôbốt) | Tiếng Việt (tăng cường tiếng Anh) |
| 2  | Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông                                      |                                   |
| 3  | Kỹ thuật Điều khiển-Tự động hóa                                  |                                   |
| 4  | Khoa học máy tính                                                |                                   |

#### 1.12.4 Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế

Chương trình liên kết đào tạo quốc tế được xây dựng với mục tiêu đào tạo ra những sinh viên có kiến thức nền tảng vững chắc, có kỹ năng mềm tốt, giỏi ngoại ngữ, đáp ứng và có thể phát huy được trong môi trường hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Học tập tại các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, sinh viên sẽ được trải nghiệm môi trường học tập năng động với các chương trình đào tạo luôn được cập nhật, đánh giá, kiểm định, hệ thống cơ sở vật chất hiện đại với các phòng học đa chức năng, được tiếp xúc và giao lưu thường xuyên với các sinh viên quốc tế và đặc biệt có cơ hội thực tập tại các công ty nước ngoài, cơ hội học chuyên tiếp tại trường đối tác.

**Bảng 16 - Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế**

| TT | Tên chương trình                                                       | Mã xét tuyển | Ngôn ngữ giảng dạy |
|----|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|
| 1  | Quản trị Kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)                     | TROY-BA      | Tiếng Anh          |
| 2  | Khoa học Máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)                       | TROY-IT      | Tiếng Anh          |
| 3  | Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (hợp tác với ĐH Plymouth Marjon – Anh) | FL2          | Tiếng Anh          |



Thí sinh đăng ký dự tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế theo phương thức xét tuyển đã công bố với điều kiện dự tuyển tương ứng. Chương trình liên kết với ĐH Troy – Hoa kỳ là chương trình do trường ĐH Troy cấp bằng, ***các chương trình này yêu cầu thí sinh đăng ký dự tuyển có chứng chỉ tiếng anh được quy định tại mục 1.5.*** Chương trình Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế là chương trình song bằng.

#### 1.12.5 Học bổng

##### (1) Học bổng khuyến khích học tập (KKHT)

ĐHBK Hà Nội dành khoảng 70-80 tỷ đồng làm quỹ học bổng KKHT cho những sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt. Học bổng được xét theo học kỳ dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên. Học bổng KKHT có 3 mức:

- Học bổng loại khá (loại C): Tương đương với mức học phí sinh viên phải đóng;

- Học bổng loại giỏi (loại B): Bằng 1,2 lần học bổng loại khá;

- Học bổng loại xuất sắc (loại A): Bằng 1,5 lần học bổng loại khá.

Điều kiện được xét, cấp học bổng KKHT:

- Học bổng loại khá: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại khá trở lên;

- Học bổng loại giỏi: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại giỏi trở lên;

- Học bổng loại xuất sắc: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại xuất sắc trở lên.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

##### (2) Học bổng Trần Đại Nghĩa

Học bổng Trần Đại Nghĩa là học bổng của ĐHBK Hà Nội xét cấp cho sinh viên có hoàn cảnh kinh tế gia đình đặc biệt khó khăn (hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn khác), có ý chí và nghị lực vươn lên trong cuộc sống.

Học bổng Trần Đại Nghĩa xét theo học kỳ và có 2 mức tương ứng với 50% và 100% học phí.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

##### (3) Học bổng tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân

Hàng năm sinh viên ĐHBK Hà Nội nhận được khoảng từ 5-7 tỷ đồng học bổng, giải thưởng từ các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước như:

Giải thưởng “Honda Yes”, học bổng Sumitomo, Samsung, Toyota, Microsoft, Kova, Mitsubishi, Nitori, Vallet, PTSC,...

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

#### *(4) Học bổng gắn kết quê hương*

Đối tượng cấp Học bổng: Học bổng cấp cho sinh viên, học viên chương trình kỹ sư chuyên sâu đặc thù có đồ án/khóa luận tốt nghiệp (ĐANT) có đồ án tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp góp phần cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh, sản xuất hoặc chất lượng các dịch vụ an sinh xã hội tại quê hương của sinh viên/học viên.

Mức học bổng: Học bổng có trị giá 5 triệu đồng/ĐANTN.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>

#### *(5) Học bổng trao đổi sinh viên quốc tế*

Sinh viên ĐHBK Hà Nội có cơ hội nhận học bổng trao đổi sinh viên và học chuyển tiếp tại các trường đối tác quốc tế.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

#### 1.12.6 Thông tin, hỗ trợ

a) Website của ĐHBK Hà Nội: <https://hust.edu.vn>

- Cung cấp thông tin chung về ĐHBK Hà Nội;
- Thông tin về phương thức, đề án tuyển sinh: xem mục **TUYỂN SINH**;
- Thông tin về các hình thức đào tạo: xem mục **ĐÀO TẠO**;
- Thông tin về sinh viên, học phí, học bổng: xem mục **SINH VIÊN**;

b) Website tuyển sinh: <https://ts.hust.edu.vn>

- Cung cấp các thông tin tuyển sinh thường xuyên;
- Cung cấp thông tin về các ngành/chương trình đào tạo;
- Thông tin về học phí, học bổng;
- Các chương trình tư vấn hướng nghiệp; tư vấn tuyển sinh; giải đáp thắc mắc; tư vấn từ xa ...
- Đăng ký tham gia xét tuyển tài năng, đăng ký tham dự bài kiểm tra tư duy;
- Các tin tức khác liên quan.

c) Trang fanpage tuyển sinh: [facebook.com/tsdhabk](https://facebook.com/tsdhabk)

- Cung cấp thông tin tuyển sinh ngắn gọn;
- Thông báo về các sự kiện liên quan đến công tác tuyển sinh;
- Trao đổi về các chủ đề liên quan đến tuyển sinh;
- Diễn đàn dành cho sinh viên tương lai của ĐHBK Hà Nội.

d) Cán bộ tư vấn, hỗ trợ giải đáp thắc mắc:

| TT | Họ và tên          | Chức danh, chức vụ                   | Điện thoại  | Email                        |
|----|--------------------|--------------------------------------|-------------|------------------------------|
| 1  | Vũ Duy Hải         | TB. Tuyển sinh –<br>Hướng nghiệp     | 02438683408 | hai.vuduy@hust.edu.vn        |
| 2  | Lê Đình Nam        | Phó TB. Tuyển sinh<br>– Hướng nghiệp | 02438683408 | nam.ledinh@hust.edu.vn       |
| 3  | Hà Mạnh Tuấn       | Phó TB. Tuyển sinh<br>– Hướng nghiệp | 02438683408 | tuhan.hamanh@hust.edu.vn     |
| 4  | Phạm Thị Thu Hằng  | CV. Tuyển sinh –<br>Hướng nghiệp     | 02438683408 | hang.pham@hust.edu.vn        |
| 5  | Lương Thị Thu Hiền | CV. Tuyển sinh –<br>Hướng nghiệp     | 02438683408 | hien.luongthithu@hust.edu.vn |

**1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.** Không có.

**1.14. Tài chính:** số liệu của năm 2023

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm: tham khảo tại link:

<https://hust.edu.vn/vi/ba-cong-khai/ba-cong-khai-313404.html>;

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm (của năm liền trước năm tuyển sinh): 26 triệu đồng/SV.

## **2. Tuyển sinh đào tạo đại học đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học**

### **2.1. Đối tượng tuyển sinh**

Đào tạo đại học đối với người đã có bằng đại học (văn bằng thứ hai -VB2): Đã tốt nghiệp đại học chính quy.

**2.2. Phạm vi tuyển sinh:** Toàn quốc.

**2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):** xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc cao đẳng hoặc đại học.

Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên hồ sơ đã tốt nghiệp đại học.

Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên hồ sơ tốt nghiệp đại học kết hợp phỏng vấn đối với thí sinh đăng ký văn bằng hai ngành Ngôn ngữ Anh.

Phương thức 3: Xét tuyển thẳng văn bằng thứ hai ngành Ngôn ngữ Anh với các thí sinh đã có chứng chỉ quốc tế tối thiểu IELTS 4.5, TOEFL Institutional 477, TOEFL Computer 153, iBT 53, TOEIC 500 hoặc Preliminary PET; chứng chỉ B1 hoặc B1 VSTEP do các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cấp còn thời hạn tại thời điểm nộp hồ sơ.

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Chi tiết xem Bảng 17.

### **2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT**

Thí sinh phải hoàn thành chương trình đào tạo bậc đại học và phải có bằng tốt nghiệp hoặc giấy xác nhận đang chờ cấp bằng tốt nghiệp.

### **2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của ĐHBK Hà Nội:**

- Thí sinh phải hoàn thành các học phần bổ sung tùy thuộc vào bảng điểm/phụ lục văn bằng mà thí sinh đã học tập trước đó thì mới được công nhận trúng tuyển.

### **2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...**

- Thời gian tuyển sinh dự kiến:

- Đợt 1: Tháng 2/2024
- Đợt 2: Tháng 5/2024
- Đợt 3: Tháng 6/2024
- Đợt 4: Tháng 8/2024
- Đợt 5: Tháng 10/2024
- Đợt 6: Tháng 12/2024

- Thời gian nhận hồ sơ: Liên tục nhận hồ sơ

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh đăng ký trên trang đăng ký trực tuyến (<https://tsdtlt.hust.edu.vn/>). Khi có thông báo mở lớp sẽ có hướng dẫn nộp hồ sơ trực tuyến và hồ sơ trực tiếp về Trung tâm Đào tạo liên tục, Đại học Bách khoa Hà Nội hoặc tại các đơn vị liên kết.

- Các điều kiện xét tuyển:

+ Thí sinh dự tuyển phải tham gia học và đạt học phần tiếng Anh (tương đương với trình độ TOIEC 300 trở lên hoặc tương đương). Thí sinh đã có chứng chỉ tiếng Anh tương đương đang còn hạn/hoặc có bằng đại học Ngôn ngữ anh được miễn học phần này.

+ Những thí sinh đã tốt nghiệp đại học hình thức chính quy mới được tham gia dự tuyển chương trình đào tạo văn bằng hai chính quy.

+ Thí sinh có bằng tốt nghiệp của các trường đại học nước ngoài hoặc trường đại học nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **2.8. Lệ phí:**

- Xét tuyển: 150.000 đồng/thí sinh (không hoàn lại)

- Phỏng vấn: 400.000 đồng/thí sinh (không hoàn lại).

## **2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

- Học phí dự kiến cho cả khóa học: Từ 85 triệu – 95 triệu tùy ngành.

- Lộ trình tăng học phí tối đa theo năm học: tối đa 10% theo Quy định học phí của Đại học Bách Khoa Hà Nội.

**Bảng 17 - Chỉ tiêu tuyển sinh đại học đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học**

| Stt | Mã ngành             | Tên ngành                          | Chỉ tiêu chính quy (dự kiến) | Số QĐ đào tạo VB2 | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------|----------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
| 1   | 7480201              | Công nghệ thông tin                | 85                           |                   |                            | Đại học tự chủ QĐ                            | 2004                |
| 2   | 7520201              | Kỹ thuật điện                      | 40                           |                   |                            | Đại học tự chủ QĐ                            | 2001                |
| 3   | 7520216              | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | 30                           |                   |                            | Đại học tự chủ QĐ                            | 1997                |
| 4   | 7220201              | Ngôn ngữ Anh                       | 70                           |                   |                            | Đại học tự chủ QĐ                            | 1998                |
|     | <b>Tổng chỉ tiêu</b> |                                    | <b>225</b>                   |                   |                            |                                              |                     |

### **III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Xem phụ lục 3)**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo VHVL trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- Trang thông tin chung: <https://dtlt.hust.edu.vn/>
- Tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học: <http://xtdtlt.hust.edu.vn/>
- Tuyển sinh đại học đối với người đã có bằng cao đẳng, đại học: <https://tsdtlt.hust.edu.vn/>

### **IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: không tổ chức.**

*Ngày 21 tháng 5 năm 2024*

**Cán bộ kê khai**

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**TS. Lê Đình Nam**

*Phó trưởng ban Tuyển sinh – Hướng  
nghiệp*

*ĐT: 0918991510*

*Email: nam.ledinh@hust.edu.vn*

**PGS. Nguyễn Phong Điền**

## PHỤ LỤC 1 – DỰ KIẾN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

*(Ban hành cùng Đề án tuyển sinh đại học 2024, kèm theo quyết định số 4688/QĐ-ĐHBK ngày 22/05/2024 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)*

| TT | Mã tuyển sinh | Tên Chương trình đào tạo          | Mã ngành chuẩn | Tổng chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển |               | Chỉ tiêu theo phương thức |      |      | Ghi chú                               |
|----|---------------|-----------------------------------|----------------|---------------|------------------|---------------|---------------------------|------|------|---------------------------------------|
|    |               |                                   |                |               | ĐGTD             | THPT          | XTTN                      | ĐGTD | THPT |                                       |
| 1  | BF1           | Kỹ thuật Sinh học                 | 7420202        | 160           | K00              | A00, B00, D07 | 32                        | 64   | 64   | Chương trình chuẩn                    |
| 2  | BF2           | Kỹ thuật Thực phẩm                | 7540102        | 360           | K00              | A00, B00, D07 | 36                        | 108  | 216  | Chương trình chuẩn                    |
| 3  | BF-E12        | Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến) | 7540102        | 40            | K00              | A00, B00, D07 | 4                         | 10   | 26   | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 4  | BF-E19        | Kỹ thuật sinh học (CT tiên tiến)  | 7420202        | 40            | K00              | A00, B00, D07 | 4                         | 10   | 26   | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 5  | CH1           | Kỹ thuật Hoá học                  | 7520301        | 680           | K00              | A00, B00, D07 | 34                        | 204  | 442  | Chương trình chuẩn                    |
| 6  | CH2           | Hoá học                           | 7440112        | 160           | K00              | A00, B00, D07 | 8                         | 48   | 104  | Chương trình chuẩn                    |
| 7  | CH-E11        | Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)  | 7520301        | 80            | K00              | A00, B00, D07 | 16                        | 32   | 32   | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 8  | ED2           | Công nghệ giáo dục                | 7140103        | 120           | K00              | A00, A01, D01 | 24                        | 36   | 60   | Chương trình chuẩn                    |
| 9  | ED3           | Quản lý giáo dục                  | 7140114        | 60            | K00              | A00, A01, D01 | 12                        | 18   | 30   | Chương trình chuẩn                    |



|    |        |                                                                     |         |     |     |                              |     |     |     |                                       |
|----|--------|---------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|------------------------------|-----|-----|-----|---------------------------------------|
| 10 | EE1    | Kỹ thuật Điện                                                       | 7520201 | 240 | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 36  | 84  | 120 | Chương trình chuẩn                    |
| 11 | EE2    | Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá                                   | 7520216 | 500 | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 300 | 150 | 50  | Chương trình chuẩn                    |
| 12 | EE-E18 | Hệ thống điện và năng lượng tái tạo (CT tiên tiến)                  | 7520201 | 50  | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 13  | 20  | 17  | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 13 | EE-E8  | Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá (CT tiên tiến)                    | 7520216 | 120 | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 36  | 60  | 24  | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 14 | EE-EP  | Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV) | 7520216 | 40  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D29</b> | 8   | 14  | 18  | Chương trình PFIEV                    |
| 15 | EM1    | Quản lý năng lượng                                                  | 7510604 | 60  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D01</b> | 6   | 18  | 36  | Chương trình chuẩn                    |
| 16 | EM2    | Quản lý công nghiệp                                                 | 7510601 | 80  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D01</b> | 8   | 24  | 48  | Chương trình chuẩn                    |
| 17 | EM3    | Quản trị kinh doanh                                                 | 7340101 | 120 | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D01</b> | 12  | 36  | 72  | Chương trình chuẩn                    |
| 18 | EM4    | Kế toán                                                             | 7340301 | 80  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D01</b> | 8   | 24  | 48  | Chương trình chuẩn                    |
| 19 | EM5    | Tài chính - Ngân hàng                                               | 7340201 | 80  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D01</b> | 8   | 24  | 48  | Chương trình chuẩn                    |
| 20 | EM-E13 | Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)                                 | 7340101 | 120 | K00 | <b>D07,<br/>A01,<br/>D01</b> | 18  | 36  | 66  | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 21 | EM-E14 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)                  | 7510605 | 120 | K00 | <b>D07,<br/>A01,<br/>D01</b> | 18  | 36  | 66  | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 22 | ET1    | Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông                                       | 7520207 | 480 | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 192 | 168 | 120 | Chương trình chuẩn                    |

|    |        |                                                              |         |     |     |                              |     |    |     |                                                 |
|----|--------|--------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|------------------------------|-----|----|-----|-------------------------------------------------|
| 23 | ET2    | Kỹ thuật Y sinh                                              | 7520212 | 100 | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>B00</b> | 40  | 30 | 30  | Chương trình chuẩn                              |
| 24 | ET-E16 | Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)    | 7520207 | 60  | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 24  | 18 | 18  | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh           |
| 25 | ET-E4  | Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)                 | 7520207 | 60  | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 18  | 18 | 24  | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh           |
| 26 | ET-E5  | Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)                               | 7520212 | 40  | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 12  | 12 | 16  | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh           |
| 27 | ET-E9  | Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)              | 7520207 | 60  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D28</b> | 24  | 24 | 12  | Chương trình có tăng cường ngoại ngữ            |
| 28 | ET-LUH | Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức) | 7520207 | 40  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D26</b> | 6   | 12 | 22  | Chương trình hợp tác quốc tế                    |
| 29 | EV1    | Kỹ thuật Môi trường                                          | 7520320 | 160 | K00 | <b>A00,<br/>B00,<br/>D07</b> | 8   | 32 | 120 | Chương trình chuẩn                              |
| 30 | EV2    | Quản lý Tài nguyên và Môi trường                             | 7850101 | 120 | K00 | <b>A00,<br/>B00,<br/>D07</b> | 6   | 24 | 90  | Chương trình chuẩn                              |
| 31 | FL1    | Tiếng Anh KHKH và Công nghệ                                  | 7220201 | 210 | K00 | <b>D01</b>                   | 21  | 32 | 157 | Chương trình chuẩn                              |
| 32 | FL2    | Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế                              | 7220201 | 90  | K00 | <b>D01</b>                   | 9   | 14 | 67  | Chương trình liên kết đào tạo quốc tế song bằng |
| 33 | HE1    | Kỹ thuật Nhiệt                                               | 7520115 | 250 | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 13  | 50 | 187 | Chương trình chuẩn                              |
| 34 | IT1    | CNTT: Khoa học Máy tính                                      | 7480101 | 300 | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 240 | 45 | 15  | Chương trình chuẩn                              |
| 35 | IT2    | CNTT: Kỹ thuật Máy tính                                      | 7480106 | 200 | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 150 | 30 | 20  | Chương trình chuẩn                              |

|    |        |                                                          |         |     |     |                      |     |     |     |                                       |
|----|--------|----------------------------------------------------------|---------|-----|-----|----------------------|-----|-----|-----|---------------------------------------|
| 36 | IT-E10 | Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)      | 7460108 | 100 | K00 | <b>A00, A01</b>      | 80  | 15  | 5   | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 37 | IT-E15 | An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến)    | 7480202 | 40  | K00 | <b>A00, A01</b>      | 30  | 6   | 4   | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 38 | IT-E6  | Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)                        | 7480201 | 240 | K00 | <b>A00, A01, D28</b> | 108 | 96  | 36  | Chương trình có tăng cường ngoại ngữ  |
| 39 | IT-E7  | Công nghệ thông tin (Global ICT)                         | 7480201 | 100 | K00 | <b>A00, A01</b>      | 45  | 40  | 15  | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 40 | IT-EP  | Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)                        | 7480201 | 40  | K00 | <b>A00, A01, D29</b> | 18  | 16  | 6   | Chương trình có tăng cường ngoại ngữ  |
| 41 | ME1    | Kỹ thuật Cơ điện tử                                      | 7520114 | 300 | K00 | <b>A00, A01</b>      | 90  | 150 | 60  | Chương trình chuẩn                    |
| 42 | ME2    | Kỹ thuật Cơ khí                                          | 7520103 | 560 | K00 | <b>A00, A01</b>      | 28  | 196 | 336 | Chương trình chuẩn                    |
| 43 | ME-E1  | Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)                       | 7520114 | 120 | K00 | <b>A00, A01</b>      | 12  | 48  | 60  | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 44 | ME-GU  | Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)      | 7520103 | 40  | K00 | <b>A00, A01</b>      | 2   | 12  | 26  | Chương trình hợp tác quốc tế          |
| 45 | ME-LUH | Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)       | 7520114 | 50  | K00 | <b>A00, A01, D26</b> | 3   | 15  | 32  | Chương trình hợp tác quốc tế          |
| 46 | ME-NUT | Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản) | 7520114 | 100 | K00 | <b>A00, A01, D28</b> | 5   | 30  | 65  | Chương trình hợp tác quốc tế          |
| 47 | MI1    | Toán Tin                                                 | 7460117 | 160 | K00 | <b>A00, A01</b>      | 64  | 64  | 32  | Chương trình chuẩn                    |
| 48 | MI2    | Hệ thống thông tin quản lý                               | 7340405 | 80  | K00 | <b>A00, A01</b>      | 32  | 32  | 16  | Chương trình chuẩn                    |

|    |       |                                                    |         |     |     |                              |    |    |     |                                       |
|----|-------|----------------------------------------------------|---------|-----|-----|------------------------------|----|----|-----|---------------------------------------|
| 49 | MS1   | Kỹ thuật Vật liệu                                  | 7520309 | 280 | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D07</b> | 14 | 84 | 182 | Chương trình chuẩn                    |
| 50 | MS2   | Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano              | 7440122 | 140 | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D07</b> | 70 | 42 | 28  | Chương trình chuẩn                    |
| 51 | MS3   | Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit              | 7510402 | 80  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D07</b> | 8  | 28 | 44  | Chương trình chuẩn                    |
| 52 | MS5   | Kỹ thuật in                                        | 7520137 | 60  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D07</b> | 3  | 18 | 39  | Chương trình chuẩn                    |
| 53 | MS-E3 | Khoa học và kỹ thuật vật liệu (CT tiên tiến)       | 7520309 | 50  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D07</b> | 3  | 15 | 32  | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 54 | PH1   | Vật lý kỹ thuật                                    | 7520401 | 200 | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 10 | 60 | 130 | Chương trình chuẩn                    |
| 55 | PH2   | Kỹ thuật hạt nhân                                  | 7520402 | 40  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>A02</b> | 2  | 12 | 26  | Chương trình chuẩn                    |
| 56 | PH3   | Vật lý Y khoa                                      | 7520402 | 60  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>A02</b> | 3  | 18 | 39  | Chương trình chuẩn                    |
| 57 | TE1   | Kỹ thuật Ô tô                                      | 7520130 | 200 | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 30 | 70 | 100 | Chương trình chuẩn                    |
| 58 | TE2   | Kỹ thuật Cơ khí động lực                           | 7520116 | 120 | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 6  | 36 | 78  | Chương trình chuẩn                    |
| 59 | TE3   | Kỹ thuật Hàng không                                | 7520120 | 80  | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 8  | 36 | 36  | Chương trình chuẩn                    |
| 60 | TE-E2 | Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)                       | 7520130 | 80  | K00 | <b>A00,<br/>A01</b>          | 4  | 24 | 52  | Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 61 | TE-EP | Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV) | 7520120 | 40  | K00 | <b>A00,<br/>A01,<br/>D29</b> | 2  | 12 | 26  | Chương trình PFIEV                    |

|    |         |                                                    |         |     |     |                      |    |    |     |                                       |
|----|---------|----------------------------------------------------|---------|-----|-----|----------------------|----|----|-----|---------------------------------------|
| 62 | TROY-BA | Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ) | 7340101 | 60  | K00 | A00, A01, D01        | 3  | 12 | 45  | Chương trình liên kết đào tạo quốc tế |
| 63 | TROY-IT | Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)   | 7480101 | 120 | K00 | A00, A01, D01        | 6  | 42 | 72  | Chương trình liên kết đào tạo quốc tế |
| 64 | TX1     | Công nghệ Dệt May                                  | 7540204 | 240 | K00 | <b>A00, A01, D07</b> | 12 | 36 | 192 | Chương trình chuẩn                    |

### Ghi chú:

Tổ hợp in đậm (ví dụ **A00, A01, D01, D07, ...**) – môn chính là môn Toán, trừ 2 chương trình ngành Ngôn ngữ Anh (FL1 và FL2) xét tuyển theo tổ hợp **D01** có môn chính là môn Anh.

Tổ hợp không in đậm (ví dụ K00, A00, ...) – không có môn chính.

## PHỤ LỤC 2

### CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

(Ban hành cùng Đề án tuyển sinh đại học 2024, kèm theo quyết định số 4688/QĐ-ĐHBK ngày 22/05/2024 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

#### 1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023

| STT      | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo       | Mã ngành | Lĩnh vực                        | Quy mô đào tạo |
|----------|---------------------------------------|----------|---------------------------------|----------------|
| A        | SAU ĐẠI HỌC                           |          |                                 | 1103           |
| 1        | Tiến sĩ                               |          |                                 | 176            |
| 1.1      | Tiến sĩ chính quy                     |          |                                 | 176            |
| 1.1.1    | Toán và thống kê                      |          |                                 | 8              |
| 1.1.1.1  | Toán học                              | 9460101  | Toán và thống kê                | 8              |
| 1.1.2    | Sản xuất và chế biến                  |          |                                 | 6              |
| 1.1.2.1  | Công nghệ thực phẩm                   | 9540101  | Sản xuất và chế biến            | 3              |
| 1.1.2.2  | Công nghệ sau thu hoạch               | 9540104  | Sản xuất và chế biến            | 0              |
| 1.1.2.3  | Công nghệ dệt, may                    | 9540204  | Sản xuất và chế biến            | 3              |
| 1.1.3    | Khoa học xã hội và hành vi            |          |                                 | 1              |
| 1.1.3.1  | Kinh tế học                           | 9310101  | Khoa học xã hội và hành vi      | 1              |
| 1.1.4    | Khoa học sự sống                      |          |                                 | 2              |
| 1.1.4.1  | Công nghệ sinh học                    | 9420201  | Khoa học sự sống                | 2              |
| 1.1.5    | Công nghệ kỹ thuật                    |          |                                 | 2              |
| 1.1.5.1  | Quản lý công nghiệp                   | 9510601  | Công nghệ kỹ thuật              | 2              |
| 1.1.6    | Kỹ thuật                              |          |                                 | 93             |
| 1.1.6.1  | Kỹ thuật cơ khí                       | 9520103  | Kỹ thuật                        | 18             |
| 1.1.6.2  | Kỹ thuật nhiệt                        | 9520115  | Kỹ thuật                        | 4              |
| 1.1.6.3  | Kỹ thuật cơ khí động lực              | 9520116  | Kỹ thuật                        | 1              |
| 1.1.6.4  | Kỹ thuật ô tô                         | 9520130  | Kỹ thuật                        | 13             |
| 1.1.6.5  | Kỹ thuật điện                         | 9520201  | Kỹ thuật                        | 2              |
| 1.1.6.6  | Kỹ thuật điện tử                      | 9520203  | Kỹ thuật                        | 4              |
| 1.1.6.7  | Kỹ thuật viễn thông                   | 9520208  | Kỹ thuật                        | 5              |
| 1.1.6.8  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | 9520216  | Kỹ thuật                        | 26             |
| 1.1.6.9  | Kỹ thuật hoá học                      | 9520301  | Kỹ thuật                        | 10             |
| 1.1.6.10 | Kỹ thuật vật liệu                     | 9520309  | Kỹ thuật                        | 6              |
| 1.1.6.11 | Kỹ thuật môi trường                   | 9520320  | Kỹ thuật                        | 4              |
| 1.1.6.12 | Vật lý kỹ thuật                       | 9520401  | Kỹ thuật                        | 0              |
| 1.1.7    | Máy tính và công nghệ thông tin       |          |                                 | 24             |
| 1.1.7.1  | Khoa học máy tính                     | 9480101  | Máy tính và công nghệ thông tin | 18             |
| 1.1.7.2  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 9480102  | Máy tính và công nghệ thông tin | 4              |

|          |                                         |         |                                        |     |
|----------|-----------------------------------------|---------|----------------------------------------|-----|
| 1.1.7.3  | Kỹ thuật phần mềm                       | 9480103 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 0   |
| 1.1.7.4  | Hệ thống thông tin                      | 9480104 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 1   |
| 1.1.7.5  | Kỹ thuật máy tính                       | 9480106 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 1   |
| 1.1.8    | Kinh doanh và quản lý                   |         |                                        | 2   |
| 1.1.8.1  | Quản trị kinh doanh                     | 9340101 | Kinh doanh và quản lý                  | 2   |
| 1.1.9    | Khoa học tự nhiên                       |         |                                        | 24  |
| 1.1.9.1  | Vật lý chất rắn                         | 9440104 | Khoa học tự nhiên                      | 0   |
| 1.1.9.2  | Cơ học                                  | 9440109 | Khoa học tự nhiên                      | 2   |
| 1.1.9.3  | Hoá học                                 | 9440112 | Khoa học tự nhiên                      | 11  |
| 1.1.9.4  | Khoa học vật liệu                       | 9440122 | Khoa học tự nhiên                      | 11  |
| 1.1.10   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên  |         |                                        | 14  |
| 1.1.10.1 | Lý luận và phương pháp dạy học          | 9140110 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 14  |
| 1.2      | Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài |         |                                        |     |
| 2        | Thạc sĩ                                 |         |                                        | 927 |
| 2.1      | Thạc sĩ chính quy                       |         |                                        | 927 |
| 2.1.1    | Toán và thống kê                        |         |                                        | 42  |
| 2.1.1.1  | Toán tin                                | 8460117 | Toán và thống kê                       | 42  |
| 2.1.2    | Sản xuất và chế biến                    |         |                                        | 42  |
| 2.1.2.1  | Công nghệ thực phẩm                     | 8540101 | Sản xuất và chế biến                   | 32  |
| 2.1.2.2  | Công nghệ dệt, may                      | 8540204 | Sản xuất và chế biến                   | 10  |
| 2.1.3    | Môi trường và bảo vệ môi trường         |         |                                        | 14  |
| 2.1.3.1  | Quản lý tài nguyên và môi trường        | 8850101 | Môi trường và bảo vệ môi trường        | 14  |
| 2.1.4    | Khoa học xã hội và hành vi              |         |                                        | 14  |
| 2.1.4.1  | Quản lý kinh tế                         | 8310110 | Khoa học xã hội và hành vi             | 14  |
| 2.1.5    | Khoa học sự sống                        |         |                                        | 28  |
| 2.1.5.1  | Công nghệ sinh học                      | 8420201 | Khoa học sự sống                       | 28  |
| 2.1.6    | Công nghệ kỹ thuật                      |         |                                        | 16  |
| 2.1.6.1  | Quản lý công nghiệp                     | 8510601 | Công nghệ kỹ thuật                     | 16  |
| 2.1.7    | Kỹ thuật                                |         |                                        | 484 |
| 2.1.7.1  | Kỹ thuật cơ khí                         | 8520103 | Kỹ thuật                               | 48  |
| 2.1.7.2  | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 8520114 | Kỹ thuật                               | 56  |

|           |                                                                                           |         |                                        |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------|-------|
| 2.1.7.3   | Kỹ thuật nhiệt                                                                            | 8520115 | Kỹ thuật                               | 16    |
| 2.1.7.4   | Kỹ thuật cơ khí động lực                                                                  | 8520116 | Kỹ thuật                               | 21    |
| 2.1.7.5   | Kỹ thuật ô tô                                                                             | 8520130 | Kỹ thuật                               | 34    |
| 2.1.7.6   | Kỹ thuật điện                                                                             | 8520201 | Kỹ thuật                               | 64    |
| 2.1.7.7   | Kỹ thuật điện tử                                                                          | 8520203 | Kỹ thuật                               | 27    |
| 2.1.7.8   | Kỹ thuật viễn thông                                                                       | 8520208 | Kỹ thuật                               | 15    |
| 2.1.7.9   | Kỹ thuật y sinh                                                                           | 8520212 | Kỹ thuật                               | 34    |
| 2.1.7.10  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                                        | 8520216 | Kỹ thuật                               | 91    |
| 2.1.7.11  | Kỹ thuật hoá học                                                                          | 8520301 | Kỹ thuật                               | 39    |
| 2.1.7.12  | Kỹ thuật vật liệu                                                                         | 8520309 | Kỹ thuật                               | 0     |
| 2.1.7.13  | Kỹ thuật môi trường                                                                       | 8520320 | Kỹ thuật                               | 8     |
| 2.1.7.14  | Vật lý kỹ thuật                                                                           | 8520401 | Kỹ thuật                               | 21    |
| 2.1.7.15  | Kỹ thuật hạt nhân                                                                         | 8520402 | Kỹ thuật                               | 10    |
| 2.1.8     | Máy tính và công nghệ thông tin                                                           |         |                                        | 176   |
| 2.1.8.1   | Khoa học máy tính                                                                         | 8480101 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 104   |
| 2.1.8.2   | Hệ thống thông tin                                                                        | 8480104 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 0     |
| 2.1.8.3   | Kỹ thuật máy tính                                                                         | 8480106 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 8     |
| 2.1.8.4   | Công nghệ thông tin                                                                       | 8480201 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 64    |
| 2.1.9     | Kinh doanh và quản lý                                                                     |         |                                        | 36    |
| 2.1.9.1   | Quản trị kinh doanh                                                                       | 8340101 | Kinh doanh và quản lý                  | 36    |
| 2.1.10    | Khoa học tự nhiên                                                                         |         |                                        | 67    |
| 2.1.10.1  | Hoá học                                                                                   | 8440112 | Khoa học tự nhiên                      | 39    |
| 2.1.10.2  | Khoa học vật liệu                                                                         | 8440122 | Khoa học tự nhiên                      | 28    |
| 2.1.11    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                    |         |                                        | 8     |
| 2.1.11.1  | Lý luận và phương pháp dạy học                                                            | 8140110 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 8     |
| 2.2       | Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |         |                                        |       |
| B         | ĐẠI HỌC                                                                                   |         |                                        | 37730 |
| 3         | Đại học chính quy                                                                         |         |                                        | 37730 |
| 3.1       | Chính quy                                                                                 |         |                                        | 37730 |
| 3.1.1     | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học                     |         |                                        |       |
| 3.1.2     | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |         |                                        | 37730 |
| 3.1.2.1   | Toán và thống kê                                                                          |         |                                        | 1113  |
| 3.1.2.1.1 | Khoa học dữ liệu                                                                          | 7460108 | Toán và thống kê                       | 427   |



|            |                                              |         |                                 |       |
|------------|----------------------------------------------|---------|---------------------------------|-------|
| 3.1.2.1.2  | Toán tin                                     | 7460117 | Toán và thống kê                | 686   |
| 3.1.2.2    | Sản xuất và chế biến                         |         |                                 | 2236  |
| 3.1.2.2.1  | Công nghệ thực phẩm                          | 7540101 | Sản xuất và chế biến            | 0     |
| 3.1.2.2.2  | Kỹ thuật thực phẩm                           | 7540102 | Sản xuất và chế biến            | 1482  |
| 3.1.2.2.3  | Công nghệ dệt, may                           | 7540204 | Sản xuất và chế biến            | 754   |
| 3.1.2.2.4  | Công nghệ da giày                            | 7540206 | Sản xuất và chế biến            | 0     |
| 3.1.2.3    | Môi trường và bảo vệ môi trường              |         |                                 | 139   |
| 3.1.2.3.1  | Quản lý tài nguyên và môi trường             | 7850101 | Môi trường và bảo vệ môi trường | 139   |
| 3.1.2.4    | Khoa học sự sống                             |         |                                 | 613   |
| 3.1.2.4.1  | Công nghệ sinh học                           | 7420201 | Khoa học sự sống                | 0     |
| 3.1.2.4.2  | Kỹ thuật sinh học                            | 7420202 | Khoa học sự sống                | 613   |
| 3.1.2.5    | Công nghệ kỹ thuật                           |         |                                 | 1266  |
| 3.1.2.5.1  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                    | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật              | 0     |
| 3.1.2.5.2  | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử              | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật              | 0     |
| 3.1.2.5.3  | Công nghệ kỹ thuật ô tô                      | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật              | 0     |
| 3.1.2.5.4  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật              | 0     |
| 3.1.2.5.5  | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông      | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật              | 0     |
| 3.1.2.5.6  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7510303 | Công nghệ kỹ thuật              | 0     |
| 3.1.2.5.7  | Công nghệ kỹ thuật hóa học                   | 7510401 | Công nghệ kỹ thuật              | 0     |
| 3.1.2.5.8  | Công nghệ vật liệu                           | 7510402 | Công nghệ kỹ thuật              | 70    |
| 3.1.2.5.9  | Quản lý công nghiệp                          | 7510601 | Công nghệ kỹ thuật              | 558   |
| 3.1.2.5.10 | Kinh tế công nghiệp                          | 7510604 | Công nghệ kỹ thuật              | 261   |
| 3.1.2.5.11 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng          | 7510605 | Công nghệ kỹ thuật              | 377   |
| 3.1.2.6    | Kỹ thuật                                     |         |                                 | 23446 |
| 3.1.2.6.1  | Kỹ thuật cơ khí                              | 7520103 | Kỹ thuật                        | 2634  |
| 3.1.2.6.2  | Kỹ thuật cơ điện tử                          | 7520114 | Kỹ thuật                        | 2779  |
| 3.1.2.6.3  | Kỹ thuật nhiệt                               | 7520115 | Kỹ thuật                        | 1195  |
| 3.1.2.6.4  | Kỹ thuật cơ khí động lực                     | 7520116 | Kỹ thuật                        | 458   |
| 3.1.2.6.5  | Kỹ thuật hàng không                          | 7520120 | Kỹ thuật                        | 468   |
| 3.1.2.6.6  | Kỹ thuật tàu thủy                            | 7520122 | Kỹ thuật                        | 15    |
| 3.1.2.6.7  | Kỹ thuật ô tô                                | 7520130 | Kỹ thuật                        | 1391  |
| 3.1.2.6.8  | Kỹ thuật In                                  | 7520137 | Kỹ thuật                        | 179   |
| 3.1.2.6.9  | Kỹ thuật điện                                | 7520201 | Kỹ thuật                        | 1298  |

|            |                                        |         |                                        |      |
|------------|----------------------------------------|---------|----------------------------------------|------|
| 3.1.2.6.10 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông          | 7520207 | Kỹ thuật                               | 3457 |
| 3.1.2.6.11 | Kỹ thuật y sinh                        | 7520212 | Kỹ thuật                               | 307  |
| 3.1.2.6.12 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá     | 7520216 | Kỹ thuật                               | 3354 |
| 3.1.2.6.13 | Kỹ thuật hoá học                       | 7520301 | Kỹ thuật                               | 3012 |
| 3.1.2.6.14 | Kỹ thuật vật liệu                      | 7520309 | Kỹ thuật                               | 1251 |
| 3.1.2.6.15 | Kỹ thuật vật liệu kim loại             | 7520310 | Kỹ thuật                               | 0    |
| 3.1.2.6.16 | Kỹ thuật dệt                           | 7520312 | Kỹ thuật                               | 210  |
| 3.1.2.6.17 | Kỹ thuật môi trường                    | 7520320 | Kỹ thuật                               | 551  |
| 3.1.2.6.18 | Vật lý kỹ thuật                        | 7520401 | Kỹ thuật                               | 713  |
| 3.1.2.6.19 | Kỹ thuật hạt nhân                      | 7520402 | Kỹ thuật                               | 174  |
| 3.1.2.7    | Máy tính và công nghệ thông tin        |         |                                        | 5345 |
| 3.1.2.7.1  | Khoa học máy tính                      | 7480101 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 1545 |
| 3.1.2.7.2  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu  | 7480102 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 0    |
| 3.1.2.7.3  | Kỹ thuật phần mềm                      | 7480103 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 0    |
| 3.1.2.7.4  | Hệ thống thông tin                     | 7480104 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 60   |
| 3.1.2.7.5  | Kỹ thuật máy tính                      | 7480106 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 1165 |
| 3.1.2.7.6  | Công nghệ thông tin                    | 7480201 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 2432 |
| 3.1.2.7.7  | An toàn thông tin                      | 7480202 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 143  |
| 3.1.2.8    | Kinh doanh và quản lý                  |         |                                        | 2020 |
| 3.1.2.8.1  | Quản trị kinh doanh                    | 7340101 | Kinh doanh và quản lý                  | 933  |
| 3.1.2.8.2  | Tài chính - Ngân hàng                  | 7340201 | Kinh doanh và quản lý                  | 318  |
| 3.1.2.8.3  | Kế toán                                | 7340301 | Kinh doanh và quản lý                  | 363  |
| 3.1.2.8.4  | Hệ thống thông tin quản lý             | 7340405 | Kinh doanh và quản lý                  | 406  |
| 3.1.2.9    | Khoa học tự nhiên                      |         |                                        | 615  |
| 3.1.2.9.1  | Hoá học                                | 7440112 | Khoa học tự nhiên                      | 527  |
| 3.1.2.9.2  | Khoa học vật liệu                      | 7440122 | Khoa học tự nhiên                      | 88   |
| 3.1.2.10   | Nhân văn                               |         |                                        | 663  |
| 3.1.2.10.1 | Ngôn ngữ Anh                           | 7220201 | Nhân văn                               | 663  |
| 3.1.2.11   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |         |                                        | 274  |
| 3.1.2.11.1 | Công nghệ giáo dục                     | 7140103 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 263  |

|            |                                                                    |         |                                        |    |
|------------|--------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------|----|
| 3.1.2.11.2 | Quản lý giáo dục                                                   | 7140114 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0  |
| 3.1.2.11.3 | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp                                       | 7140214 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 11 |
| 3.2        | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                |         |                                        |    |
| 3.3        | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                 |         |                                        |    |
| 3.4        | Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên |         |                                        | 0  |
| 3.4.1      | Kỹ thuật                                                           |         |                                        | 0  |
| 3.4.1.1    | Kỹ thuật điện                                                      | 7520201 | Kỹ thuật                               | 0  |
| 3.4.1.2    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                 | 7520216 | Kỹ thuật                               | 0  |
| 3.4.2      | Máy tính và công nghệ thông tin                                    |         |                                        | 0  |
| 3.4.2.1    | Công nghệ thông tin                                                | 7480201 | Máy tính và công nghệ thông tin        | 0  |
| 3.4.3      | Nhân văn                                                           |         |                                        | 0  |
| 3.4.3.1    | Ngôn ngữ Anh                                                       | 7220201 | Nhân văn                               | 0  |
| 3.5        | Liên kết đào tạo với nước ngoài                                    |         |                                        |    |
| 4          | Đại học vừa làm vừa học                                            |         |                                        | 0  |
| 4.1        | Vừa làm vừa học                                                    |         |                                        | 0  |
| 4.1.1      | Sản xuất và chế biến                                               |         |                                        | 0  |
| 4.1.1.1    | Công nghệ dệt, may                                                 | 7540204 | Sản xuất và chế biến                   | 0  |
| 4.1.2      | Kỹ thuật                                                           |         |                                        | 0  |
| 4.1.2.1    | Kỹ thuật cơ khí                                                    | 7520103 | Kỹ thuật                               | 0  |
| 4.1.2.2    | Kỹ thuật cơ điện tử                                                | 7520114 | Kỹ thuật                               | 0  |
| 4.1.2.3    | Kỹ thuật nhiệt                                                     | 7520115 | Kỹ thuật                               | 0  |
| 4.1.2.4    | Kỹ thuật ô tô                                                      | 7520130 | Kỹ thuật                               | 0  |
| 4.1.2.5    | Kỹ thuật điện                                                      | 7520201 | Kỹ thuật                               | 0  |
| 4.1.2.6    | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                                      | 7520207 | Kỹ thuật                               | 0  |
| 4.1.2.7    | Kỹ thuật y sinh                                                    | 7520212 | Kỹ thuật                               | 0  |
| 4.1.2.8    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                 | 7520216 | Kỹ thuật                               | 0  |
| 4.1.2.9    | Kỹ thuật hoá học                                                   | 7520301 | Kỹ thuật                               | 0  |
| 4.1.3      | Kinh doanh và quản lý                                              |         |                                        | 0  |
| 4.1.3.1    | Quản trị kinh doanh                                                | 7340101 | Kinh doanh và quản lý                  | 0  |
| 4.1.3.2    | Tài chính - Ngân hàng                                              | 7340201 | Kinh doanh và quản lý                  | 0  |
| 4.1.3.3    | Kế toán                                                            | 7340301 | Kinh doanh và quản lý                  | 0  |
| 4.1.4      | Nhân văn                                                           |         |                                        | 0  |
| 4.1.4.1    | Ngôn ngữ Anh                                                       | 7220201 | Nhân văn                               | 0  |
| 4.2        | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                |         |                                        |    |
| 4.3        | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                 |         |                                        | 0  |
| 4.3.1      | Sản xuất và chế biến                                               |         |                                        | 0  |
| 4.3.1.1    | Kỹ thuật thực phẩm                                                 | 7540102 | Sản xuất và chế biến                   | 0  |
| 4.3.2      | Kỹ thuật                                                           |         |                                        | 0  |
| 4.3.2.1    | Kỹ thuật cơ khí                                                    | 7520103 | Kỹ thuật                               | 0  |

|          |                                                                              |         |                                 |   |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|---|
| 4.3.2.2  | Kỹ thuật cơ điện tử                                                          | 7520114 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.3.2.3  | Kỹ thuật nhiệt                                                               | 7520115 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.3.2.4  | Kỹ thuật ô tô                                                                | 7520130 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.3.2.5  | Kỹ thuật In                                                                  | 7520137 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.3.2.6  | Kỹ thuật điện                                                                | 7520201 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.3.2.7  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                                                | 7520207 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.3.2.8  | Kỹ thuật y sinh                                                              | 7520212 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.3.2.9  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                           | 7520216 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.3.2.10 | Kỹ thuật hoá học                                                             | 7520301 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.3.2.11 | Kỹ thuật vật liệu                                                            | 7520309 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.3.3    | Kinh doanh và quản lý                                                        |         |                                 | 0 |
| 4.3.3.1  | Quản trị kinh doanh                                                          | 7340101 | Kinh doanh và quản lý           | 0 |
| 4.4      | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên |         |                                 | 0 |
| 4.4.1    | Sản xuất và chế biến                                                         |         |                                 | 0 |
| 4.4.1.1  | Kỹ thuật thực phẩm                                                           | 7540102 | Sản xuất và chế biến            | 0 |
| 4.4.2    | Kỹ thuật                                                                     |         |                                 | 0 |
| 4.4.2.1  | Kỹ thuật cơ khí                                                              | 7520103 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.4.2.2  | Kỹ thuật cơ điện tử                                                          | 7520114 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.4.2.3  | Kỹ thuật nhiệt                                                               | 7520115 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.4.2.4  | Kỹ thuật ô tô                                                                | 7520130 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.4.2.5  | Kỹ thuật In                                                                  | 7520137 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.4.2.6  | Kỹ thuật điện                                                                | 7520201 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.4.2.7  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                                                | 7520207 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.4.2.8  | Kỹ thuật y sinh                                                              | 7520212 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.4.2.9  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                           | 7520216 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.4.2.10 | Kỹ thuật hoá học                                                             | 7520301 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.4.2.11 | Kỹ thuật vật liệu                                                            | 7520309 | Kỹ thuật                        | 0 |
| 4.4.3    | Máy tính và công nghệ thông tin                                              |         |                                 | 0 |
| 4.4.3.1  | Công nghệ thông tin                                                          | 7480201 | Máy tính và công nghệ thông tin | 0 |
| 4.4.4    | Kinh doanh và quản lý                                                        |         |                                 | 0 |
| 4.4.4.1  | Quản trị kinh doanh                                                          | 7340101 | Kinh doanh và quản lý           | 0 |
| 4.4.5    | Nhân văn                                                                     |         |                                 | 0 |
| 4.4.5.1  | Ngôn ngữ Anh                                                                 | 7220201 | Nhân văn                        | 0 |
| 5        | Từ xa                                                                        |         |                                 |   |
| C        | CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON                                              |         |                                 |   |
| 6        | Cao đẳng chính quy                                                           |         |                                 |   |
| 6.1      | Chính quy                                                                    |         |                                 |   |
| 6.2      | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy                               |         |                                 |   |
| 6.3      | Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng              |         |                                 |   |
| 7        | Cao đẳng vừa làm vừa học                                                     |         |                                 |   |
| 7.1      | Vừa làm vừa học                                                              |         |                                 |   |

|     |                                                                          |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 7.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng<br>vừa làm vừa học                  |  |  |  |
| 7.3 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với<br>người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng |  |  |  |

## 2. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2023

| STT | Loại phòng                                                                                                                        | Số lượng    | Diện tích sàn xây dựng (m2) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | 498         | 106714.47                   |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                            | 12          | 2240.32                     |
| 1.2 | Giảng đường từ 100 - 200 chỗ                                                                                                      | 67          | 8409.48                     |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                                         | 1           | 120                         |
| 1.4 | Số phòng dưới 50 chỗ                                                                                                              | 49          | 2629.52                     |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện                                                                                                       | 50          | 2122.9                      |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo                                                             | 215         | 82934.9                     |
| 2   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                                      | 1           | 8052                        |
| 3   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                                         | 741         | 184626.8                    |
|     | <b>TỔNG</b>                                                                                                                       | <b>1240</b> | <b>299393.27</b>            |

### 3. Danh sách giảng viên

| STT | Họ và tên          | Học vị  | Học hàm     | Chuyên môn                              |
|-----|--------------------|---------|-------------|-----------------------------------------|
| 1   | Bạch Trọng Phúc    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật vật liệu                       |
| 2   | Ban Hà Bằng        | Tiến sĩ |             | Khoa học máy tính                       |
| 3   | Bành Thị Hồng Lan  | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                     |
| 4   | Bành Thị Quỳnh Mai | Thạc sĩ |             | Điện tử viễn thông                      |
| 5   | Bùi Anh Hòa        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học vật liệu                       |
| 6   | Bùi Đăng Quang     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa      |
| 7   | Bùi Đăng Thành     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Đo lường                                |
| 8   | Bùi Đình Bá        | Tiến sĩ |             | Cơ Điện tử                              |
| 9   | Bùi Đức Hùng       | Tiến sĩ |             | Máy điện                                |
| 10  | Bùi Đức Long       | Tiến sĩ |             | Vật liệu Compozit                       |
| 11  | Bùi Duy Thịnh      | Thạc sĩ |             | Máy và dụng cụ cắt gọt kim loại         |
| 12  | Bùi Hải Lê         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ học                                  |
| 13  | Bùi Hồng Sơn       | Tiến sĩ |             | Vật liệu nhiệt                          |
| 14  | Bùi Hồng Thúy      | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ Anh                            |
| 15  | Bùi Long Vĩnh      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                         |
| 16  | Bùi Minh Định      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật                                |
| 17  | Bùi Ngọc Hà        | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật hạt nhân                       |
| 18  | Bùi Ngọc Sơn       | Thạc sĩ |             | Tâm lý giáo dục                         |
| 19  | Bùi Ngọc Tuyên     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Máy và dụng cụ cắt gọt kim loại         |
| 20  | Bùi Quốc Trung     | Tiến sĩ |             | Khoa học máy tính                       |
| 21  | Bùi Thanh Hùng     | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật nhiệt                          |
| 22  | Bùi Thanh Nga      | Thạc sĩ |             | Tài chính                               |
| 23  | Bùi Thị Hằng       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật liệu điện tử                        |
| 24  | Bùi Thị Kim Phượng | Thạc sĩ |             | Giảng dạy tiếng Anh                     |
| 25  | Bùi Thị Mai Anh    | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                     |
| 26  | Bùi Thị Thanh Bình | Thạc sĩ |             | Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu           |
| 27  | Bùi Thị Thanh Hòa  | Thạc sĩ |             | Khác                                    |
| 28  | Bùi Thị Thuý Hằng  | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học giáo dục                       |
| 29  | Bùi Thị Vân Anh    | Tiến sĩ |             | Công nghệ hoá học các chất vô cơ        |
| 30  | Bùi Thu Phương     | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ học                            |
| 31  | Bùi Trọng Tùng     | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật máy tính                       |
| 32  | Bùi Tuấn Anh       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                                  |
| 33  | Bùi Văn Hạnh       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ cơ khí                        |
| 34  | Bùi Văn Huân       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ da, giày                      |
| 35  | Bùi Xuân Diệu      | Tiến sĩ |             | Toán giải tích                          |
| 36  | Cao Hồng Hà        | Tiến sĩ |             | Vật lý - Y sinh                         |
| 37  | Cao Thành Trung    | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật điện                           |
| 38  | Cao Thị Mai Duyên  | Tiến sĩ |             | Quá trình và thiết bị công nghệ hoá học |
| 39  | Cao Thuý Dương     | Thạc sĩ |             | Luật kinh tế                            |
| 40  | Cao Tô Linh        | Tiến sĩ |             | Quản lý công nghiệp                     |
| 41  | Cao Tuấn Dũng      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ thông tin                     |
| 42  | Cao Xuân Bình      | Tiến sĩ |             | Cơ Điện tử                              |
| 43  | Cao Xuân Thắng     | Tiến sĩ |             | Quá trình và thiết bị công nghệ hoá học |

|    |                     |         |             |                                          |
|----|---------------------|---------|-------------|------------------------------------------|
| 44 | Chu Diệu Hương      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ dệt may                        |
| 45 | Chu Đình Bính       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hóa phân tích                            |
| 46 | Chu Đức Việt        | Thạc sĩ |             | Đo lường- điều khiển tự động             |
| 47 | Chu Kỳ Sơn          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học thực phẩm                       |
| 48 | Chu Mạnh Hoàng      | Tiến sĩ | Giáo sư     | Vì hệ thống cơ quang điện tử             |
| 49 | Chử Mạnh Hưng       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                        |
| 50 | Chu Thị Hải Nam     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học                         |
| 51 | Chu Thị Xuân        | Tiến sĩ |             | Vi lưu                                   |
| 52 | Cung Thành Long     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                            |
| 53 | Cung Thị Tổ Quỳnh   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ thực phẩm                      |
| 54 | Đàm Hoàng Phúc      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí ô tô                              |
| 55 | Đàm Thúy Hằng       | Tiến sĩ |             | Vì sinh vật học                          |
| 56 | Đặng Bảo Lâm        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                          |
| 57 | Đặng Chí Dũng       | Thạc sĩ |             | Thiết bị điện (theo ngành)               |
| 58 | Đặng Đình Công      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp            |
| 59 | Đặng Đức Dũng       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật lý học                               |
| 60 | Đặng Đức Thực       | Thạc sĩ |             | Kiến trúc                                |
| 61 | Đặng Đức Vượng      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                        |
| 62 | Đặng Hoàng Anh      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                            |
| 63 | Đặng Minh Hằng      | Tiến sĩ |             | Công nghệ sinh học môi trường            |
| 64 | Đặng Quang Hiếu     | Tiến sĩ |             | Điện tử viễn thông                       |
| 65 | Đặng Quốc Khánh     | Tiến sĩ |             | Khoa học Vật liệu                        |
| 66 | Đặng Quốc Vương     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện                            |
| 67 | Đặng Thái Việt      | Tiến sĩ |             | Điều khiển tự động                       |
| 68 | Đặng Thanh Tùng     | Tiến sĩ |             | Hóa Hữu cơ                               |
| 69 | Đặng Thị Hồng Huế   | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật vật liệu                        |
| 70 | Đặng Thị Minh Huệ   | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học                         |
| 71 | Đặng Thị Thanh Lê   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                        |
| 72 | Đặng Thị Thu Hà     | Tiến sĩ |             | Kinh tế quản lý                          |
| 73 | Đặng Thị Tuyết Ngân | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hoá học                         |
| 74 | Đặng Trần Thọ       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ và thiết bị lạnh               |
| 75 | Đặng Trung Dũng     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật cơ khí                          |
| 76 | Đặng Tuấn Linh      | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                      |
| 77 | Đặng Văn Mỹ         | Thạc sĩ |             | Tự động hoá và Điều khiển                |
| 78 | Đặng Việt Anh Dũng  | Thạc sĩ |             | Hoá học                                  |
| 79 | Đặng Việt Hưng      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ Pôlyme                         |
| 80 | Đặng Vũ Tùng        | Tiến sĩ |             | Quản lý công nghiệp                      |
| 81 | Đặng Xuân Hiên      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ môi trường                     |
| 82 | Đào Anh Tuấn        | Tiến sĩ |             | Công nghệ dệt may                        |
| 83 | Đào Đức Thịnh       | Thạc sĩ |             | Đo lường                                 |
| 84 | Đào Hồng Bách       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật vật liệu                        |
| 85 | Đào Huy Toàn        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học                         |
| 86 | Đào Lê Thu Thảo     | Thạc sĩ |             | Điện tử viễn thông                       |
| 87 | Đào Phương Nam      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Điều khiển và Tự động hóa                |
| 88 | Đào Quốc Tuy        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ Hoá dầu                        |
| 89 | Đào Quý Thịnh       | Tiến sĩ |             | Hệ thống điều chỉnh chức năng            |
| 90 | Đào Thanh Bình      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng |



|     |                        |         |             |                                        |
|-----|------------------------|---------|-------------|----------------------------------------|
| 91  | Đào Thành Chung        | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                    |
| 92  | Đào Thị Chinh Thủy     | Tiến sĩ |             | Công nghệ dệt may                      |
| 93  | Đào Thị Thủy<br>Nguyệt | Tiến sĩ |             | Vật liệu điện tử                       |
| 94  | Đào Thị Việt Hằng      | Đại học |             | Kinh tế đầu tư                         |
| 95  | Đào Tiến Dân           | Tiến sĩ |             | Giáo dục học                           |
| 96  | Đào Trung Kiên         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Tự động hoá                            |
| 97  | Đào Tuấn Anh           | Tiến sĩ |             | Toán học                               |
| 98  | Đào Tuấn Đạt           | Thạc sĩ |             | Khoa học giáo dục                      |
| 99  | Đào Việt Hùng          | Tiến sĩ |             | Hệ thống điều khiển chức năng          |
| 100 | Đào Xuân Việt          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học trái đất và không gian        |
| 101 | Đậu Thị Lê Hiếu        | Thạc sĩ |             | Giáo dục đại học                       |
| 102 | Đinh Công Trường       | Tiến sĩ |             | Cơ khí hàng không                      |
| 103 | Đinh Gia Ninh          | Thạc sĩ |             | Cơ học kỹ thuật                        |
| 104 | Đinh Hồng Bộ           | Tiến sĩ |             | Chất rắn/vật liệu                      |
| 105 | Đinh Quang Hưng        | Tiến sĩ |             | Nghiên cứu môi trường toàn cầu         |
| 106 | Đinh Quốc Trí          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                          |
| 107 | Đinh Tấn Hưng          | Tiến sĩ |             | Bảo dưỡng sửa chữa phương tiện vận tải |
| 108 | Đinh Thanh Xuân        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Triết học                              |
| 109 | Đinh Thị Hà Ly         | Tiến sĩ |             | Tin học                                |
| 110 | Đinh Thị Lan Anh       | Thạc sĩ |             | Tự động hoá                            |
| 111 | Đinh Thị Nhung         | Thạc sĩ |             | Điện tử viễn thông                     |
| 112 | Đinh Thị Phương<br>Anh | Tiến sĩ |             | Hóa Hữu cơ                             |
| 113 | Đinh Văn Duy           | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                        |
| 114 | Đinh Văn Hải           | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                      |
| 115 | Đinh Văn Phong         | Tiến sĩ | Giáo sư     | Cơ học                                 |
| 116 | Đinh Viết Sang         | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                    |
| 117 | Đỗ Bá Lâm              | Tiến sĩ |             | Công nghệ phần mềm                     |
| 118 | Đỗ Biên Cương          | Tiến sĩ |             | Công nghệ sinh học thực phẩm           |
| 119 | Đỗ Cao Trung           | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật nhiệt                         |
| 120 | Đỗ Công Thuận          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật máy tính                      |
| 121 | Đỗ Đăng Khoa           | Tiến sĩ |             | Động lực học & Điều khiển              |
| 122 | Đỗ Đức Tâm             | Tiến sĩ |             | Toán học                               |
| 123 | Đỗ Đức Thọ             | Tiến sĩ |             | Vật lý học                             |
| 124 | Đỗ Đức Thuận           | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Toán giải tích                         |
| 125 | Đỗ Hồng Quân           | Tiến sĩ |             | Khoa học Kinh tế và Thống kê           |
| 126 | Đỗ Huy Cương           | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí động lực               |
| 127 | Đỗ Khắc Uẩn            | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ môi trường                   |
| 128 | Đỗ Lan Phương          | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ Anh                           |
| 129 | Đỗ Mạnh Cường          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                          |
| 130 | Đỗ Mạnh Hồng           | Thạc sĩ |             | Cơ khí                                 |
| 131 | Đỗ Mạnh Hùng           | Tiến sĩ |             | Điều khiển và Tự động hóa              |
| 132 | Đỗ Phúc Hải            | Tiến sĩ |             | Khoa học Vật liệu                      |
| 133 | Đỗ Quốc Huy            | Tiến sĩ |             | Khoa học máy tính                      |
| 134 | Đỗ Thành Dũng          | Tiến sĩ |             | KH & CN Vật liệu                       |
| 135 | Đỗ Thị Hải An          | Thạc sĩ |             | Công nghệ dệt may                      |
| 136 | Đỗ Thị Kim Thoa        | Thạc sĩ |             | Điện tử viễn thông                     |
| 137 | Đỗ Thị Ngọc Diệp       | Tiến sĩ |             | Tin học                                |

|     |                     |         |             |                                      |
|-----|---------------------|---------|-------------|--------------------------------------|
| 138 | Đỗ Thị Ngọc Trâm    | Tiến sĩ |             | Vật lý                               |
| 139 | Đỗ Thị Tuyết Mai    | Thạc sĩ |             | Giáo dục đại học                     |
| 140 | Đỗ Thị Yên          | Tiến sĩ |             | Công nghệ thực phẩm                  |
| 141 | Đỗ Thu Phương       | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                            |
| 142 | Đỗ Tiến Dũng        | Tiến sĩ |             | Khoa học máy tính                    |
| 143 | Đỗ Trọng Hiếu       | Tiến sĩ |             | Tự động hoá                          |
| 144 | Đỗ Trọng Hoàng      | Tiến sĩ |             | Đại số - Lý thuyết số                |
| 145 | Đỗ Trọng Tuấn       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện tử, viễn thông         |
| 146 | Đỗ Tuấn Anh         | Thạc sĩ |             | Công nghệ thông tin                  |
| 147 | Đỗ Tuấn Anh         | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa   |
| 148 | Đỗ Văn Cường        | Tiến sĩ |             | Toán học                             |
| 149 | Đỗ Văn Trường       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                               |
| 150 | Đỗ Viết Long        | Thạc sĩ |             | Công nghệ thông tin                  |
| 151 | Đỗ Xuân Trường      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật hóa học và Sinh học phân tử |
| 152 | Đoàn Anh Vũ         | Tiến sĩ |             | Khoa học Vật liệu                    |
| 153 | Đoàn Chiến Vinh     | Thạc sĩ |             | Giáo dục thể chất                    |
| 154 | Đoàn Công Định      | Tiến sĩ |             | Toán học                             |
| 155 | Đoàn Duy Trung      | Tiến sĩ |             | Toán học                             |
| 156 | Đoàn Hải Anh        | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                  |
| 157 | Đoàn Phong Tùng     | Tiến sĩ |             | Tin học                              |
| 158 | Đoàn Quảng Trị      | Tiến sĩ |             | Vật lý                               |
| 159 | Đoàn Thị Ngọc Hiền  | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật viễn thông                  |
| 160 | Đoàn Thị Thái Yên   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ môi trường                 |
| 161 | Đoàn Thị Thu Trang  | Tiến sĩ |             | Kinh tế                              |
| 162 | Dương Anh Tuấn      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Toán học                             |
| 163 | Dương Hồng Quyên    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hoá học                     |
| 164 | Dương Mạnh Cường    | Tiến sĩ |             | Quản trị kinh doanh                  |
| 165 | Dương Minh Đức      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật                             |
| 166 | Dương Ngọc Bình     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật vật liệu                    |
| 167 | Dương Ngọc Khánh    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                               |
| 168 | Dương Tấn Nghĩa     | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật điện tử                     |
| 169 | Dương Thanh Tùng    | Tiến sĩ |             | Khoa học Vật liệu                    |
| 170 | Dương Thị Kim Đức   | Tiến sĩ |             | Thời trang                           |
| 171 | Dương Thị Quỳnh Nga | Thạc sĩ |             | Tiếng Pháp                           |
| 172 | Dương Thị Thuộc     | Thạc sĩ |             | Tiếng Pháp                           |
| 173 | Dương Thị Thùy Mai  | Tiến sĩ |             | Ngôn ngữ học                         |
| 174 | Dương Trọng Lượng   | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện tử                     |
| 175 | Dương Văn Lạc       | Tiến sĩ |             | Khoa học Vật liệu                    |
| 176 | Giản Thị Thu Hường  | Tiến sĩ |             | Công nghệ dệt may                    |
| 177 | Giang Thị Phương Ly | Tiến sĩ |             | Hóa học                              |
| 178 | Giáp Văn Nam        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                      |
| 179 | Hà Duyên Trung      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật thông tin                   |
| 180 | Hà Mạnh Tuấn        | Tiến sĩ |             | Động lực học và điều khiển           |
| 181 | Hà Minh Tân         | Tiến sĩ |             | Khoa học kỹ thuật vật liệu           |
| 182 | Hà Phi              | Tiến sĩ |             | Toán ứng dụng                        |
| 183 | Hà Thị Dáng Hương   | Tiến sĩ |             | Triết học                            |

|     |                       |         |             |                                           |
|-----|-----------------------|---------|-------------|-------------------------------------------|
| 184 | Hà Thị Ngọc Yến       | Tiến sĩ |             | Toán học                                  |
| 185 | Hà Thị Thu Anh        | Thạc sĩ |             | Tiếng Pháp                                |
| 186 | Hà Thị Thu Trang      | Tiến sĩ |             | Kinh tế thống kê                          |
| 187 | Hàn Huy Dũng          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện và máy tính                 |
| 188 | Hán Lê Duy            | Tiến sĩ |             | Khoa học vật liệu và sản xuất             |
| 189 | Hán Trọng Thanh       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật viễn thông                       |
| 190 | Hồ Đức Cường          | Tiến sĩ |             | Hóa Hữu cơ                                |
| 191 | Hồ Hữu Hải            | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                                    |
| 192 | Hồ Hữu Phùng          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật nhiệt                            |
| 193 | Hồ Phú Hà             | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học sinh học và thuộc sinh học       |
| 194 | Hoàng Anh             | Tiến sĩ |             | Khác                                      |
| 195 | Hoàng Ánh Đông        | Đại học |             | Luật học                                  |
| 196 | Hoàng Công Liêm       | Tiến sĩ |             | Cơ khí động lực                           |
| 197 | Hoàng Đức Chính       | Tiến sĩ |             | Điện                                      |
| 198 | Hoàng Hồng Hải        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Tự động hoá                               |
| 199 | Hoàng Hùng Vương      | Thạc sĩ |             | Giáo dục thể chất                         |
| 200 | Hoàng Long            | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật cơ khí                           |
| 201 | Hoàng Mạnh Thắng      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Thông tin và Kỹ thuật điều khiển |
| 202 | Hoàng Phương Chi      | Tiến sĩ |             | Điện tử viễn thông                        |
| 203 | Hoàng Quang Huy       | Thạc sĩ |             | Điện - điện tử                            |
| 204 | Hoàng Quang Vinh      | Thạc sĩ |             | Lí luận và giảng dạy tiếng Anh            |
| 205 | Hoàng Quốc Tuấn       | Tiến sĩ |             | Công nghệ thực phẩm                       |
| 206 | Hoàng Sĩ Hồng         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Điện                                      |
| 207 | Hoàng Sỹ Tuấn         | Tiến sĩ |             | Cơ học                                    |
| 208 | Hoàng Thăng Bình      | Tiến sĩ |             | Công nghệ chế tạo máy                     |
| 209 | Hoàng Thanh Thảo      | Tiến sĩ |             | Công nghệ vật liệu dệt                    |
| 210 | Hoàng Thanh Thủy      | Thạc sĩ |             | Kiến trúc                                 |
| 211 | Hoàng Thị Bích Thủy   | Thạc sĩ |             | Cơ học                                    |
| 212 | Hoàng Thị Bích Thủy   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ quá trình điện hoá              |
| 213 | Hoàng Thị Hạnh        | Tiến sĩ |             | Triết học                                 |
| 214 | Hoàng Thị Kiều Nguyên | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ hoá học                         |
| 215 | Hoàng Thị Kim Dung    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khí động học                              |
| 216 | Hoàng Thị Lan         | Thạc sĩ |             | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam            |
| 217 | Hoàng Thị Minh Hà     | Đại học |             | Tiếng Nga                                 |
| 218 | Hoàng Thị Ngọc Quyên  | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật vật liệu                         |
| 219 | Hoàng Thị Quỳnh Lan   | Tiến sĩ |             | Tâm lý học                                |
| 220 | Hoàng Thị Thu Hương   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Môi trường                                |
| 221 | Hoàng Thu Hương       | Tiến sĩ |             | Triết học                                 |
| 222 | Hoàng Văn Bạo         | Thạc sĩ |             | Cơ học máy                                |
| 223 | Hoàng Văn Hiệp        | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                       |
| 224 | Hoàng Văn Hiếu        | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật viễn thông                       |
| 225 | Hoàng Văn Tùng        | Thạc sĩ |             | Giáo dục thể chất                         |
| 226 | Hoàng Văn Vương       | Tiến sĩ |             | Khoa học Vật liệu                         |

|     |                      |         |             |                                              |
|-----|----------------------|---------|-------------|----------------------------------------------|
| 227 | Hoàng Việt Hưng      | Thạc sĩ |             | Vật lý kỹ thuật                              |
| 228 | Hoàng Vĩnh Sinh      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí chế tạo máy                           |
| 229 | Huỳnh Đăng Chính     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hoá học                                      |
| 230 | Huỳnh Quyết Thắng    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học máy tính                            |
| 231 | Huỳnh Tân Phát       | Thạc sĩ |             | Giáo dục thể chất                            |
| 232 | Huỳnh Thị Thanh Bình | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ thông tin                          |
| 233 | Huỳnh Trung Hải      | Tiến sĩ | Giáo sư     | Hoá lý thuyết và hoá lý                      |
| 234 | Khổng Vũ Quảng       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                                       |
| 235 | Kiều Quang Thuyết    | Thạc sĩ |             | Khoa học giáo dục                            |
| 236 | Lã Minh Khánh        | Tiến sĩ |             | Hệ thống điện                                |
| 237 | La Thế Vinh          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ các chất vô cơ                     |
| 238 | Lã Thế Vinh          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ thông tin                          |
| 239 | Lã Thị Ngọc Anh      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ dệt may                            |
| 240 | Lại Khắc Hoàng       | Thạc sĩ |             | Vật lý kỹ thuật                              |
| 241 | Lại Mỹ Linh          | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ học ứng dụng và giảng dạy ngoại ngữ |
| 242 | Lại Ngọc Anh         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Năng lượng và Hóa học                        |
| 243 | Lê Anh Đức           | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật nhiệt                               |
| 244 | Lê Anh Tuấn          | Tiến sĩ | Giáo sư     | Động cơ đốt trong                            |
| 245 | Lê Bá Vui            | Thạc sĩ |             | Truyền dữ liệu và mạng máy tính              |
| 246 | Lê Bảo Việt          | Đại học |             | Ô tô và xe chuyên dụng                       |
| 247 | Lê Bích Diệp         | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ - văn chương                        |
| 248 | Lê Bích Hoa          | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                    |
| 249 | Lê Chí Ngọc          | Tiến sĩ |             | Toán học                                     |
| 250 | Lê Công Cường        | Thạc sĩ |             | Đo lường- điều khiển tự động                 |
| 251 | Lê Diệu Thư          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học                             |
| 252 | Lê Đình Nam          | Tiến sĩ |             | Toán ứng dụng                                |
| 253 | Lê Đức Bảo           | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                              |
| 254 | Lê Đức Độ            | Tiến sĩ |             | Cơ khí                                       |
| 255 | Lê Đức Dũng          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí năng lượng                   |
| 256 | Lê Đức Trung         | Thạc sĩ |             | Công nghệ thông tin                          |
| 257 | Lê Đức Tùng          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện                                |
| 258 | Lê Duy Long          | Thạc sĩ |             | Giáo dục thể chất                            |
| 259 | Lê Giang Nam         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                                       |
| 260 | Lê Hải Hà            | Tiến sĩ |             | Tin học ứng dụng                             |
| 261 | Lê Hiếu Học          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Quản lý kinh tế                              |
| 262 | Lê Hoàng Linh        | Thạc sĩ |             | Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh   |
| 263 | Lê Hồng Thắng        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật vật liệu                            |
| 264 | Lê Huy Tùng          | Tiến sĩ |             | Tự động hoá                                  |
| 265 | Lê Huyền Trâm        | Tiến sĩ |             | Hoá hữu cơ                                   |
| 266 | Lê Khánh Trang       | Tiến sĩ |             | Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật                  |
| 267 | Lê Kiều Hiệp         | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật nhiệt                               |
| 268 | Lê Kim Thư           | Thạc sĩ |             | Công nghệ thông tin                          |
| 269 | Lê Minh Châu         | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                                |
| 270 | Lê Minh Hoàng        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện                                |
| 271 | Lê Minh Quý          | Tiến sĩ | Giáo sư     | Cơ khí                                       |
| 272 | Lê Minh Thắng        | Tiến sĩ | Giáo sư     | Hoá dầu                                      |
| 273 | Lê Minh Thùy         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện tử                             |

|     |                    |         |             |                                                      |
|-----|--------------------|---------|-------------|------------------------------------------------------|
| 274 | Lê Ngọc Cương      | Thạc sĩ |             | Máy thủy khí                                         |
| 275 | Lê Ngọc Hà         | Thạc sĩ |             | Tiếng Trung quốc                                     |
| 276 | Lê Ngọc Quân       | Thạc sĩ |             | Vật lý kỹ thuật                                      |
| 277 | Lê Nữ Cẩm Lệ       | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ ứng dụng và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh |
| 278 | Lê Quang Diễm      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ gỗ, giấy                                   |
| 279 | Lê Quang Hòa       | Tiến sĩ |             | Công nghệ sinh học                                   |
| 280 | Lê Quang Hòa       | Thạc sĩ |             | Toán tin                                             |
| 281 | Lê Quang Thủy      | Tiến sĩ |             | Toán ứng dụng                                        |
| 282 | Lê Quang Tuấn      | Thạc sĩ |             | Nghệ thuật quân sự                                   |
| 283 | Lê Tấn Hùng        | Thạc sĩ |             | Công nghệ thông tin                                  |
| 284 | Lê Thái Hùng       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                                               |
| 285 | Lê Thanh Hà        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ sinh học                                   |
| 286 | Lê Thanh Hương     | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                            |
| 287 | Lê Thanh Hương     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học máy tính                                    |
| 288 | Lê Thanh Tùng      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện                                        |
| 289 | Lê Thanh Tùng      | Thạc sĩ |             | Giáo dục học                                         |
| 290 | Lê Thị Ánh         | Tiến sĩ |             | Hóa vô cơ                                            |
| 291 | Lê Thị Bằng        | Tiến sĩ |             | KH & CN Vật liệu                                     |
| 292 | Lê Thị Bích Nam    | Tiến sĩ |             | Cơ học                                               |
| 293 | Lê Thị Hải Thanh   | Tiến sĩ |             | Vật lý học                                           |
| 294 | Lê Thị Hồng Liên   | Tiến sĩ |             | Vật lý lý thuyết và vật lý toán                      |
| 295 | Lê Thị Lan         | Thạc sĩ |             | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                       |
| 296 | Lê Thị Lan         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ thông tin                                  |
| 297 | Lê Thị Loan        | Tiến sĩ |             | Quản trị kinh doanh                                  |
| 298 | Lê Thị Phượng      | Thạc sĩ |             | Lí luận và phương pháp dạy học tiếng Anh             |
| 299 | Lê Thị Tâm         | Tiến sĩ |             | Vi sinh học                                          |
| 300 | Lê Thị Thái        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ học chất lỏng                                     |
| 301 | Lê Thị Thanh Hà    | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                   |
| 302 | Lê Thị Thiên Hương | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                            |
| 303 | Lê Thị Thu Hằng    | Tiến sĩ |             | Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu                        |
| 304 | Lê Thị Thùy        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hoá học                                     |
| 305 | Lê Thị Tuyết Ngọc  | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                            |
| 306 | Lê Thị Tuyết Nhung | Tiến sĩ |             | Cơ học vật liệu                                      |
| 307 | Lê Thu Nguyệt      | Thạc sĩ |             | Hồ Chí Minh học                                      |
| 308 | Lê Thu Thủy        | Thạc sĩ |             | Khác                                                 |
| 309 | Lê Tiến Dũng       | Tiến sĩ |             | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                       |
| 310 | Lê Tiểu Thanh      | Thạc sĩ |             | Kiến trúc                                            |
| 311 | Lê Trọng Huyền     | Tiến sĩ |             | Hoá lí thuyết và hoá lí                              |
| 312 | Lê Trung Kiên      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ tạo hình vật liệu                          |
| 313 | Lê Trung Kiên      | Thạc sĩ |             | Khác                                                 |
| 314 | Lê Tuấn            | Tiến sĩ |             | Công nghệ Enzym và vi sinh vật                       |
| 315 | Lê Văn Dương       | Tiến sĩ |             | Hóa học                                              |
| 316 | Lê Văn Hòa         | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                                  |
| 317 | Lê Văn Kiện        | Thạc sĩ |             | Triết học                                            |
| 318 | Lê Văn Lịch        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ học kỹ thuật                                      |
| 319 | Lê Văn Minh        | Tiến sĩ |             | Mô hình hóa cháy                                     |
| 320 | Lê Văn Nghĩa       | Tiến sĩ |             | Ô tô                                                 |
| 321 | Lê Văn Tứ          | Tiến sĩ |             | Toán học                                             |

|     |                   |         |             |                                                |
|-----|-------------------|---------|-------------|------------------------------------------------|
| 322 | Lê Văn Tuấn       | Tiến sĩ |             | Hệ thống điều khiển chức năng                  |
| 323 | Lê Việt Tiến      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                                  |
| 324 | Lê Xuân Lý        | Thạc sĩ |             | Xác xuất thống kê                              |
| 325 | Lê Xuân Thành     | Tiến sĩ |             | Khoa học máy tính                              |
| 326 | Lê Xuân Trường    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật Hàng không                            |
| 327 | Lê Xuân Tuấn      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật nhiệt                                 |
| 328 | Lương Hồng Nga    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ thực phẩm                            |
| 329 | Lương Hữu Bắc     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật lý kỹ thuật                                |
| 330 | Lương Minh Hạnh   | Thạc sĩ |             | Triết học                                      |
| 331 | Lương Thanh Mai   | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ học                                   |
| 332 | Lương Trung Kiên  | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                      |
| 333 | Lương Xuân Điền   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hóa học                                        |
| 334 | Lưu Hồng Quân     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật Hàng không                            |
| 335 | Lưu Trọng Thuận   | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                                |
| 336 | Luyện Thị San     | Tiến sĩ |             | Vật lý kỹ thuật                                |
| 337 | Lý Bích Thủy      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Quản lý đô thị và công trình                   |
| 338 | Lý Hoàng Hiệp     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện và Cơ khí                        |
| 339 | Mạc Thị Thoa      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ Điện tử                                     |
| 340 | Mai Đình Thủy     | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật hạt nhân                              |
| 341 | Mai Hữu Thuận     | Tiến sĩ |             | Vật lý kỹ thuật                                |
| 342 | Mai Thanh Tùng    | Tiến sĩ | Giáo sư     | Hoá học                                        |
| 343 | Mai Thị Hải Yến   | Đại học |             | Tiếng Anh                                      |
| 344 | Mai Thị Lan       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật lý kỹ thuật                                |
| 345 | Mai Thị Thanh     | Tiến sĩ |             | Chủ nghĩa duy vật biện chứng - duy vật lịch sử |
| 346 | Nghiêm Thị Thương | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                              |
| 347 | Nghiêm Trung Dũng | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ môi trường không khí                 |
| 348 | Nghiêm Xuân Sơn   | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học                               |
| 349 | Ngô Chí Trung     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ dệt may                              |
| 350 | Ngô Đức Quân      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | vật liệu điện tử                               |
| 351 | Ngô Ích Long      | Tiến sĩ |             | Cơ khí                                         |
| 352 | Ngô Lam Trung     | Tiến sĩ |             | Hệ thống điều khiển hướng chức năng            |
| 353 | Ngô Phương Anh    | Tiến sĩ |             | Tiếng Anh                                      |
| 354 | Ngô Quế Lân       | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                            |
| 355 | Ngô Quốc Dũng     | Thạc sĩ |             | Khoa học Vật liệu                              |
| 356 | Ngô Quốc Hoàn     | Tiến sĩ |             | Đại số tổ hợp                                  |
| 357 | Ngô Quỳnh Thu     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Điện tử viễn thông                             |
| 358 | Ngô Thành Trung   | Tiến sĩ |             | Đổi mới hệ thống                               |
| 359 | Ngô Thị Hiền      | Tiến sĩ |             | Toán Tin                                       |
| 360 | Ngô Thị Quỳnh Chi | Thạc sĩ |             | Thiết kế Mỹ thuật Công nghiệp                  |
| 361 | Ngô Thu Giang     | Tiến sĩ |             | Tài chính-Ngân hàng                            |
| 362 | Ngô Văn Hệ        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Tàu thủy                                       |
| 363 | Ngô Văn Linh      | Thạc sĩ |             | Hệ thống thông tin                             |
| 364 | Nguy Phan Tín     | Tiến sĩ |             | Hóa học và KH Vật liệu                         |
| 365 | Nguyễn Anh Dũng   | Tiến sĩ |             | Hệ thống điều chỉnh chức năng                  |
| 366 | Nguyễn Anh Quang  | Tiến sĩ |             | Khoa học Kỹ thuật                              |
| 367 | Nguyễn Anh Sơn    | Tiến sĩ |             | Khoa học vật liệu                              |
| 368 | Nguyễn Anh Tân    | Tiến sĩ |             | Điều khiển máy điện và chuyển đổi năng lượng   |
| 369 | Nguyễn Anh Tuấn   | Tiến sĩ |             | Khoa học và Công nghệ vật liệu                 |

|     |                        |         |             |                                              |
|-----|------------------------|---------|-------------|----------------------------------------------|
| 370 | Nguyễn Anh Tuấn        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khác                                         |
| 371 | Nguyễn Anh Vũ          | Tiến sĩ |             | Hoá học                                      |
| 372 | Nguyễn Bá Chiến        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật lạnh                                |
| 373 | Nguyễn Bá Hưng         | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật Cơ khí và Ôtô                       |
| 374 | Nguyễn Bá Ngọc         | Tiến sĩ |             | Phần mềm máy tính                            |
| 375 | Nguyễn Bảo Huy         | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                                |
| 376 | Nguyễn Bích Huyền      | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật viễn thông                          |
| 377 | Nguyễn Bích Ngọc       | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ học ứng dụng và giảng dạy tiếng Anh |
| 378 | Nguyễn Bình Minh       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Tin học                                      |
| 379 | Nguyễn Cẩm Giang       | Thạc sĩ |             | Marketing                                    |
| 380 | Nguyễn Cảnh Nam        | Tiến sĩ |             | Toán ứng dụng                                |
| 381 | Nguyễn Cảnh Quang      | Tiến sĩ |             | Cơ điện                                      |
| 382 | Nguyễn Cao Sơn         | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật vật liệu                            |
| 383 | Nguyễn Châu Giang      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hoá học                             |
| 384 | Nguyễn Chí Hưng        | Tiến sĩ |             | Cơ khí                                       |
| 385 | Nguyễn Chính Nghĩa     | Tiến sĩ |             | Sinh học tương tác và sinh thái học          |
| 386 | Nguyễn Công Bằng       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học                             |
| 387 | Nguyễn Công Minh       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Đại số                                       |
| 388 | Nguyễn Công Phương     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật đo điện                             |
| 389 | Nguyễn Công Tú         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Quang tử và hệ thống quang điện tử           |
| 390 | Nguyễn Đức Trung       | Tiến sĩ |             | Cơ khí                                       |
| 391 | Nguyễn Đức Trung       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                                       |
| 392 | Nguyễn Đại Dương       | Tiến sĩ |             | Robot                                        |
| 393 | Nguyễn Đăng Bình Thành | Tiến sĩ |             | Công nghệ sinh học                           |
| 394 | Nguyễn Đăng Tuệ        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kinh tế quốc tế                              |
| 395 | Nguyễn Danh Huy        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa           |
| 396 | Nguyễn Danh Nguyên     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Quản trị kinh doanh                          |
| 397 | Nguyễn Danh Trường     | Tiến sĩ |             | Cơ kỹ thuật                                  |
| 398 | Nguyễn Danh Tú         | Thạc sĩ |             | Toán Tin                                     |
| 399 | Nguyễn Đình Hân        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học máy tính                            |
| 400 | Nguyễn Đình Thuận      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật máy tính                            |
| 401 | Nguyễn Đình Văn        | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                          |
| 402 | Nguyễn Đình Vịnh       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật nhiệt                               |
| 403 | Nguyễn Doãn Phước      | Tiến sĩ | Giáo sư     | Lý thuyết điều khiển và điều khiển tối ưu    |
| 404 | Nguyễn Đức Anh         | Thạc sĩ |             | Toán Tin                                     |
| 405 | Nguyễn Đức Anh         | Tiến sĩ |             | Tin sinh học                                 |
| 406 | Nguyễn Đức Dũng        | Tiến sĩ |             | Vật lý học                                   |
| 407 | Nguyễn Đức Hòa         | Tiến sĩ | Giáo sư     | Khoa học vật liệu                            |
| 408 | Nguyễn Đức Huy         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện                                |
| 409 | Nguyễn Đức Huy         | Thạc sĩ |             | Cơ học kỹ thuật                              |
| 410 | Nguyễn Đức Khánh       | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí động lực                     |
| 411 | Nguyễn Đức Minh        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện tử                             |
| 412 | Nguyễn Đức Quang       | Tiến sĩ |             | Công nghệ nhiệt lạnh                         |

|     |                       |         |             |                                               |
|-----|-----------------------|---------|-------------|-----------------------------------------------|
| 413 | Nguyễn Đức Quảng      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ môi trường                          |
| 414 | Nguyễn Đức Quyền      | Thạc sĩ |             | Công nghệ nhiệt lạnh                          |
| 415 | Nguyễn Đức Thuận      | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa            |
| 416 | Nguyễn Đức Tiến       | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật thông tin và truyền thông            |
| 417 | Nguyễn Đức Toàn       | Tiến sĩ | Giáo sư     | Cơ khí                                        |
| 418 | Nguyễn Đức Toàn       | Tiến sĩ |             | Hệ thống điều chỉnh chức năng                 |
| 419 | Nguyễn Đức Trọng      | Tiến sĩ |             | Quản lý công nghiệp                           |
| 420 | Nguyễn Đức Trung      | Tiến sĩ |             | Hoá lý                                        |
| 421 | Nguyễn Đức Trung      | Tiến sĩ |             | Tự động hoá quá trình công nghệ               |
| 422 | Nguyễn Đức Tuyên      | Tiến sĩ |             | Hệ thống điện                                 |
| 423 | Nguyễn Dương<br>Định  | Tiến sĩ |             | Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu                 |
| 424 | Nguyễn Duy Cường      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                             |
| 425 | Nguyễn Duy Đình       | Tiến sĩ |             | Điện - điện tử                                |
| 426 | Nguyễn Duy Hiệp       | Thạc sĩ |             | Công nghệ thông tin                           |
| 427 | Nguyễn Duy Hùng       | Tiến sĩ |             | Vật lý điện tử                                |
| 428 | Nguyễn Duy Long       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                                 |
| 429 | Nguyễn Duy Tân        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Toán học                                      |
| 430 | Nguyễn Duy Tiến       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí động lực                      |
| 431 | Nguyễn Duy Tùng       | Đại học |             | Khoa học máy tính                             |
| 432 | Nguyễn Hải Sơn        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                               |
| 433 | Nguyễn Hải Sơn        | Tiến sĩ |             | Toán học                                      |
| 434 | Nguyễn Hải Vân        | Tiến sĩ |             | Công nghệ thực phẩm                           |
| 435 | Nguyễn Hàn Long       | Tiến sĩ |             | Hoá dầu và xúc tác hữu cơ                     |
| 436 | Nguyễn Hạnh Đào       | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                     |
| 437 | Nguyễn Hoài Anh       | Tiến sĩ |             | Vật lý                                        |
| 438 | Nguyễn Hoài Nam       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện                                 |
| 439 | Nguyễn Hoàng<br>Chung | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học                              |
| 440 | Nguyễn Hoàng<br>Dũng  | Tiến sĩ |             | Điện tử                                       |
| 441 | Nguyễn Hoàng Hải      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Điện tử viễn thông                            |
| 442 | Nguyễn Hoàng Lan      | Tiến sĩ |             | Kinh tế                                       |
| 443 | Nguyễn Hoàng Linh     | Tiến sĩ |             | Vật lý kỹ thuật                               |
| 444 | Nguyễn Hoàng Nam      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật vi điện tử                           |
| 445 | Nguyễn Hoàng<br>Thoan | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật lý                                        |
| 446 | Nguyễn Hoàng Tuấn     | Thạc sĩ |             | Vật lý kỹ thuật                               |
| 447 | Nguyễn Hoàng Việt     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                                 |
| 448 | Nguyễn Hoàng Việt     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng       |
| 449 | Nguyễn Hồng Anh       | Tiến sĩ |             | Khác                                          |
| 450 | Nguyễn Hồng Hải       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật vật liệu                             |
| 451 | Nguyễn Hồng Liên      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ hoá học                             |
| 452 | Nguyễn Hồng<br>Nhưng  | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật                                      |
| 453 | Nguyễn Hồng<br>Phương | Thạc sĩ |             | Công nghệ thông tin                           |
| 454 | Nguyễn Hồng Quân      | Tiến sĩ |             | công nghệ cảm biến/kỹ thuật điện và thông tin |



|     |                     |         |             |                                                |
|-----|---------------------|---------|-------------|------------------------------------------------|
| 455 | Nguyễn Hồng Quang   | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                            |
| 456 | Nguyễn Hồng Quang   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Tự động hoá và Điều khiển                      |
| 457 | Nguyễn Hồng Thái    | Tiến sĩ |             | Điều khiển tự động                             |
| 458 | Nguyễn Hồng Vân     | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                            |
| 459 | Nguyễn Hữu Du       | Tiến sĩ |             | Toán học                                       |
| 460 | Nguyễn Hữu Đức      | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                            |
| 461 | Nguyễn Hữu Lâm      | Tiến sĩ | Giáo sư     | Khác                                           |
| 462 | Nguyễn Hữu Phát     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Điện tử viễn thông                             |
| 463 | Nguyễn Hữu Quang    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                                |
| 464 | Nguyễn Hữu Thanh    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Điện tử viễn thông                             |
| 465 | Nguyễn Hữu Trung    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Điện tử viễn thông                             |
| 466 | Nguyễn Huy Hoàng    | Tiến sĩ |             | Điện tử - Viễn thông                           |
| 467 | Nguyễn Huy Phương   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Tự động hoá                                    |
| 468 | Nguyễn Huy Trường   | Tiến sĩ |             | Toán - Tin ứng dụng                            |
| 469 | Nguyễn Huy Tùng     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ Polyme                               |
| 470 | Nguyễn Khắc Hiếu    | Đại học |             | Máy và hệ thống điện                           |
| 471 | Nguyễn Khắc Kiểm    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật viễn thông                            |
| 472 | Nguyễn Khắc Mẫn     | Tiến sĩ |             | Vật lý chất rắn                                |
| 473 | Nguyễn Khánh Phương | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                            |
| 474 | Nguyễn Khanh Văn    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ thông tin                            |
| 475 | Nguyễn Kiên Hiếu    | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                            |
| 476 | Nguyễn Kiên Trung   | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                                  |
| 477 | Nguyễn Kiên Trung   | Tiến sĩ |             | Cơ khí                                         |
| 478 | Nguyễn Kim Chi      | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ học                                   |
| 479 | Nguyễn Kim Khánh    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật máy tính                              |
| 480 | Nguyễn Kim Ngà      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ môi trường không khí                 |
| 481 | Nguyễn Kim Phúc     | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ ứng dụng Tesol                        |
| 482 | Nguyễn Lan Hương    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ sinh học                             |
| 483 | Nguyễn Lan Phương   | Tiến sĩ |             | Cơ khí                                         |
| 484 | Nguyễn Linh Đan     | Tiến sĩ |             | Khoa học bền vững                              |
| 485 | Nguyễn Linh Giang   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Điều khiển học kỹ thuật và lý thuyết thông tin |
| 486 | Nguyễn Long Giang   | Thạc sĩ |             | Tự động hoá                                    |
| 487 | Nguyễn Long Giang   | Thạc sĩ |             | Giáo dục thể chất                              |
| 488 | Nguyễn Mạnh Cường   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Tính toán dao động                             |
| 489 | Nguyễn Mạnh Linh    | Tiến sĩ |             | Điều khiển và Tự động hóa                      |
| 490 | Nguyễn Mạnh Toàn    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                                |
| 491 | Nguyễn Mạnh Tuấn    | Thạc sĩ |             | Công nghệ thông tin                            |
| 492 | Nguyễn Minh Phương  | Tiến sĩ |             | Cơ học kỹ thuật                                |
| 493 | Nguyễn Minh Quân    | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                                |
| 494 | Nguyễn Minh Tân     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Quá trình và thiết bị công nghệ hoá học        |
| 495 | Nguyễn Minh Thuyết  | Tiến sĩ |             | Khoa học Vật liệu                              |

|     |                       |         |             |                                            |
|-----|-----------------------|---------|-------------|--------------------------------------------|
| 496 | Nguyễn Minh Trang     | Thạc sĩ |             | Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh |
| 497 | Nguyễn Minh Tuấn      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ dệt may                          |
| 498 | Nguyễn Mỹ Bình        | Thạc sĩ |             | Kiểm tra, đánh giá và nghiên cứu giáo dục  |
| 499 | Nguyễn Nam Phong      | Tiến sĩ |             | Viễn thông                                 |
| 500 | Nguyễn Nga Việt       | Tiến sĩ |             | Cơ điện                                    |
| 501 | Nguyễn Ngọc Ánh       | Thạc sĩ |             | Giáo dục thể chất                          |
| 502 | Nguyễn Ngọc Hoàng     | Tiến sĩ |             | Máy thực phẩm                              |
| 503 | Nguyễn Ngọc Kiên      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                            |
| 504 | Nguyễn Ngọc Mai       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học                           |
| 505 | Nguyễn Ngọc Minh      | Tiến sĩ |             | Kim loại học                               |
| 506 | Nguyễn Ngọc Thắng     | Tiến sĩ |             | Công nghệ Hóa học                          |
| 507 | Nguyễn Ngọc Thịnh     | Tiến sĩ |             | Hóa học                                    |
| 508 | Nguyễn Ngọc Trung     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật lý vô tuyến và điện tử                 |
| 509 | Nguyễn Ngọc Tuấn      | Tiến sĩ |             | Vật lý học                                 |
| 510 | Nguyễn Ngọc Tuệ       | Tiến sĩ |             | Công nghệ môi trường                       |
| 511 | Nguyễn Ngọc Văn       | Tiến sĩ |             | Điện tử viễn thông                         |
| 512 | Nguyễn Nguyên An      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Nhiệt năng công nghiệp                     |
| 513 | Nguyễn Nhật Hải       | Tiến sĩ |             | Tin học-Xử lý tín hiệu                     |
| 514 | Nguyễn Nhật Trinh     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ vật liệu dệt                     |
| 515 | Nguyễn Phạm Duy Linh  | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ Polyme                           |
| 516 | Nguyễn Phạm Hồng Liên | Tiến sĩ |             | Quản lý Môi trường và Đô thị               |
| 517 | Nguyễn Phạm Thực Anh  | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật cơ khí                            |
| 518 | Nguyễn Phan Kiên      | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                        |
| 519 | Nguyễn Phi Lê         | Tiến sĩ |             | Tin học                                    |
| 520 | Nguyễn Phong Điền     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ học vật liệu                            |
| 521 | Nguyễn Phúc Dương     | Tiến sĩ | Giáo sư     | Khoa học Vật liệu                          |
| 522 | Nguyễn Phương Anh     | Tiến sĩ |             | Kinh tế học                                |
| 523 | Nguyễn Phương Linh    | Thạc sĩ |             | Giảng dạy tiếng Anh                        |
| 524 | Nguyễn Phương Thùy    | Tiến sĩ |             | Toán học                                   |
| 525 | Nguyễn Quang Bắc      | Tiến sĩ |             | Công nghệ Hóa học                          |
| 526 | Nguyễn Quang Chương   | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                        |
| 527 | Nguyễn Quang Định     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Tự động hoá                                |
| 528 | Nguyễn Quang Hoàng    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                                     |
| 529 | Nguyễn Quang Hưng     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hoá học                           |
| 530 | Nguyễn Quang Minh     | Tiến sĩ |             | Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu      |
| 531 | Nguyễn Quang Trường   | Thạc sĩ |             | Triết học                                  |
| 532 | Nguyễn Quốc Cường     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Điện tử                                    |

|     |                       |         |             |                                           |
|-----|-----------------------|---------|-------------|-------------------------------------------|
| 533 | Nguyễn Quốc Đoàn      | Thạc sĩ |             | Triết học                                 |
| 534 | Nguyễn Quốc Hưng      | Thạc sĩ |             | Toán giải tích                            |
| 535 | Nguyễn Quốc Khánh     | Thạc sĩ |             | Khoa học dữ liệu                          |
| 536 | Nguyễn Quốc Khương    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật viễn thông                       |
| 537 | Nguyễn Quốc Minh      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                             |
| 538 | Nguyễn Quỳnh Hoa      | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                       |
| 539 | Nguyễn Tài Hưng       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật viễn thông                       |
| 540 | Nguyễn Tài Vượng      | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                       |
| 541 | Nguyễn Tất Thắng      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hạt nhân                         |
| 542 | Nguyễn Thái Hà        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện tử                          |
| 543 | Nguyễn Thái Minh Tuấn | Tiến sĩ |             | Cơ học kỹ thuật                           |
| 544 | Nguyễn Thái Tất Hoàn  | Tiến sĩ |             | Cơ khí                                    |
| 545 | Nguyễn Thanh Bình     | Tiến sĩ |             | Hệ thống thông tin                        |
| 546 | Nguyễn Thành Chuyên   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Thông tin                                 |
| 547 | Nguyễn Thành Đông     | Tiến sĩ |             | Vật liệu học                              |
| 548 | Nguyễn Thành Đông     | Tiến sĩ |             | Khoa học Thông tin và Kỹ thuật điều khiển |
| 549 | Nguyễn Thanh Hòa      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật y sinh                           |
| 550 | Nguyễn Thanh Hùng     | Tiến sĩ |             | Khác                                      |
| 551 | Nguyễn Thành Hùng     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ điện                          |
| 552 | Nguyễn Thanh Hương    | Tiến sĩ |             | Quản trị kinh doanh                       |
| 553 | Nguyễn Thanh Hường    | Tiến sĩ |             | Điện                                      |
| 554 | Nguyễn Thanh Huyền    | Thạc sĩ |             | Master of TESOL                           |
| 555 | Nguyễn Thanh Liêm     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hóa hữu cơ                                |
| 556 | Nguyễn Thanh Mai      | Thạc sĩ |             | Giảng dạy tiếng Anh quốc tế               |
| 557 | Nguyễn Thanh Nghị     | Thạc sĩ |             | Vật lý nhiệt                              |
| 558 | Nguyễn Thành Nhân     | Tiến sĩ |             | Cơ khí chế tạo máy                        |
| 559 | Nguyễn Thanh Phương   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | quang điện tử                             |
| 560 | Nguyễn Thanh Sơn      | Tiến sĩ |             | Khác                                      |
| 561 | Nguyễn Thành Trung    | Tiến sĩ |             | Điều khiển tự động                        |
| 562 | Nguyễn Thanh Tuấn     | Tiến sĩ |             | Cơ khí                                    |
| 563 | Nguyễn Thanh Tùng     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                           |
| 564 | Nguyễn Thế Lương      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật liệu                                  |
| 565 | Nguyễn Thế Trực       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                           |
| 566 | Nguyễn Thị Anh        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật                                  |
| 567 | Nguyễn Thị Ánh Tuyết  | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ môi trường                      |
| 568 | Nguyễn Thị Bắc        | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ Anh                              |
| 569 | Nguyễn Thị Bích Hằng  | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                 |

|     |                        |         |             |                                          |
|-----|------------------------|---------|-------------|------------------------------------------|
| 570 | Nguyễn Thị Bích Nguyệt | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                      |
| 571 | Nguyễn Thị Châu        | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ học                             |
| 572 | Nguyễn Thị Diệu Linh   | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                |
| 573 | Nguyễn Thị Duyên       | Tiến sĩ |             | Lý luận và lịch sử giáo dục học          |
| 574 | Nguyễn Thị Hà          | Tiến sĩ |             | Hoá dầu và xúc tác hữu cơ                |
| 575 | Nguyễn Thị Hà Hạnh     | Tiến sĩ |             | Hóa học                                  |
| 576 | Nguyễn Thị Hải Anh     | Thạc sĩ |             | Giảng dạy tiếng Anh                      |
| 577 | Nguyễn Thị Hải Hà      | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                |
| 578 | Nguyễn Thị Hạnh        | Tiến sĩ |             | Công nghệ sau thu hoạch                  |
| 579 | Nguyễn Thị Hiền        | Thạc sĩ |             | Giáo dục                                 |
| 580 | Nguyễn Thị Hoài Thu    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật Cơ khí và Năng lượng            |
| 581 | Nguyễn Thị Hoàng Oanh  | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                        |
| 582 | Nguyễn Thị Hồng Minh   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                                   |
| 583 | Nguyễn Thị Hồng Phụng  | Tiến sĩ |             | Quá trình và thiết bị công nghệ hoá chất |
| 584 | Nguyễn Thị Huế         | Thạc sĩ |             | Đo lường- điều khiển tự động             |
| 585 | Nguyễn Thị Hương Giang | Tiến sĩ |             | Khoa học giáo dục                        |
| 586 | Nguyễn Thị Huyền       | Tiến sĩ |             | Công nghệ giáo dục                       |
| 587 | Nguyễn Thị Huyền       | Tiến sĩ |             | Triết học                                |
| 588 | Nguyễn Thị Kim Anh     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Toán tin                                 |
| 589 | Nguyễn Thị Kim Cúc     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                          |
| 590 | Nguyễn Thị Kim Dung    | Thạc sĩ |             | Tiếng Pháp                               |
| 591 | Nguyễn Thị Kim Liên    | Tiến sĩ |             | Vật lý học                               |
| 592 | Nguyễn Thị Kim Thanh   | Thạc sĩ |             | Tiếng Pháp                               |
| 593 | Nguyễn Thị Kim Thoa    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật viễn thông                      |
| 594 | Nguyễn Thị Kim Thu     | Thạc sĩ |             | Công nghệ vật liệu dệt                   |
| 595 | Nguyễn Thị Lan         | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học                         |
| 596 | Nguyễn Thị Lan         | Tiến sĩ |             | Công nghệ vật liệu điện tử               |
| 597 | Nguyễn Thị Lan Hương   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện                            |
| 598 | Nguyễn Thị Lan Phương  | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật Môi trường                      |
| 599 | Nguyễn Thị Mai Anh     | Tiến sĩ |             | Quản trị kinh doanh                      |
| 600 | Nguyễn Thị Mai Chi     | Tiến sĩ |             | Kinh tế học                              |
| 601 | Nguyễn Thị Mai Chi     | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                |
| 602 | Nguyễn Thị Minh Hà     | Thạc sĩ |             | Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh     |

|     |                         |         |             |                                         |
|-----|-------------------------|---------|-------------|-----------------------------------------|
| 603 | Nguyễn Thị Minh Ngọc    | Thạc sĩ |             | Giáo dục thể chất                       |
| 604 | Nguyễn Thị Minh Phương  | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học                        |
| 605 | Nguyễn Thị Minh Tú      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học thực phẩm                      |
| 606 | Nguyễn Thị Ngọc Anh     | Tiến sĩ |             | Khoa học máy tính                       |
| 607 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền   | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật máy công cụ                    |
| 608 | Nguyễn Thị Oanh         | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                     |
| 609 | Nguyễn Thị Phương Dung  | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                               |
| 610 | Nguyễn Thị Phương Dung  | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                     |
| 611 | Nguyễn Thị Phương Dung  | Tiến sĩ |             | Kế toán                                 |
| 612 | Nguyễn Thị Phương Giang | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Máy và dụng cụ cắt gọt kim loại         |
| 613 | Nguyễn Thị Phương Mai   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                                  |
| 614 | Nguyễn Thị Thanh Dân    | Tiến sĩ |             | Quản trị doanh nghiệp                   |
| 615 | Nguyễn Thị Thanh Hà     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật lý lý thuyết và vật lý toán         |
| 616 | Nguyễn Thị Thanh Hiền   | Tiến sĩ |             | Lý thuyết xác suất và thống kê toán học |
| 617 | Nguyễn Thị Thanh Hương  | Thạc sĩ |             | Tiếng Pháp                              |
| 618 | Nguyễn Thị Thanh Huyền  | Tiến sĩ |             | Toán học                                |
| 619 | Nguyễn Thị Thanh Nga    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật máy tính                       |
| 620 | Nguyễn Thị Thanh Phương | Thạc sĩ |             | Giảng dạy tiếng Anh                     |
| 621 | Nguyễn Thị Thanh Thủy   | Tiến sĩ |             | Quản lý giáo dục                        |
| 622 | Nguyễn Thị Thanh Tú     | Tiến sĩ |             | Công nghệ phần mềm                      |
| 623 | Nguyễn Thị Thảo         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ thực phẩm                     |
| 624 | Nguyễn Thị Thảo         | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật vật liệu                       |
| 625 | Nguyễn Thị Thu          | Thạc sĩ |             | Hán ngữ quốc tế                         |
| 626 | Nguyễn Thị Thu          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật vật liệu                       |
| 627 | Nguyễn Thị Thu Hà       | Thạc sĩ |             | Lãnh đạo và quản lý giáo dục            |
| 628 | Nguyễn Thị Thu Hà       | Thạc sĩ |             | Hồ Chí Minh học                         |
| 629 | Nguyễn Thị Thu Hiền     | Tiến sĩ |             | Khoa học nông học và kỹ thuật sinh học  |
| 630 | Nguyễn Thị Thu Hiền     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật Môi trường                     |
| 631 | Nguyễn Thị Thu Hương    | Tiến sĩ |             | Toán học                                |
| 632 | Nguyễn Thị Thu Hương    | Tiến sĩ |             | Khác                                    |

|     |                       |         |             |                                      |
|-----|-----------------------|---------|-------------|--------------------------------------|
| 633 | Nguyễn Thị Thu Hương  | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật Năng lượng và Môi trường    |
| 634 | Nguyễn Thị Thu Huyền  | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học                     |
| 635 | Nguyễn Thị Thu Huyền  | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hoá học                     |
| 636 | Nguyễn Thị Thu Nga    | Thạc sĩ |             | Vẽ đồ hoạ bằng máy tính              |
| 637 | Nguyễn Thị Thu Thủy   | Tiến sĩ |             | Kinh doanh thương mại                |
| 638 | Nguyễn Thị Thu Thủy   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khác                                 |
| 639 | Nguyễn Thị Thu Trang  | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                  |
| 640 | Nguyễn Thị Thương     | Tiến sĩ |             | Vật lý                               |
| 641 | Nguyễn Thị Thuỷ       | Thạc sĩ |             | Lý luận và phương pháp giảng dạy     |
| 642 | Nguyễn Thị Thủy       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hoá học                              |
| 643 | Nguyễn Thị Thúy Hằng  | Thạc sĩ |             | Luật kinh tế                         |
| 644 | Nguyễn Thị Thùy My    | Tiến sĩ |             | Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc |
| 645 | Nguyễn Thị Thúy Nga   | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hoá học                     |
| 646 | Nguyễn Thị Thúy Ngọc  | Tiến sĩ |             | Công nghệ dệt, may                   |
| 647 | Nguyễn Thị Toàn       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Toán giải tích                       |
| 648 | Nguyễn Thị Trang      | Tiến sĩ |             | Vật lý kỹ thuật                      |
| 649 | Nguyễn Thị Tuyết      | Tiến sĩ |             | Tâm lý học                           |
| 650 | Nguyễn Thị Tuyết Mai  | Tiến sĩ |             | Hóa phân tích                        |
| 651 | Nguyễn Thị Vân        | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                            |
| 652 | Nguyễn Thị Vân Anh    | Tiến sĩ |             | Tự động hoá                          |
| 653 | Nguyễn Thị Vân Hương  | Tiến sĩ |             | Cơ học                               |
| 654 | Nguyễn Thị Vân Thanh  | Tiến sĩ |             | Vật lý                               |
| 655 | Nguyễn Thị Việt Thanh | Tiến sĩ |             | Hóa Hữu cơ                           |
| 656 | Nguyễn Thị Vũ Khuyên  | Tiến sĩ |             | Tài chính ngân hàng                  |
| 657 | Nguyễn Thị Xuân Hòa   | Tiến sĩ |             | Khác                                 |
| 658 | Nguyễn Thị Yến        | Thạc sĩ |             | Luật kinh tế                         |
| 659 | Nguyễn Thiệu Huy      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Toán học                             |
| 660 | Nguyễn Thu Hà         | Tiến sĩ |             | Điều khiển tự động                   |
| 661 | Nguyễn Thu Hà         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                    |
| 662 | Nguyễn Thu Hà         | Đại học |             | Quản trị kinh doanh                  |
| 663 | Nguyễn Thu Hương      | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                      |
| 664 | Nguyễn Thu Nga        | Tiến sĩ |             | Điện tử viễn thông                   |
| 665 | Nguyễn Thu Nhân       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ vật liệu điện tử           |
| 666 | Nguyễn Thu Trang      | Thạc sĩ |             | Giảng dạy tiếng Anh                  |

|     |                         |         |             |                              |
|-----|-------------------------|---------|-------------|------------------------------|
| 667 | Nguyễn Thúc Hương Giang | Tiến sĩ |             | Tài chính công               |
| 668 | Nguyễn Thủy Anh         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khác                         |
| 669 | Nguyễn Thủy Chung       | Tiến sĩ |             | Khác                         |
| 670 | Nguyễn Thủy Dương       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật cơ khí              |
| 671 | Nguyễn Tiến Cương       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật nhiệt               |
| 672 | Nguyễn Tiến Cường       | Tiến sĩ |             | Vì sinh học                  |
| 673 | Nguyễn Tiến Đạt         | Thạc sĩ |             | Giáo dục thể chất            |
| 674 | Nguyễn Tiến Dũng        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật máy tính            |
| 675 | Nguyễn Tiến Dũng        | Tiến sĩ |             | Quản trị kinh doanh          |
| 676 | Nguyễn Tiến Dũng        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí động lực     |
| 677 | Nguyễn Tiến Dũng        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Điện tử                      |
| 678 | Nguyễn Tiến Dương       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ học kỹ thuật              |
| 679 | Nguyễn Tiến Hòa         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật viễn thông          |
| 680 | Nguyễn Tiến Long        | Tiến sĩ |             | Cơ khí                       |
| 681 | Nguyễn Tiên Phong       | Tiến sĩ |             | Quản lý công nghiệp          |
| 682 | Nguyễn Tiến Quang       | Tiến sĩ |             | Nhiệt động Kỹ thuật          |
| 683 | Nguyễn Tiến Thành       | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật hoá học             |
| 684 | Nguyễn Tiến Thành       | Tiến sĩ |             | Công nghệ thực phẩm          |
| 685 | Nguyễn Tiến Thành       | Thạc sĩ |             | Công nghệ thông tin          |
| 686 | Nguyễn Trí Cường        | Tiến sĩ |             | Điện và khoa học máy tính    |
| 687 | Nguyễn Trọng Du         | Tiến sĩ |             | Cơ học                       |
| 688 | Nguyễn Trọng Giảng      | Tiến sĩ | Giáo sư     | Cơ học vật liệu              |
| 689 | Nguyễn Trọng Hải        | Tiến sĩ |             | Cơ khí                       |
| 690 | Nguyễn Trọng Hoan       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ học chất lỏng             |
| 691 | Nguyễn Trọng Nghĩa      | Tiến sĩ |             | Hóa học                      |
| 692 | Nguyễn Trọng Tài        | Tiến sĩ |             | Giáo dục học                 |
| 693 | Nguyễn Trung Dũng       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật viễn thông          |
| 694 | Nguyễn Trung Dũng       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học             |
| 695 | Nguyễn Trung Dũng       | Tiến sĩ |             | Kỹ sư xây dựng và môi trường |
| 696 | Nguyễn Trung Hiếu       | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật hóa học             |
| 697 | Nguyễn Trường Giang     | Thạc sĩ |             | Giáo dục thể chất            |
| 698 | Nguyễn Trường Giang     | Tiến sĩ |             | Công nghệ sinh học           |
| 699 | Nguyễn Trường Thanh     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Toán học                     |
| 700 | Nguyễn Tuấn Anh         | Tiến sĩ |             | Hoá hữu cơ                   |
| 701 | Nguyễn Tuấn Dũng        | Thạc sĩ |             | Công nghệ thông tin          |
| 702 | Nguyễn Tuấn Dũng        | Tiến sĩ |             | Mạng và truyền thông         |
| 703 | Nguyễn Tuấn Ninh        | Thạc sĩ |             | Đo lường- điều khiển tự động |
| 704 | Nguyễn Tùng Lâm         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                       |
| 705 | Nguyễn Tuyết Nga        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật lý kỹ thuật              |
| 706 | Nguyễn Văn An           | Thạc sĩ |             | Công nghệ nhiệt              |
| 707 | Nguyễn Văn Anh          | Tiến sĩ |             | Hoá lý thuyết và hoá lý      |
| 708 | Nguyễn Văn Cách         | Tiến sĩ | Giáo sư     | Công nghệ lên men            |
| 709 | Nguyễn Văn Đức          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật thông tin           |

|     |                       |         |             |                                         |
|-----|-----------------------|---------|-------------|-----------------------------------------|
| 710 | Nguyễn Văn Đức        | Thạc sĩ |             | Luyện kim                               |
| 711 | Nguyễn Văn Dũng       | Thạc sĩ |             | Khoa học Vật liệu                       |
| 712 | Nguyễn Văn Duy        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ điện tử                       |
| 713 | Nguyễn Văn Hạnh       | Tiến sĩ |             | Xác suất thống kê                       |
| 714 | Nguyễn Văn Hạnh       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Lý luận và Phương pháp dạy học          |
| 715 | Nguyễn Văn Hồng       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ vật liệu điện tử              |
| 716 | Nguyễn Văn Hưng       | Tiến sĩ |             | Công nghệ sinh học thực phẩm            |
| 717 | Nguyễn Văn Khang      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện tử                        |
| 718 | Nguyễn Văn Khanh      | Thạc sĩ |             | Giảng dạy tiếng Anh                     |
| 719 | Nguyễn Văn Lâm        | Tiến sĩ |             | Luật học                                |
| 720 | Nguyễn Văn<br>Phương  | Thạc sĩ |             | Tự động hoá                             |
| 721 | Nguyễn Văn Quy        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                       |
| 722 | Nguyễn Văn Quyền      | Thạc sĩ |             | Cơ học kỹ thuật                         |
| 723 | Nguyễn Văn Thái       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hạt nhân                       |
| 724 | Nguyễn Văn Thông      | Tiến sĩ |             | Hóa Hữu cơ                              |
| 725 | Nguyễn Văn Tình       | Tiến sĩ |             | Hệ thống điều chỉnh chức năng           |
| 726 | Nguyễn Văn Xá         | Tiến sĩ |             | Quá trình và thiết bị công nghệ hoá học |
| 727 | Nguyễn Việt Cường     | Tiến sĩ |             | Hoá học                                 |
| 728 | Nguyễn Việt Dũng      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện tử                        |
| 729 | Nguyễn Việt Dũng      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ lạnh và bảo quản thực vật     |
| 730 | Nguyễn Việt Hưng      | Tiến sĩ |             | Vật lý học                              |
| 731 | Nguyễn Việt Khoa      | Tiến sĩ |             | Ngôn ngữ học                            |
| 732 | Nguyễn Việt Sơn       | Tiến sĩ |             | Đo lường- điều khiển tự động            |
| 733 | Nguyễn Việt Trung     | Thạc sĩ |             | Giáo dục thể chất                       |
| 734 | Nguyễn Việt Tùng      | Tiến sĩ |             | Truyền thông hình ảnh                   |
| 735 | Nguyễn Vũ Thắng       | Tiến sĩ |             | Điện tử viễn thông                      |
| 736 | Nguyễn Vũ Thanh       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                           |
| 737 | Nguyễn Xuân Dũng      | Tiến sĩ |             | Điện tử (Vô tuyến điện)                 |
| 738 | Nguyễn Xuân Hạ        | Tiến sĩ |             | Microrobotic                            |
| 739 | Nguyễn Xuân Nghĩa     | Thạc sĩ |             | Giảng dạy tiếng Anh quốc tế             |
| 740 | Nguyễn Xuân<br>Quang  | Tiến sĩ |             | Công nghệ nhiệt                         |
| 741 | Nguyễn Xuân<br>Quyền  | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật viễn thông                     |
| 742 | Nguyễn Xuân<br>Quỳnh  | Thạc sĩ |             | Công nghệ chế tạo máy                   |
| 743 | Nguyễn Xuân Thọ       | Tiến sĩ |             | Toán học                                |
| 744 | Nguyễn Xuân Thuận     | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                         |
| 745 | Nguyễn Xuân<br>Trường | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hoá phân tích                           |
| 746 | Nguyễn Xuân Tùng      | Tiến sĩ |             | Điện                                    |
| 747 | Nhã Tường Linh        | Tiến sĩ |             | Cơ khí                                  |
| 748 | Ninh Văn Thu          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hình học và tôpô                        |
| 749 | Phạm Anh Minh         | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật lạnh                           |
| 750 | Phạm Cảnh Huy         | Tiến sĩ |             | Kinh tế                                 |
| 751 | Phạm Đăng Hải         | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                     |
| 752 | Phạm Doãn Tĩnh        | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                     |
| 753 | Phạm Đức An           | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ học và Robot                         |
| 754 | Phạm Đức Dương        | Tiến sĩ |             | Dệt may                                 |



|     |                        |         |             |                                            |
|-----|------------------------|---------|-------------|--------------------------------------------|
| 755 | Phạm Gia Diễm          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí động lực                   |
| 756 | Phạm Hoài Anh          | Thạc sĩ |             | Quản lý giáo dục                           |
| 757 | Phạm Hoàng Lương       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Năng lượng                                 |
| 758 | Phạm Hồng Hạnh         | Thạc sĩ |             | Đo lường- điều khiển tự động               |
| 759 | Phạm Hồng Phúc         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ cơ khí                           |
| 760 | Phạm Hùng Dũng         | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật                                   |
| 761 | Phạm Hùng Vượng        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật liệu Sinh học                          |
| 762 | Phạm Hữu Tuyền         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Động cơ đốt trong                          |
| 763 | Phạm Huyền Linh        | Tiến sĩ |             | Quản trị kinh doanh                        |
| 764 | Phạm Kiều Trang        | Thạc sĩ |             | Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh |
| 765 | Phạm Lộc Thành         | Thạc sĩ |             | Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh       |
| 766 | Phạm Mai Chi           | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                        |
| 767 | Phạm Mai Khánh         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học vật liệu                          |
| 768 | Phạm Mạnh Hùng         | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện tử                           |
| 769 | Phạm Minh Hải          | Tiến sĩ |             | Cơ khí                                     |
| 770 | Phạm Minh Tú           | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                              |
| 771 | Phạm Minh Tuấn         | Tiến sĩ | Giáo sư     | Động cơ đốt trong                          |
| 772 | Phạm Nam Phong         | Tiến sĩ |             | Vật lý                                     |
| 773 | Phạm Năng Văn          | Thạc sĩ |             | Hệ thống điện                              |
| 774 | Phạm Ngọc Anh          | Tiến sĩ |             | Quá trình và thiết bị công nghệ hoá học    |
| 775 | Phạm Ngọc Duy          | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                        |
| 776 | Phạm Ngọc Hưng         | Tiến sĩ |             | Hệ thống điều chỉnh chức năng              |
| 777 | Phạm Ngọc Hưng         | Tiến sĩ |             | Hoá thực phẩm và kỹ thuật sinh học         |
| 778 | Phạm Nguyên Phương     | Tiến sĩ |             | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam             |
| 779 | Phạm Nguyễn Thanh Loan | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật - Công nghệ                       |
| 780 | Phạm Phúc Ngọc         | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện tử                           |
| 781 | Phạm Phương Thảo       | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                  |
| 782 | Phạm Quang             | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                          |
| 783 | Phạm Quang Đăng        | Tiến sĩ |             | Tự động hoá                                |
| 784 | Phạm Quang Dũng        | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                        |
| 785 | Phạm Quang Phương      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                              |
| 786 | Phạm Thái Hà           | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                  |
| 787 | Phạm Thái Sơn          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật                                   |
| 788 | Phạm Thành Chung       | Thạc sĩ |             | Cơ học kỹ thuật                            |
| 789 | Phạm Thành Chung       | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật điện                              |
| 790 | Phạm Thành Công        | Tiến sĩ |             | Điện tử viễn thông                         |
| 791 | Phạm Thanh Dương       | Thạc sĩ |             | Tiếng Nga                                  |
| 792 | Phạm Thanh Hương       | Thạc sĩ |             | Máy và thiết bị thực phẩm                  |
| 793 | Phạm Thanh Huyền       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hoá dầu                                    |
| 794 | Phạm Thanh Tâm         | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                  |
| 795 | Phạm Thị Hoài          | Tiến sĩ |             | Toán học                                   |
| 796 | Phạm Thị Kim Ngọc      | Tiến sĩ |             | Kinh tế và xã hội học                      |
| 797 | Phạm Thị Mai Duyên     | Thạc sĩ |             | Triết học                                  |

|     |                         |         |             |                               |
|-----|-------------------------|---------|-------------|-------------------------------|
| 798 | Phạm Thị Mai<br>Phuong  | Tiến sĩ |             | Hóa học                       |
| 799 | Phạm Thị Ngọc Yến       | Tiến sĩ | Giáo sư     | Xử lý dữ liệu                 |
| 800 | Phạm Thị Quỳnh          | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ Anh                  |
| 801 | Phạm Thị Thanh Hải      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Quản lý giáo dục              |
| 802 | Phạm Thị Thanh<br>Hong  | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Quản trị kinh doanh           |
| 803 | Phạm Thị Thanh<br>Huong | Tiến sĩ |             | Cơ học                        |
| 804 | Phạm Thị Thanh<br>Thùy  | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ Anh                  |
| 805 | Phạm Thị Thanh<br>Vân   | Tiến sĩ |             | Tiếng Trung quốc              |
| 806 | Phạm Thị Thùy<br>Trang  | Thạc sĩ |             | Khác                          |
| 807 | Phạm Thu Phương         | Thạc sĩ |             | Công nghệ môi trường          |
| 808 | Phạm Tuấn Anh           | Tiến sĩ |             | Công nghệ thực phẩm           |
| 809 | Phạm Tuấn Anh           | Thạc sĩ |             | Cơ khí                        |
| 810 | Phạm Tùng Dương         | Tiến sĩ |             | Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu |
| 811 | Phạm Văn Hải            | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ thông tin           |
| 812 | Phạm Văn Hiệp           | Thạc sĩ |             | Chỉ huy                       |
| 813 | Phạm Văn Hùng           | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ chế tạo máy         |
| 814 | Phạm Văn San            | Thạc sĩ |             | Hồ Chí Minh học               |
| 815 | Phạm Văn Sáng           | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học máy tính             |
| 816 | Phạm Văn Sơn            | Tiến sĩ |             | Động lực học & Độ bền máy     |
| 817 | Phạm Văn Tân            | Thạc sĩ |             | Công nghệ nhiệt               |
| 818 | Phạm Văn Tiến           | Tiến sĩ |             | Hóa học                       |
| 819 | Phạm Văn Tiến           | Tiến sĩ |             | Điện tử thông tin             |
| 820 | Phạm Văn Toàn           | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật quân sự              |
| 821 | Phạm Văn Trường         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện                 |
| 822 | Phạm Văn Tuấn           | Tiến sĩ |             | Khoa học Vật liệu             |
| 823 | Phạm Văn Tuynh          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                 |
| 824 | Phạm Việt Hải           | Tiến sĩ |             | Toán học                      |
| 825 | Phạm Việt Phương        | Tiến sĩ |             | Điện - điện tử                |
| 826 | Phan Anh Tuấn           | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ khí                        |
| 827 | Phan Bùi Khôi           | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật cơ khí               |
| 828 | Phan Diệu Hương         | Tiến sĩ |             | Khác                          |
| 829 | Phan Duy Nam            | Tiến sĩ |             | Vật liệu dệt may              |
| 830 | Phan Huy Hoàng          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hoá học                       |
| 831 | Phan Huy Lê             | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí               |
| 832 | Phan Minh Thụy          | Thạc sĩ |             | Công nghệ thực phẩm           |
| 833 | Phan Thanh Tâm          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ thực phẩm           |
| 834 | Phan Thanh Thảo         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ vật liệu dệt        |
| 835 | Phan Thanh Tuấn         | Tiến sĩ |             | Công nghệ vật liệu dệt        |
| 836 | Phan Thị Huyền<br>Châu  | Thạc sĩ |             | Điện kỹ thuật                 |
| 837 | Phan Thị Phương<br>Thảo | Thạc sĩ |             | Kiến trúc                     |
| 838 | Phan Thị Thanh Hà       | Thạc sĩ |             | Sư phạm tiếng Anh             |
| 839 | Phan Thị Tố Nga         | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hoá học              |
| 840 | Phan Trung Nghĩa        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ vật liệu            |

|     |                      |         |             |                                                     |
|-----|----------------------|---------|-------------|-----------------------------------------------------|
| 841 | Phan Tùng Duy        | Đại học |             | Ngôn ngữ Nga                                        |
| 842 | Phan Văn Hiếu        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật cơ khí                                     |
| 843 | Phan Văn Hòa         | Tiến sĩ |             | Hóa học                                             |
| 844 | Phan Văn Thanh       | Tiến sĩ |             | Khoa học kinh doanh và quản lý                      |
| 845 | Phan Việt Toàn       | Tiến sĩ |             | Kiến trúc                                           |
| 846 | Phan Xuân Thành      | Tiến sĩ |             | Toán giải tích                                      |
| 847 | Phan Xuân Vũ         | Tiến sĩ |             | xử lý Tín hiệu số                                   |
| 848 | Phan Y Lan           | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                                 |
| 849 | Phan Yến Trang       | Thạc sĩ |             | Kinh tế chính trị                                   |
| 850 | Phó Thị Nguyệt Hằng  | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật lý lý thuyết                                    |
| 851 | Phùng Anh Tuấn       | Tiến sĩ |             | Công nghệ hoá học                                   |
| 852 | Phùng Anh Tuấn       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện                                       |
| 853 | Phùng Lan Hương      | Tiến sĩ |             | Quá trình và thiết bị công nghệ hoá học             |
| 854 | Phùng Thị Kiều Hà    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật viễn thông                                 |
| 855 | Phùng Thị Lan Hương  | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                           |
| 856 | Phùng Xuân Lan       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                                     |
| 857 | Phương Thảo          | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                           |
| 858 | Phương Xuân Quang    | Thạc sĩ |             | Điện tử                                             |
| 859 | Quách Thị Phụng      | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật hoá học                                    |
| 860 | Quản Thị Minh Nguyệt | Tiến sĩ |             | Khoa học Vật liệu                                   |
| 861 | Tạ Anh Sơn           | Tiến sĩ |             | Toán ứng dụng                                       |
| 862 | Tạ Hải Tùng          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ truyền thông                              |
| 863 | Tạ Hồng Đức          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật hoá học                                    |
| 864 | Tạ Lê Mỹ Hạnh        | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ Anh                                        |
| 865 | Tạ Ngọc Dũng         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hóa Silicat                                         |
| 866 | Tạ Quốc Tuấn         | Tiến sĩ |             | Khoa học Vật liệu                                   |
| 867 | Tạ Sơn Xuất          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện tử                                    |
| 868 | Tạ Thị Kim Huệ       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật viễn thông                                 |
| 869 | Tạ Thị Thanh Mai     | Tiến sĩ |             | Toán học                                            |
| 870 | Tạ Văn Chương        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật nhiệt                                      |
| 871 | Tào Ngọc Linh        | Tiến sĩ |             | Hệ thống điều chỉnh chức năng                       |
| 872 | Thái Đình Cường      | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật hóa học                                    |
| 873 | Thái Minh Hạnh       | Tiến sĩ |             | Tài chính                                           |
| 874 | Thái Phương Thảo     | Tiến sĩ |             | Toán ứng dụng                                       |
| 875 | Thân Quang Khoát     | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học tri thức                                   |
| 876 | Tô Thanh Loan        | Tiến sĩ |             | Vật lý học                                          |
| 877 | Tổng Văn Vạn         | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                                 |
| 878 | Trần Anh Vũ          | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật y sinh                                     |
| 879 | Trần Bình Phương     | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa                  |
| 880 | Trần Đăng Quốc       | Tiến sĩ |             | Động cơ đốt trong                                   |
| 881 | Trần Đình Khang      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán |
| 882 | Trần Đình Long       | Tiến sĩ |             | Cơ khí                                              |
| 883 | Trần Đức Huy         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                                   |
| 884 | Trần Đức Khánh Hùng  | Thạc sĩ |             | Nghệ thuật quân sự                                  |

|     |                    |                        |             |                                    |
|-----|--------------------|------------------------|-------------|------------------------------------|
| 885 | Trần Đức Toàn      | Tiến sĩ                |             | Kỹ thuật cơ khí                    |
| 886 | Trần Hải Anh       | Tiến sĩ                |             | Công nghệ thông tin                |
| 887 | Trần Hoài Linh     | Tiến sĩ<br>khoa<br>học | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện                      |
| 888 | Trần Hoàng Anh     | Thạc sĩ                |             | Kiến trúc                          |
| 889 | Trần Hoàng Hải     | Tiến sĩ                |             | Tin học                            |
| 890 | Trần Hồng Thủy     | Thạc sĩ                |             | Ngôn ngữ Anh                       |
| 891 | Trần Hương Giang   | Thạc sĩ                |             | Tiếng Anh                          |
| 892 | Trần Huy Cáp       | Thạc sĩ                |             | Công nghệ nhiệt                    |
| 893 | Trần Huy Quang     | Tiến sĩ                |             | Giáo dục học                       |
| 894 | Trần Khắc Vũ       | Tiến sĩ                | Phó giáo sư | Hóa học các hợp chất có gốc hữu cơ |
| 895 | Trần Khánh Dương   | Tiến sĩ                |             | Động lực                           |
| 896 | Trần Kim Tuấn      | Tiến sĩ                |             | Kỹ thuật hạt nhân                  |
| 897 | Trần Lâm           | Tiến sĩ                |             | Kỹ thuật cơ khí                    |
| 898 | Trần Lan Phương    | Thạc sĩ                |             | Lý luận ngôn ngữ                   |
| 899 | Trần Lê Minh       | Tiến sĩ                |             | Kỹ thuật Môi trường                |
| 900 | Trần Liên Hà       | Tiến sĩ                | Phó giáo sư | Công nghệ sinh học                 |
| 901 | Trần Mạnh Hoàng    | Tiến sĩ                |             | Kỹ thuật viễn thông                |
| 902 | Trần Minh Anh      | Thạc sĩ                |             | Quản trị kinh doanh                |
| 903 | Trần Minh Hiếu     | Tiến sĩ                | Phó giáo sư | Vật lý lý thuyết và vật lý toán    |
| 904 | Trần Minh Thúy     | Tiến sĩ                |             | Cơ học                             |
| 905 | Trần Ngọc Khiêm    | Tiến sĩ                | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                  |
| 906 | Trần Ngọc Khuê     | Tiến sĩ                |             | Toán học                           |
| 907 | Trần Ngọc Tân      | Thạc sĩ                |             | Công nghệ môi trường               |
| 908 | Trần Ngọc Thắng    | Tiến sĩ                |             | Toán học tính toán                 |
| 909 | Trần Ngọc Tuấn     | Tiến sĩ                |             | Kỹ thuật viễn thông                |
| 910 | Trần Nguyên Ngọc   | Tiến sĩ                |             | Công nghệ thông tin                |
| 911 | Trần Nhật Hoá      | Tiến sĩ                |             | Khoa học thông tin                 |
| 912 | Trần Như Sơn       | Thạc sĩ                |             | Tự động hóa điều khiển             |
| 913 | Trần Phương Hà     | Tiến sĩ                |             | Kỹ thuật sinh học                  |
| 914 | Trần Quang Đức     | Tiến sĩ                | Phó giáo sư | Kỹ thuật thông tin                 |
| 915 | Trần Quang Tùng    | Tiến sĩ                |             | Hóa học                            |
| 916 | Trần Quang Vinh    | Tiến sĩ                | Phó giáo sư | Điện tử thông tin                  |
| 917 | Trần Quốc Bình     | Tiến sĩ                |             | Toán học                           |
| 918 | Trần Thanh Chi     | Tiến sĩ                |             | Công nghệ môi trường               |
| 919 | Trần Thanh Sơn     | Tiến sĩ                |             | Hệ thống điều chỉnh chức năng      |
| 920 | Trần Thế Hùng      | Tiến sĩ                |             | Khoa học máy tính                  |
| 921 | Trần Thị Anh Xuân  | Tiến sĩ                |             | Kỹ thuật điện và điện tử           |
| 922 | Trần Thị Bích Ngọc | Tiến sĩ                | Phó giáo sư | Khác                               |
| 923 | Trần Thị Hương     | Tiến sĩ                |             | Kinh tế                            |
| 924 | Trần Thị Kim Oanh  | Thạc sĩ                |             | Toán học                           |
| 925 | Trần Thị Luyến     | Tiến sĩ                |             | Kỹ thuật hóa học                   |
| 926 | Trần Thị Minh      | Tiến sĩ                | Phó giáo sư | Hóa hữu cơ                         |
| 927 | Trần Thị Minh Kiều | Tiến sĩ                |             | Công nghệ dệt, may                 |
| 928 | Trần Thị Ngọc Lan  | Tiến sĩ                |             | Điện tử viễn thông                 |
| 929 | Trần Thị Oanh      | Thạc sĩ                |             | Tiếng Anh                          |
| 930 | Trần Thị Thanh Hải | Tiến sĩ                |             | Cơ khí                             |
| 931 | Trần Thị Thanh Hải | Tiến sĩ                | Phó giáo sư | Xử lý ảnh, thị giác máy và robot   |
| 932 | Trần Thị Thảo      | Tiến sĩ                | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện                      |

|     |                      |         |             |                                     |
|-----|----------------------|---------|-------------|-------------------------------------|
| 933 | Trần Thị Thom        | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật điện tử                    |
| 934 | Trần Thị Thu Hằng    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật nhiệt lạnh                 |
| 935 | Trần Thị Thu Hiền    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                   |
| 936 | Trần Thị Thu Huyền   | Tiến sĩ |             | Hoá lý thuyết và hoá lý             |
| 937 | Trần Thị Thuý        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hoá phân tích                       |
| 938 | Trần Thị Việt Nga    | Tiến sĩ |             | Khoa học Vật liệu                   |
| 939 | Trần Thị Xuân        | Tiến sĩ |             | Khoa học Vật liệu                   |
| 940 | Trần Thiên Đức       | Tiến sĩ |             | Vật liệu bán dẫn                    |
| 941 | Trần Thu Hương       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hoá hữu cơ                          |
| 942 | Trần Thu Quỳnh       | Thạc sĩ |             | Hoá phân tích                       |
| 943 | Trần Thu Thủy        | Thạc sĩ |             | Ngôn ngữ học                        |
| 944 | Trần Thượng Quảng    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hoá hữu cơ                          |
| 945 | Trần Trọng An        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điện toán                  |
| 946 | Trần Trọng Đạt       | Thạc sĩ |             | Cơ khí - Điều khiển                 |
| 947 | Trần Trọng Minh      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa  |
| 948 | Trần Trung Kiên      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ hoá học                   |
| 949 | Trần Trung Lê        | Thạc sĩ |             | Công nghệ môi trường                |
| 950 | Trần Văn Anh         | Tiến sĩ |             | Công nghệ hoá học                   |
| 951 | Trần Văn Đáng        | Tiến sĩ |             | Khoa học kỹ thuật vật liệu          |
| 952 | Trần Văn Hương       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật vật liệu Điện tử thông tin |
| 953 | Trần Văn Quốc        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                     |
| 954 | Trần Văn Thực        | Tiến sĩ |             | Hệ thống điều khiển chức năng       |
| 955 | Trần Văn Tóp         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện                       |
| 956 | Trần Văn Tuấn        | Thạc sĩ |             | Đo lường- điều khiển tự động        |
| 957 | Trần Việt Thắng      | Tiến sĩ |             | Triết học                           |
| 958 | Trần Việt Trung      | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                 |
| 959 | Trần Vĩnh Đức        | Tiến sĩ |             | Tin học                             |
| 960 | Trần Vĩnh Hoàng      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hoá học                             |
| 961 | Trần Vũ Diễm Ngọc    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                   |
| 962 | Trần Vũ Minh         | Tiến sĩ |             | Hệ thống điều khiển chức năng       |
| 963 | Trần Vũ Tùng Lâm     | Tiến sĩ |             | Hóa môi trường                      |
| 964 | Trần Xuân Bộ         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Động học chất lỏng                  |
| 965 | Trần Xuân Thái       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật công nghiệp                |
| 966 | Triệu Việt Linh      | Tiến sĩ |             | Điện                                |
| 967 | Trịnh Anh Phúc       | Tiến sĩ |             | Điện tử thông tin                   |
| 968 | Trịnh Đồng Tính      | Tiến sĩ |             | Cơ tin                              |
| 969 | Trịnh Huy Hồng       | Thạc sĩ |             | Kinh tế chính trị                   |
| 970 | Trịnh Minh Hoàng     | Tiến sĩ |             | Cơ khí                              |
| 971 | Trịnh Ngọc Hải       | Tiến sĩ |             | Toán học                            |
| 972 | Trịnh Quang Đức      | Tiến sĩ |             | Quang học y sinh                    |
| 973 | Trịnh Quang Ngọc     | Tiến sĩ |             | Công nghệ hàn                       |
| 974 | Trịnh Quang Thông    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật liệu điện tử                    |
| 975 | Trịnh Quốc Dũng      | Tiến sĩ |             | kỹ thuật năng lượng                 |
| 976 | Trịnh Thành Trung    | Tiến sĩ |             | Hệ thống điều chỉnh chức năng       |
| 977 | Trịnh Thị Ánh Hằng   | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                           |
| 978 | Trịnh Thị Nguyệt Anh | Thạc sĩ |             | Tiếng Pháp                          |
| 979 | Trịnh Thu Thủy       | Tiến sĩ |             | Khác                                |
| 980 | Trịnh Tuấn Đạt       | Tiến sĩ |             | Công nghệ phần mềm                  |

|      |                        |         |             |                                          |
|------|------------------------|---------|-------------|------------------------------------------|
| 981  | Trịnh Văn Chiến        | Tiến sĩ |             | Hệ thống thông tin truyền dẫn            |
| 982  | Trịnh Văn Trung        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                        |
| 983  | Trịnh Việt Thiệu       | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                          |
| 984  | Trịnh Xuân Anh         | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Vật liệu                        |
| 985  | Trịnh Xuân Dũng        | Thạc sĩ |             | Nghệ thuật quân sự                       |
| 986  | Trương Công Tuấn       | Tiến sĩ |             | Khoa học và Kỹ thuật                     |
| 987  | Trương Đặng Việt Thắng | Thạc sĩ |             | Cơ khí ô tô                              |
| 988  | Trương Đức Đức         | Thạc sĩ |             | Công nghệ hoá học                        |
| 989  | Trương Đức Phúc        | Tiến sĩ |             | Cơ khí và Điều khiển                     |
| 990  | Trương Hoàng Sơn       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ chế tạo máy                    |
| 991  | Trương Minh Anh        | Thạc sĩ |             | Vật lý lý thuyết và vật lý toán          |
| 992  | Trương Minh Toàn       | Tiến sĩ |             | Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao |
| 993  | Trương Ngọc Minh       | Tiến sĩ |             | Cơ khí                                   |
| 994  | Trương Quốc Phong      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Sinh học phân tử                         |
| 995  | Trương Thị Diệu Linh   | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Tin học                                  |
| 996  | Trương Thu Hương       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hệ thống thông tin                       |
| 997  | Trương Văn Thuận       | Tiến sĩ |             | Cơ khí động lực                          |
| 998  | Trương Việt Anh        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật cơ khí động lực                 |
| 999  | Văn Diệu Anh           | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học môi trường                      |
| 1000 | Văn Đình Sơn Thọ       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hoá hữu cơ                               |
| 1001 | Võ Duy Thành           | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa       |
| 1002 | Võ Lê Cường            | Tiến sĩ |             | Điện tử viễn thông                       |
| 1003 | Võ Thị Lệ Hà           | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật Môi trường                      |
| 1004 | Vũ Anh Tuấn            | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ Hóa học                        |
| 1005 | Vũ Đình Hoàng          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hoá tổng hợp hữu cơ                      |
| 1006 | Vũ Đình Minh           | Tiến sĩ |             | Hệ thống kiểm soát chức năng             |
| 1007 | Vũ Đình Nghiêm Hùng    | Thạc sĩ |             | Quản trị doanh nghiệp                    |
| 1008 | Vũ Đình Quý            | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Cơ học vật liệu                          |
| 1009 | Vũ Đình Tiến           | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ hoá học                        |
| 1010 | Vũ Đình Toại           | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                          |
| 1011 | Vũ Duy Hải             | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điện tử                         |
| 1012 | Vũ Hải                 | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học máy tính                        |
| 1013 | Vũ Hoàng Phương        | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa       |
| 1014 | Vũ Hoàng Tùng          | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Hóa Silicat                              |
| 1015 | Vũ Hồng Sơn            | Tiến sĩ |             | Công nghệ thực phẩm                      |
| 1016 | Vũ Hồng Thái           | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ hoá học                        |
| 1017 | Vũ Hồng Tuấn           | Tiến sĩ |             | Quản trị kinh doanh                      |
| 1018 | Vũ Huy Khuê            | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật nhiệt                           |
| 1019 | Vũ Huy Lân             | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ thiết bị hàn                   |
| 1020 | Vũ Kiên Thủy           | Tiến sĩ |             | Công nghệ môi trường                     |
| 1021 | Vũ Lan Hương           | Đại học |             | Tiếng Anh                                |
| 1022 | Vũ Mạnh Hải            | Tiến sĩ |             | Công nghệ dệt may                        |
| 1023 | Vũ Minh Đức            | Tiến sĩ |             | Công nghệ vật liệu                       |
| 1024 | Vũ Ngọc Hùng           | Tiến sĩ | Giáo sư     | Vật lý chất rắn                          |
| 1025 | Vũ Ngọc Thủy           | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật Môi trường                      |
| 1026 | Vũ Ngọc Tước           | Tiến sĩ | Giáo sư     | Vật lý lý thuyết và vật lý toán          |

|      |                    |         |             |                                           |
|------|--------------------|---------|-------------|-------------------------------------------|
| 1027 | Vũ Quang           | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Luật học                                  |
| 1028 | Vũ Quỳnh Hoa       | Thạc sĩ |             | Quản trị kinh doanh                       |
| 1029 | Vũ Song Tùng       | Thạc sĩ |             | Điện tử viễn thông                        |
| 1030 | Vũ Thành Nam       | Tiến sĩ |             | Toán học tính toán                        |
| 1031 | Vũ Thanh Tùng      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Khoa học Thông tin và Kỹ thuật điều khiển |
| 1032 | Vũ Thị Bích Tuyền  | Thạc sĩ |             | Toán học                                  |
| 1033 | Vũ Thị Huệ         | Thạc sĩ |             | Đại số và lý thuyết số                    |
| 1034 | Vũ Thị Hương Giang | Tiến sĩ |             | Công nghệ thông tin                       |
| 1035 | Vũ Thị Lan         | Tiến sĩ |             | Giáo dục học                              |
| 1036 | Vũ Thị Mai Lương   | Thạc sĩ |             | Triết học                                 |
| 1037 | Vũ Thị Ngọc Hà     | Tiến sĩ |             | Toán giải tích                            |
| 1038 | Vũ Thị Ngọc Minh   | Tiến sĩ |             | Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu             |
| 1039 | Vũ Thị Tần         | Tiến sĩ |             | Công nghệ Hóa học                         |
| 1040 | Vũ Thị Thu Huyền   | Tiến sĩ |             | Ngôn ngữ học                              |
| 1041 | Vũ Thị Thúy Nga    | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Điều khiển tự động                        |
| 1042 | Vũ Thu Diệp        | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật nhiệt                            |
| 1043 | Vũ Thu Hiền        | Tiến sĩ |             | Hóa - hóa phân tử                         |
| 1044 | Vũ Thu Trang       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ thực phẩm                       |
| 1045 | Vũ Thụy Nguyên     | Thạc sĩ |             | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa        |
| 1046 | Vũ Tiến Dũng       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                           |
| 1047 | Vũ Toàn Thắng      | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Công nghệ chế tạo máy                     |
| 1048 | Vũ Tuấn Anh        | Thạc sĩ |             | Nhiệt năng công nghiệp                    |
| 1049 | Vũ Tuyết Trinh     | Tiến sĩ |             | Hệ thống thông tin                        |
| 1050 | Vũ Vân Hà          | Tiến sĩ |             | Tự động hoá                               |
| 1051 | Vũ Văn Quang       | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật cơ khí                           |
| 1052 | Vũ Văn Thiệu       | Tiến sĩ |             | Khoa học máy tính                         |
| 1053 | Vũ Văn Yêm         | Tiến sĩ | Giáo sư     | Điện tử viễn thông                        |
| 1054 | Vũ Việt Hùng       | Thạc sĩ |             | Khác                                      |
| 1055 | Vũ Xuân Hiền       | Tiến sĩ | Phó giáo sư | Vật lý kỹ thuật                           |
| 1056 | Vương Hoàng Nam    | Tiến sĩ |             | Kỹ thuật viễn thông                       |
| 1057 | Vương Mai Phương   | Tiến sĩ |             | Tin học                                   |
| 1058 | Vương Thu Hiền     | Thạc sĩ |             | Tiếng Anh                                 |
| 1059 | Vương Văn Thanh    | Tiến sĩ |             | Cơ học                                    |
| 1060 | Vương Xuân Hiếu    | Đại học |             | Kỹ thuật điện tử                          |

## PHỤ LỤC 3

### TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

*(Ban hành cùng Đề án tuyển sinh đại học 2024, kèm theo quyết định số 4688/QĐ-ĐHBK ngày 22/05/2024 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)*

#### 1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

**1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:** Học sinh đã tốt nghiệp THPT.

**1.2. Phạm vi tuyển sinh:** toàn quốc

**1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):** xét tuyển

1.3.1. Các phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT
- Xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT 2024
- Xét tuyển theo kỳ thi đánh giá tư duy (TSA) năm 2023, 2024
- Xét tuyển thẳng theo chứng chỉ ngoại ngữ

1.3.2. Thông tin về phương thức tuyển sinh

**Phương thức 1:** Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT.

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 1 phải có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT của 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên.

**Phương thức 2:** Xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT 2024

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ GD&ĐT tổ chức.

**Phương thức 3:** Xét tuyển theo điểm thi đánh giá tư duy (TSA) của ĐHBK Hà Nội năm 2023 hoặc 2024.

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đạt từ **40/100** điểm trở lên.

**Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo chứng chỉ ngoại ngữ

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) 3 năm lớp 10, 11, 12 đạt **6.0** trở lên (riêng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024, lớp 12 chỉ tính học kỳ I) và điểm TBC môn Toán không thấp hơn 6.0.

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo xem Bảng 1 và Bảng 2.



### **1.5. Ngưỡng đầu vào.**

Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển là tổng điểm 3 môn học theo tổ hợp xét tuyển của học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 18 trở lên và điểm của môn toán ở học kỳ 1 lớp 12 không thấp hơn 6 điểm (trừ ngành Ngôn ngữ Anh). Thí sinh dự tuyển ngành Ngôn ngữ Anh phải có kết quả học tập môn tiếng Anh học kỳ 1 lớp 12 không thấp hơn 6.5 điểm.

### **1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Đại học Bách khoa Hà Nội.**

- Thí sinh được đăng ký tối đa 2 nguyện vọng và sẽ xét tuyển theo nguyện vọng ưu tiên. Nếu đến nguyện vọng nào thí sinh đủ điểm trúng tuyển sẽ học ngành theo nguyện vọng đã trúng tuyển.

- Chương trình đào tạo hình thức vừa làm vừa học là chương trình đang áp dụng với hình thức đào tạo chính quy tại Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học theo hướng tăng cường kỹ năng thực hành. Vì vậy, khi thí sinh đăng ký dự tuyển chương trình đào tạo đại học sẽ được lựa chọn thêm 1 trong 4 khóa học ngắn hạn tăng cường kỹ năng thực hành: Lập trình máy tính, Quản trị mạng và hệ thống, Tiếp thị trên nền tảng mạng xã hội, Thiết kế đồ họa và sẽ được học song song cùng với chương trình đào tạo đại học để có thể tiếp cận sớm với doanh nghiệp.

- Không sử dụng kết quả quy đổi điểm ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Đức) đối với thí sinh được miễn thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2024 để xét tuyển.

- Điều kiện phụ khi xét tuyển: Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu ngành, các thí sinh bằng điểm ở vị trí cuối danh sách xét tuyển sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ là Điểm thi THPT Môn Toán, riêng ngành Ngôn ngữ Anh là Điểm thi THPT Môn Tiếng Anh.

**1.7. Tổ chức tuyển sinh:** Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

#### **1.7.1. Tổ chức tuyển sinh:**

**Phương thức 1:** Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập THPT và điểm thi THPT.

- Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung (TBC) của 3 môn học tương ứng với các tổ hợp xét tuyển tính trong 5 học kỳ (đối với kỳ xét tuyển tháng 5/2024) hoặc 6 học kỳ (đối với kỳ xét tuyển từ 6/2024) bậc THPT. Điểm xét tuyển có tính điểm ưu tiên khu vực (KV) và đối tượng (ĐT) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chỉ tiêu xét tuyển chi tiết trong bảng 2.

- Điều kiện trúng tuyển: Thí sinh phải có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên. Thí sinh đạt điểm xét tuyển nhưng chưa có

điểm thi tốt nghiệp THPT được xem như trúng tuyển có điều kiện và được hậu kiểm đảm bảo điều kiện trúng tuyển sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT.

- Công thức tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = [(TBC môn 1 + TBC môn 2 + TBC môn 3)] + Điểm UT (KV/ĐT)

Điểm TBC môn A (xét tuyển TBC 3 môn của 5 học kỳ) = (Điểm tổng kết HK1 lớp 10 môn A + Điểm tổng kết HK2 lớp 10 môn A + Điểm tổng kết HK1 lớp 11 môn A + Điểm tổng kết HK2 lớp 11 môn A + Điểm tổng kết HK1 lớp 12 môn A)/5, đối với xét tuyển 5 học kỳ.

Điểm TBC môn A (xét tuyển TBC 3 môn của 6 học kỳ) = (Điểm tổng kết HK1 lớp 10 môn A + Điểm tổng kết HK2 lớp 10 môn A + Điểm tổng kết HK1 lớp 11 môn A + Điểm tổng kết HK2 lớp 11 môn A + Điểm tổng kết HK1 lớp 12 môn A + Điểm tổng kết HK2 lớp 12 môn A)/6, đối với xét tuyển 6 học kỳ.

- Điều kiện phụ khi xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu ngành xét tuyển, các thí sinh bằng điểm ở vị trí cuối danh sách xét tuyển sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ là điểm thi THPT môn Toán; riêng ngành Ngôn ngữ Anh là điểm thi THPT Môn Tiếng Anh.

#### **Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT 2024**

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ GD&ĐT tổ chức.

- Điều kiện phụ: Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu ngành, các thí sinh bằng điểm ở vị trí cuối danh sách xét tuyển sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ là điểm thi THPT Môn Toán, riêng ngành Ngôn ngữ Anh là Điểm thi THPT Môn Tiếng Anh.

**Phương thức 3: Xét tuyển theo điểm thi đánh giá tư duy (TSA) của ĐHBK Hà Nội năm 2023 hoặc 2024 với thí sinh đạt kết quả từ **40/100** điểm trở lên.**

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá tư duy (TSA) của ĐHBK Hà Nội tổ chức.

#### **Phương thức 4 (xét tuyển thẳng):**

- Thí sinh có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) 3 năm lớp 10, 11, 12 đạt **6.0** trở lên (riêng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024, lớp 12 chỉ tính học kỳ I) và điểm TBC môn Toán không thấp hơn 6.0. Có ít nhất 1 trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Academic) sau: IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP, PTE, Cambridge, TOEIC, APTIS (hoặc chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương) quy về mức điểm IELTS đạt 6.0 trở lên; Chứng chỉ tiếng Trung HSK Cấp độ 4 (B2) trở lên.

#### **1.7.2. Thời gian tuyển sinh:**

- **Đợt 1:** từ 15/5/2024 - 31/5/2024. Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT (tính trong 5 học kỳ), Xét tuyển theo điểm thi đánh giá tư duy (TSA) của ĐHBK Hà Nội, xét tuyển thẳng.

- **Đợt 2:** từ 01/6/2024 - 30/7/2024. Xét tuyển kết hợp (kết quả học tập 6 học kỳ bậc THPT và điểm thi THPT); xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT; Xét tuyển theo điểm thi đánh giá tư duy (TSA) của ĐHBK Hà Nội; xét tuyển thẳng.

- **Đợt 3:** từ 14/8/2024 - 18/9/2024. Xét tuyển theo kết quả học tập 6 học kỳ bậc THPT, xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, Xét tuyển theo điểm thi đánh giá tư duy (TSA) của ĐHBK Hà Nội, xét tuyển thẳng.

#### 1.7.3. Hồ sơ tuyển sinh:

- Thí sinh đăng ký và nhập thông tin lên hệ thống xét tuyển trực tuyến: <http://xtdtlt.hust.edu.vn> và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã kê khai. Nhà trường sẽ thực hiện công tác hậu kiểm.

- Tổ hợp các khối xét tuyển được thông tin chi tiết trong Bảng 2 và Bảng 3.

- Tất cả thí sinh trúng tuyển phải tốt nghiệp THPT.

**1.8. Chính sách ưu tiên:** theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:** xét tuyển 150.000 đồng và sẽ không hoàn lại.

**1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

- Học phí và phí dự kiến cho cả khóa học:

- Học phí chương trình đào tạo đại học: 80-100 triệu tùy theo ngành đào tạo.

- Phí khóa đào tạo ngắn hạn tăng cường kỹ năng thực hành (trong thời gian 2 năm): 84,4 triệu

- Lộ trình tăng học phí chương trình đào tạo đại học theo năm học: tối đa 10% theo Quy định Học phí của Đại học Bách khoa Hà Nội.

**1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).**

Bảng 1. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                                | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                     | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |
| 1   | ĐH               | 7520201            | Kỹ thuật điện                      |                          |                           | 50                 | 512/QĐ-BGDĐT            | 27/01/2011                      | Đại học tự chủ QĐ                                          |                     |
| 2   | ĐH               | 7520212            | Kỹ thuật Y sinh                    |                          |                           | 50                 | 7581/QĐ-BGDDT           | 28/11/2007                      | Đại học tự chủ QĐ                                          |                     |
| 3   | ĐH               | 7520103            | Kỹ thuật Cơ khí                    |                          |                           | 50                 | 512/QĐ-BGDĐT            | 27/01/2011                      | Đại học tự chủ QĐ                                          |                     |
| 4   | ĐH               | 7520115            | Kỹ thuật nhiệt                     |                          |                           | 40                 | 512/QĐ-BGDĐT            | 27/01/2011                      | Đại học tự chủ QĐ                                          |                     |
| 5   | ĐH               | 7520216            | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa |                          |                           | 100                | 512/QĐ-BGDĐT            | 27/01/2011                      | Đại học tự chủ QĐ                                          |                     |
| 6   | ĐH               | 7520114            | Kỹ thuật Cơ điện tử                |                          |                           | 50                 | 512/QĐ/BGDĐT            | 27/01/2011                      | Đại học tự chủ QĐ                                          |                     |
| 7   | ĐH               | 7520130            | Kỹ thuật Ô tô                      |                          |                           | 80                 | 635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH       | 16/06/2011                      | Đại học tự chủ QĐ                                          |                     |
| 8   | ĐH               | 7520207            | Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông      |                          |                           | 120                | 512/QĐ-BGDĐT            | 27/01/2011                      | Đại học tự chủ QĐ                                          |                     |
| 9   | ĐH               | 7340101            | Quản trị kinh doanh                |                          |                           | 200                | 2496/KHTV               | 20/04/1994                      | Đại học tự chủ QĐ                                          |                     |
| 10  | ĐH               | 7340301            | Kế toán                            |                          |                           | 200                | 635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH       | 16/06/2011                      | Đại học tự chủ QĐ                                          |                     |
| 11  | ĐH               | 7340201            | Tài chính - Ngân hàng              |                          |                           | 50                 | 635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH       | 16/06/2011                      | Đại học tự chủ QĐ                                          |                     |
| 12  | ĐH               | 7520301            | Kỹ thuật Hóa học                   |                          |                           | 100                | 512/QĐ-BGDĐT            | 27/01/2011                      | Đại học tự chủ QĐ                                          |                     |

|    |                      |         |                    |  |  |             |                  |            |                   |  |
|----|----------------------|---------|--------------------|--|--|-------------|------------------|------------|-------------------|--|
| 13 | ĐH                   | 7220201 | Ngôn ngữ Anh       |  |  | 90          | 1832/QĐ-BGDĐT-ĐH | 23/05/1999 | Đại học tự chủ QĐ |  |
| 14 | ĐH                   | 7540204 | Công nghệ dệt, may |  |  | 40          | 3290/QĐ          | 28/08/1988 | Đại học tự chủ QĐ |  |
|    | <b>Tổng chỉ tiêu</b> |         |                    |  |  | <b>1220</b> |                  |            |                   |  |

*Bảng 2. Chỉ tiêu theo từng phương thức tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển (\*)*

| STT | Mã ngành | Tên ngành                          | Chỉ tiêu dự kiến | Xét điểm THPT 2024 | Xét điểm thi ĐGTD | Xét điểm học tập và điểm thi THPT | Tổ hợp xét tuyển |
|-----|----------|------------------------------------|------------------|--------------------|-------------------|-----------------------------------|------------------|
| 1   | 7520201  | Kỹ thuật điện                      | 50               | 25                 | 10                | 15                                | A00, A01         |
| 2   | 7520212  | Kỹ thuật Y sinh                    | 50               | 25                 | 10                | 15                                | A00, A01         |
| 3   | 7520103  | Kỹ thuật Cơ khí                    | 50               | 25                 | 10                | 15                                | A00, A01         |
| 4   | 7520115  | Kỹ thuật nhiệt                     | 40               | 20                 | 8                 | 12                                | A00, A01         |
| 5   | 7520216  | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | 100              | 50                 | 20                | 30                                | A00, A01         |
| 6   | 7520114  | Kỹ thuật Cơ điện tử                | 50               | 25                 | 10                | 15                                | A00, A01         |
| 7   | 7520130  | Kỹ thuật Ô tô                      | 80               | 32                 | 12                | 36                                | A00, A01         |
| 8   | 7520207  | Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông      | 120              | 60                 | 24                | 36                                | A00, A01         |
| 9   | 7340101  | Quản trị kinh doanh                | 200              | 100                | 40                | 60                                | A00, A01, D01    |
| 10  | 7340301  | Kế toán                            | 200              | 100                | 40                | 60                                | A00, A01, D01    |
| 11  | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng              | 50               | 25                 | 10                | 15                                | A00, A01, D01    |
| 12  | 7520301  | Kỹ thuật Hóa học                   | 100              | 50                 | 20                | 30                                | A00, B00, D07    |
| 13  | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                       | 90               | 45                 | 18                | 27                                | A00, A01, D01    |

|    |         |                    |             |            |            |            |          |
|----|---------|--------------------|-------------|------------|------------|------------|----------|
| 14 | 7540204 | Công nghệ Dệt, may | 40          | 20         | 8          | 12         | A00, A01 |
|    |         | <b>Tổng</b>        | <b>1220</b> | <b>602</b> | <b>240</b> | <b>378</b> |          |

*\*) Chỉ tiêu xét tuyển thẳng tính trong tổng chỉ tiêu chung. Khi có thí sinh đăng ký và đủ điều kiện tuyển thẳng sẽ giảm chỉ tiêu của ngành tương ứng ở phương thức xét tuyển theo điểm học tập và điểm thi THPT*

*Bảng 3. Mã tổ hợp xét tuyển*

| <b>Tổ hợp</b> | <b>Các môn/bài thi trong tổ hợp</b> |
|---------------|-------------------------------------|
| A00           | Toán, Vật lý, Hóa học               |
| A01           | Toán, Vật lý, Tiếng Anh             |
| B00           | Toán, Hóa học, Sinh học             |
| D01           | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh            |
| D07           | Toán, Hóa học, Tiếng Anh            |

## **2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên**

**2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:** Những người đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học

**2.2. Phạm vi tuyển sinh:** toàn quốc

**2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):** xét tuyển, xét tuyển kết hợp phỏng vấn

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo xem Bảng 4 của phụ lục 3.

**2.5. Ngưỡng đầu vào:** Thí sinh phải hoàn thành chương trình đào tạo bậc cao đẳng hoặc đại học và phải có bằng tốt nghiệp hoặc giấy xác nhận đang chờ cấp bằng tốt nghiệp.

### **2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.**

- Thí sinh phải hoàn thành các học phần bổ túc kiến thức tùy thuộc vào bằng điểm/phụ lục văn bằng mà thí sinh đã học tập trước đó thì mới được công nhận trúng tuyển.

**2.7. Tổ chức tuyển sinh:** Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận HS: Liên tục nhận hồ sơ

- Hình thức nhận HS ĐKXT: Thí sinh đăng ký trên trang đăng ký trực tuyến (<https://tsdtlt.hust.edu.vn/>). Khi có thông báo mở lớp sẽ có hướng dẫn nộp hồ sơ trực tuyến và hồ sơ trực tiếp về Trung tâm Đào tạo liên tục, Đại học Bách khoa Hà Nội hoặc tại các đơn vị liên kết.

Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội.

**2.8. Chính sách ưu tiên:** theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:** xét tuyển 150.000 đồng/thí sinh và sẽ không hoàn lại.

### **2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:**

- Văn bằng thứ hai và liên thông vừa làm vừa học: Từ 65 triệu - 75 triệu tùy theo ngành.

- Lộ trình tăng học phí tối đa theo năm học: 10% theo Quy định học phí của Đại học Bách khoa Hà Nội.

### **2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.**

- Thời gian tuyển sinh dự kiến:

- Đợt 1: Tháng 2/2024
- Đợt 2: Tháng 5/2024
- Đợt 3: Tháng 6/2024
- Đợt 4: Tháng 8/2024
- Đợt 5: Tháng 10/2024
- Đợt 6: Tháng 12/2024

**2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).** Không có.



**Bảng 4 - Chỉ tiêu tuyển sinh**

| Stt | Trình độ đào tạo     | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|----------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)                  | (3)                | (4)                                | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                     | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |
| 1   | ĐH                   | 7540102            | Kỹ thuật thực phẩm                 |                          |                           | 50                 |                         |                                 | Trường tự chủ QĐ                                           |                     |
| 2   | ĐH                   | 7520201            | Kỹ thuật điện                      |                          |                           | 50                 |                         |                                 | Trường tự chủ QĐ                                           |                     |
| 3   | ĐH                   | 7520216            | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa |                          |                           | 100                |                         |                                 | Trường tự chủ QĐ                                           |                     |
| 4   | ĐH                   | 7520207            | Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông      |                          |                           | 100                |                         |                                 | Trường tự chủ QĐ                                           |                     |
| 5   | ĐH                   | 7520212            | Kỹ thuật Y sinh                    |                          |                           | 100                |                         |                                 | Trường tự chủ QĐ                                           |                     |
| 6   | ĐH                   | 7520103            | Kỹ thuật Cơ khí                    |                          |                           | 40                 |                         |                                 | Trường tự chủ QĐ                                           |                     |
| 7   | ĐH                   | 7520130            | Kỹ thuật Ô tô                      |                          |                           | 50                 |                         |                                 | Trường tự chủ QĐ                                           |                     |
| 8   | ĐH                   | 7520114            | Kỹ thuật cơ điện tử                |                          |                           | 60                 |                         |                                 | Trường tự chủ QĐ                                           |                     |
| 9   | ĐH                   | 7520309            | Kỹ thuật Vật liệu                  |                          |                           | 120                |                         |                                 | Trường tự chủ QĐ                                           |                     |
| 10  | ĐH                   | 7340101            | Quản trị kinh doanh                |                          |                           | 50                 |                         |                                 | Trường tự chủ QĐ                                           |                     |
| 11  | ĐH                   | 7480201            | Công nghệ Thông tin                |                          |                           | 15                 |                         |                                 | Trường tự chủ QĐ                                           |                     |
|     | <b>Tổng chỉ tiêu</b> |                    |                                    |                          |                           | <b>735</b>         |                         |                                 |                                                            |                     |

